

BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
2023

**GREEN
BANK**



Danh mục các thuật ngữ viết tắt

OCB	Ngân hàng TMCP Phương Đông	TTS	Tổng tài sản
ĐHĐCĐ	Đại hội đồng Cổ đông	TV	Thành viên
HĐQT	Hội đồng Quản trị	VCSH	Vốn chủ sở hữu
BĐH	Ban Điều hành	VĐL	Vốn điều lệ
BLĐ	Ban Lãnh đạo	VN	Việt Nam
BKS	Ban Kiểm soát	BCKT	Báo cáo kiểm toán
NĐT	Nhà đầu tư	BCTC	Báo cáo tài chính
TGD	Tổng Giám đốc	RB	Khối Bán lẻ
QHNDT	Quan hệ nhà đầu tư	CIB	Khối Khách hàng doanh nghiệp lớn và Dịch vụ Ngân hàng đầu tư
HĐKD	Hoạt động kinh doanh	SME	Khối Khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ
CĐ	Cổ đông	COM-B	Khối Khách hàng đại chúng
CBTT	Công bố thông tin	TCTD	Tổ chức tín dụng
CTTV	Công ty thành viên	CBNV	Cán bộ nhân viên
DTT	Doanh thu thuần	NHTM	Ngân hàng thương mại
KTNB	Kiểm toán nội bộ	CN/PGD	Chi nhánh/Phòng Giao dịch
LN	Lợi nhuận	KHDN	Khách hàng doanh nghiệp
NĐ	Nghị định	KHCN	Khách hàng cá nhân
NQ	Nghị quyết	KH	Khách hàng
PTBV	Phát triển bền vững	NHNN	Ngân hàng Nhà nước
QĐ	Quyết định	RRTD	Rủi ro tín dụng
QLRR	Quản lý rủi ro	QLRRHĐ	Quản lý rủi ro hoạt động
QTDN	Quản trị doanh nghiệp	MT&XH	Môi trường & Xã hội
SGDCK	Sở Giao dịch Chứng khoán		
TT	Thông tư		

MỤC LỤC

Các thuật ngữ viết tắt

Thông điệp Chủ tịch HĐQT

CHƯƠNG 1 _____ 08

THÔNG TIN CHUNG

Tầm nhìn - Sứ mệnh - Giá trị cốt lõi	10
Thông tin chung	12
Quá trình hình thành và phát triển	14
Top 10 sự kiện, dấu ấn năm 2023	16

CHƯƠNG 2 _____ 22

QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Mô hình quản trị	23
Sơ đồ tổ chức	23
Quản trị công ty	24

CHƯƠNG 3 _____ 52

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động năm 2023	53
Định hướng mục tiêu hoạt động năm 2024	65

CHƯƠNG 4 _____ **66**

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG OCB

Đánh giá chung về công tác quản trị doanh nghiệp _____ **67**

Định hướng hoạt động của HĐQT năm 2024 _____ **71**

CHƯƠNG 5 _____ **72**

BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT

Kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2023 _____ **73**

Đánh giá tình hình thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2023 _____ **74**

Phương hướng hoạt động năm 2024 _____ **75**

CHƯƠNG 6 _____ **76**

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Tiêu chuẩn kinh tế GRI 200 _____ **80**

Tiêu chuẩn môi trường GRI 300 _____ **96**

Tiêu chuẩn xã hội GRI 400 _____ **105**

CHƯƠNG 7 _____ **112**

MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

CHƯƠNG 8 _____ **124**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ THUYẾT MINH

Thông điệp

Chủ tịch HĐQT



Năm 2023, OCB được đánh giá là một trong số ít các ngân hàng kinh doanh khởi sắc và kiểm soát tốt chi phí. Bước sang năm 2024, mục tiêu của OCB chính là chú trọng vào công tác kiểm soát rủi ro, nâng cao chất lượng tài sản, đẩy mạnh hoạt động chuyển đổi số. Bằng sự đồng lòng, nỗ lực không ngừng nghỉ, Tôi tin rằng, OCB sẽ thực hiện được mục tiêu xây dựng một ngân hàng có tốc độ tăng trưởng bền vững, an toàn, hiệu quả và minh bạch, đem lại giá trị cho cổ đông, cộng đồng và xã hội.



Thưa Quý cổ đông và Quý khách hàng,

Từ cuối năm 2022, khi tăng trưởng Quý III/2022 của Việt Nam đang ở mức trên 8% (cao nhất từ trước tới nay), một số báo cáo chuyên sâu về kinh tế vĩ mô đã có những cảnh báo thận trọng về diễn biến khó lường trong năm 2023.

Quả thật bước sang năm 2023, nền kinh tế Việt Nam vẫn phải đối mặt với nhiều diễn biến phức tạp bởi ảnh hưởng những “cơn gió ngược” về xung đột chính trị, lạm phát và lãi suất tăng cao, tâm lý tiêu dùng bất ổn định, v.v... điều này đã khiến kinh tế Việt Nam giảm đà tăng trưởng một cách đáng kể, có những lúc xuống mức thấp nhất trong hơn mười năm trở lại đây.

Tuy nhiên, với những nỗ lực không ngừng của Chính phủ, các Bộ, Ngành, Việt Nam đã có một năm vượt khó xuất sắc. Riêng đối với ngành Ngân hàng, Chính phủ cùng NHNN đã đưa ra nhiều chỉ đạo, chính sách có tính chất thực tiễn, đúng lúc, đúng bệnh giải quyết ngay những vấn đề bế tắc giúp khơi thông nguồn vốn. Tại OCB, ngân hàng cũng đã quyết liệt trong việc đưa ra nhiều sản phẩm, dịch vụ tài chính phù hợp. Chủ động triển khai hàng loạt các chương trình đồng hành cùng khách hàng theo định hướng của Chính phủ, NHNN.



Kết quả kinh doanh năm 2023 của OCB cho thấy, các hoạt động kinh doanh cốt lõi của ngân hàng đều ghi nhận sự tăng trưởng. Tăng vốn điều lệ thành công lên 20.548 tỷ đồng (tăng 6.849 tỷ đồng), chính thức nằm trong nhóm ngân hàng tư nhân có vốn điều lệ lớn nhất hệ thống. Chỉ số CIR năm 2023 (chi phí/doanh thu) ở mức 35,5%, được đánh giá là một trong số ít các ngân hàng kinh doanh khởi sắc, kiểm soát tốt chi phí hoạt động trong năm 2023 khi bối cảnh kinh doanh chung của các ngân hàng trên toàn hệ thống còn gặp nhiều khó khăn.

Năm 2023, OCB đã hoàn tất nhiều dự án quan trọng như: Ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam công bố hoàn thành triển khai và áp dụng nền tảng quản lý vốn theo Basel II Nâng cao và Basel III; Chính thức chuyển văn phòng Hội sở về Tòa nhà The Hallmark tại TP.HCM và The West tại Hà Nội theo chuẩn quốc tế; Tuyên bố chiến lược phát triển bền vững, đưa OCB trở thành ngân hàng XANH tiên phong tại Việt Nam, hoàn thành mở rộng 10 CN/PGD nâng tổng số CN/PGD trên toàn quốc lên 159 CN/PGD... Từ đó, tiếp tục được vinh danh trong Top ngân hàng mạnh nhất Châu Á – Thái Bình Dương và Top 30 doanh nghiệp nộp thuế lớn nhất Việt Nam.

Năm 2024, được dự đoán sẽ tiếp tục là một năm khó khăn với cả hệ thống ngân hàng với các thách thức lớn liên quan đến điều hành chính sách tiền tệ, nợ xấu, áp lực lợi nhuận và tính thanh khoản. Trong bối cảnh Thông tư 02 hết hiệu lực và luật tổ chức tín dụng chưa được thông qua. Ngoài ra, Nghị quyết 42 hết hiệu lực cũng khiến áp lực thu hồi nợ cực kỳ khó khăn, trong khi đó các doanh nghiệp phải đối mặt với tình trạng kinh doanh khó khăn, nhất là các doanh nghiệp trong lĩnh vực bất động sản, xuất khẩu. Khi nợ xấu gia tăng khiến chi phí trích lập dự phòng của nhiều ngân hàng tăng mạnh, từ đó chắc chắn lợi nhuận sẽ bị ảnh hưởng. Do đó, OCB sẽ phải nỗ lực nhiều hơn nữa nhằm đảm bảo an toàn hoạt động cũng như khả năng sinh lời của ngân hàng. Mục tiêu năm nay của OCB chính là chú trọng vào công tác kiểm soát rủi ro, nâng cao chất lượng tài sản, đẩy mạnh hoạt động chuyển đổi số.

Thay mặt Hội đồng quản trị OCB, Tôi trân trọng gửi lời cảm ơn chân thành đến các cổ đông, khách hàng, đối tác và gần 7.000 CBNV OCB trên toàn quốc đã luôn tin tưởng, đồng hành cùng xây dựng một thương hiệu ngân hàng với đầy đủ những giá trị cốt lõi đầy tự hào: Khách hàng là trọng tâm. Nỗ lực. Trách nhiệm. Sáng tạo. Hợp tác cùng phát triển.

Tôi tin rằng, với sự dẫn dắt của đội ngũ quản trị, điều hành giàu kinh nghiệm, sự hỗ trợ của Quý cổ đông, khách hàng, đối tác cùng sự nỗ lực của đội ngũ CBNV OCB... OCB sẽ thực hiện được mục tiêu xây dựng một ngân hàng có tốc độ tăng trưởng bền vững, an toàn, hiệu quả và minh bạch, đem lại giá trị cho cổ đông, cộng đồng và xã hội.

Một lần nữa, xin cảm ơn và kính chúc Quý vị nhiều sức khỏe, hạnh phúc và thành công!

Trân trọng.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



TRỊNH VĂN TUẤN

CHƯƠNG

01

THÔNG TIN CHUNG

Tầm nhìn - Sứ mệnh - Giá trị cốt lõi	10
Thông tin chung	12
Quá trình hình thành và phát triển	14
Top 10 sự kiện, dấu ấn năm 2023	16



TẦM NHÌN - SỨ MỆNH - GIÁ TRỊ CỐT LÕI

TẦM NHÌN

Top 5 Ngân hàng TMCP tư nhân
vào năm 2025



SỨ MỆNH

Hỗ trợ hiện thực hóa ước mơ và tham vọng của người tiêu dùng, doanh nhân và doanh nghiệp tại Việt Nam, giúp họ đạt được sự tăng trưởng và hoài bão như kỳ vọng.





GIÁ TRỊ CỐT LÕI



KHÁCH HÀNG LÀ TRỌNG TÂM

- Chúng ta lắng nghe, trân trọng và thấu hiểu khách hàng.
- Chúng ta ưu tiên trước hết thỏa mãn nhu cầu khách hàng.
- Chúng ta cam kết mang lại giải pháp, sản phẩm tốt nhất cho khách hàng.



NỖ LỰC

- Chúng ta tập trung cao độ trong công việc và làm hết mình.
- Chúng ta chủ động và nhanh nhạy trong công việc.
- Chúng ta kiên cường trước những khó khăn.



SÁNG TẠO

- Chúng ta không thỏa mãn với những thứ hiện có và tìm cách đạt những thành tựu mới.
- Chúng ta tìm những phương thức, giải pháp thông minh, hiệu quả hơn.
- Chúng ta tìm kiếm cơ hội, chuẩn bị kế hoạch, sẵn sàng ứng biến cho những thay đổi.



TRÁCH NHIỆM

- Chúng ta ứng xử chuyên nghiệp, chuẩn mực.
- Chúng ta dám ra quyết định và chịu trách nhiệm với hành động của mình.
- Chúng ta giữ chữ tín, và hướng đến lợi ích, giá trị bền vững.



HỢP TÁC CÙNG PHÁT TRIỂN

- Chúng ta có thái độ tôn trọng và tư duy cùng thành công.
- Chúng ta chia sẻ, đồng hành cùng nhau.
- Chúng ta trao đổi cởi mở, minh bạch, tích cực.

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG

Tên tiếng Anh	Orient Commercial Joint Stock Bank
Tên viết tắt	Ngân Hàng Phương Đông hoặc OCB
Giấy chứng nhận ĐKKD	0300852005
Mã cổ phiếu	OCB
Thời điểm niêm yết	28/01/2021
Vốn điều lệ	20.548.242.940.000 VNĐ (Tại thời điểm 31/12/2023)
Vốn chủ sở hữu	28.535.703.470.870 VNĐ (Tại thời điểm 31/12/2023)
Hội sở chính	Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại	(84) 28. 38220 960
Hotline	1800 6678
Website	http://www.ocb.com.vn

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Dịch vụ huy động vốn
- Dịch vụ ngân hàng số OCB OMNI
- Dịch vụ cho vay
- Dịch vụ Chuyển tiền nhanh trong và ngoài nước
- Dịch vụ thanh toán quốc tế
- Dịch vụ chi trả kiều hối
- Dịch vụ tài trợ xuất nhập khẩu
- Dịch vụ mua bán ngoại tệ
- Dịch vụ tài khoản
- Các dịch vụ ngân hàng khác trong khuôn khổ được phép hoạt động của OCB
- Dịch vụ thẻ



OCB
Ong Chai Bank

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG

Được thành lập từ năm 1996, trải qua 27 năm xây dựng và phát triển, OCB đã ghi tên mình trong nhóm các ngân hàng tư nhân hàng đầu tại Việt Nam với tốc độ tăng trưởng, an toàn hiệu quả, tiên phong trong hoạt động chuyển đổi số và phát triển bền vững.

10/6/1996

Thành lập
Ngân hàng TMCP
Phương Đông

2007

Thiết lập quan hệ
hợp tác chiến lược với



BNP PARIBAS

2008

Triển khai
ngân hàng lõi
T24

2013

- Triển khai đề án tự tái cơ cấu GĐ 2012 – 2015
- Công bố hệ thống nhận diện thương hiệu mới

2023

- Di dời văn phòng hội sở về tòa nhà **The Hallmark** (Tp. Hồ Chí Minh)
- Chính thức **tăng vốn điều lệ lên 20.548 tỷ đồng**, đưa ngân hàng vào **Top 10** ngân hàng tư nhân có vốn điều lệ lớn nhất hệ thống.
- Ngân hàng đầu tiên hoàn thành triển khai và áp dụng nền tảng quản lý vốn theo **Basel II nâng cao và Basel III**
- Ra mắt ngân hàng số thế hệ mới **LIOBANK**

2022

- **Top 10 Ngân Hàng Mạnh Nhất** Việt Nam trong bảng xếp hạng 500 ngân hàng mạnh nhất khu vực Châu Á – Thái Bình Dương do The Asian Banker công bố
- **Tự hào thương hiệu quốc gia Việt Nam 2022**
- **Top 30 doanh nghiệp đóng thuế** nhiều nhất Việt Nam do tạp chí Forbes công bố
- Ra mắt nền tảng vay mua nhà trực tuyến **Unlock Dream Home**

2021

- OCB niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM (HoSE) ngày **28/01/2021**
- **Top 25** thương hiệu tài chính dẫn đầu tại Việt Nam do Forbes bình chọn

2014

- Xây dựng mô hình quản trị rủi ro mới chuẩn quốc tế dưới sự tư vấn của KPMG



2015

- Khởi động dự án **Basel II** dưới sự tư vấn của Ngân hàng DBS Singapore



2016

- Tốc độ tăng trưởng **thuộc nhóm 3 ngân hàng** dẫn đầu thị trường
- Moody's công bố mức xếp hạng **B2** trong lần đầu xếp hạng

2019

Moody's tăng bậc xếp hạng đánh giá rủi ro đối tác (CRA) và xếp hạng rủi ro đối tác (CRR) lên mức **Ba3**

2020

- Chào đón nhà đầu tư chiến lược - Ngân hàng Aozora (Nhật Bản)
- Đạt chứng nhận **Thương hiệu quốc gia**
- **Top 4 trong 10** Ngân hàng TMCP kinh doanh hiệu quả nhất trên thị trường

2017

- Ra mắt bộ nhận diện thương hiệu riêng "**Com-B**" tài chính tiêu dùng OCB
- Ngân hàng đầu tiên công bố hoàn thành dự án triển khai **Basel II**, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về quản lý rủi ro

2018

- **Tháng 3/2018:** Ra mắt ngân hàng số OCB OMNI
- OCB chính thức được công nhận hoàn thành **Basel II**
- Moody's tăng mức tín nhiệm và xếp hạng lên **B1** đối với xếp hạng rủi ro đối tác (CRR) & xếp hạng tiền gửi

TOP 10 SỰ KIỆN DẤU ẤN 2023



1



OCB TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ LÊN 20.548 TỶ ĐỒNG

Năm 2023, OCB chính thức tăng vốn điều lệ từ 13.699 tỷ đồng lên 20.548 tỷ đồng, đưa ngân hàng vào Top ngân hàng tư nhân có vốn điều lệ lớn nhất hệ thống, đồng thời trở thành một trong những ngân hàng tăng trưởng vốn điều lệ mạnh nhất trong năm nay.

Việc tăng vốn điều lệ này nhằm mở rộng quy mô hoạt động và tiếp tục phát triển hệ thống sản phẩm, dịch vụ, nâng cao năng lực tài chính cũng như đảm bảo hệ số an toàn vốn (CAR) cho OCB theo quy định của các cơ quan chức năng.

2



NGÂN HÀNG ĐẦU TIÊN HOÀN THÀNH TRIỂN KHAI VÀ ÁP DỤNG NỀN TẢNG QUẢN LÝ VỐN THEO BASEL II NÂNG CAO

Ngày 12/4/2023, OCB đã công bố hoàn thành triển khai và áp dụng nền tảng tính vốn điện toán đám mây theo Basel II Nâng cao (phương pháp tiếp cận nội bộ - IRB). Theo đó, OCB là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam hoàn thành tất cả các yêu cầu tiên tiến của Basel trong chuẩn mực quản trị rủi ro quốc tế, bao gồm Basel II & Basel III.

Hoạt động này không những giúp ngân hàng nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng mà còn đảm bảo việc đo lường rủi ro và tỉ lệ an toàn vốn chính xác, từ đó hỗ trợ hiệu quả các quyết định kinh doanh. Đặc biệt, khẳng định mạnh mẽ mục tiêu dài hạn của OCB trong việc củng cố nền tảng quản trị rủi ro vững chắc, hướng đến sự minh bạch, nâng cao vị thế cạnh tranh trên thị trường.

3



RA MẮT NGÂN HÀNG SỐ THẾ HỆ MỚI LIOBANK

Ngày 02/3/2023, **ngân hàng số thế hệ mới - Liobank** chính thức được giới thiệu đến khách hàng. Với giao diện thân thiện, thủ tục tinh gọn, thao tác đơn giản, Liobank cho phép người dùng mở tài khoản đa năng, phát hành thẻ 2 trong 1 - kết hợp giữa thẻ tín dụng và thẻ ghi nợ, cùng nhiều hơn nữa các giao dịch ngay trên ứng dụng chỉ với 1 chạm mà không cần đến quầy giao dịch.

Chỉ sau 9 tháng được tung ra thị trường, ngân hàng số Liobank đã gặt hái được những dấu ấn đầy ấn tượng như: gần 450.000 lượt khách hàng đã tải và cài đặt Liobank, được bình chọn 4,6/5 sao trong các ứng dụng App Store và Google Play Store.

4



RA MẮT DÒNG THẺ CAO CẤP: OCB MASTERCARD WORLD

Ngày 04/10/2023, OCB chính thức ra mắt dòng thẻ mới **OCB Mastercard World** - dòng thẻ được thiết kế dành riêng cho phân khúc khách hàng cao cấp.

Khác với các dòng thẻ cùng phân khúc trên thị trường, OCB Mastercard World chính là sự kết hợp hoàn hảo giữa công nghệ vượt trội, bảo mật tối ưu và ưu đãi không giới hạn. Đây cũng chính là dòng sản phẩm chiến lược mà ngân hàng sẽ đẩy mạnh trong thời gian tới.



5



OCB MỞ RỘNG MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG TRÊN TOÀN QUỐC

Năm 2023, OCB đã khai trương thêm 10 CN/PGD, nâng tổng số điểm giao dịch của ngân hàng lên 159 điểm. Bên cạnh đó, OCB cũng đã tiến hành di dời trụ sở 14 CN/PGD trên toàn hệ thống.

Việc được NHNN chấp thuận cho phép OCB mở rộng mạng lưới CN/PGD là minh chứng cho những đánh giá tích cực về năng lực quản trị điều hành cũng như kết quả kinh doanh đầy ấn tượng của OCB trong thời gian qua.

6



TOP 500 NGÂN HÀNG MẠNH NHẤT CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG

Do The Asian Banker bình chọn



TOP 30 DOANH NGHIỆP ĐÓNG THUẾ LỚN NHẤT VIỆT NAM



TỰ HÀO THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA

Do Bộ Công Thương bình chọn



THƯƠNG HIỆU NGÂN HÀNG SỐ TỐT NHẤT VIỆT NAM

Do tạp chí Global Brands Magazine bình chọn

KHẲNG ĐỊNH VỊ THẾ VỚI HÀNG LOẠT GIẢI THƯỞNG LỚN TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ

Năm 2023, một năm đầy tự hào khi OCB liên tục được vinh danh tại các giải thưởng danh giá.

Cụ thể: OCB tiếp tục nằm trong Top 500 ngân hàng mạnh nhất Châu Á - Thái Bình Dương, Top 30 doanh nghiệp nộp thuế lớn nhất Việt Nam, Top 50 thương hiệu tài chính giá trị nhất Việt Nam, Top 8 thương hiệu ngân hàng mạnh nhất năm 2023 và hàng loạt các giải thưởng uy tín trong nước và quốc tế khác.



7



ĐÁP ỨNG NHU CẦU KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN VÀ DOANH NGHIỆP, OCB LIÊN TỤC RA MẮT SẢN PHẨM MỚI

Với định hướng khách hàng là trọng tâm, OCB đã tạo nên những dấu ấn riêng trong năm 2023 khi cho ra mắt các sản phẩm, dịch vụ nổi bật, được “may đo” theo nhu cầu từng đối tượng khách hàng như:

- Gói sản phẩm **OCB Speed up**: Hỗ trợ tối đa cho các chủ hộ kinh doanh trong việc thu hút khách hàng, tiết kiệm chi phí kinh doanh.
- Nền tảng **Unlock Dream Home** trên ứng dụng di động: Phiên bản ứng dụng được thiết kế hiện đại theo hướng tối giản, giúp khách hàng có trải nghiệm tối ưu khi tìm, vay mua nhà.
- Triển khai ngân hàng số **OCB OMNI 4.0** thế hệ mới: Với định hướng chuyển đổi số và tiếp tục gia tăng trải nghiệm, tiện ích cho Quý khách hàng, OCB đã triển khai kế hoạch nâng cấp OCB OMNI phiên bản 4.0 thế hệ mới, dự kiến chính thức ra mắt vào đầu năm 2024.
- **SME GreenBiz**: Gói giải pháp số xanh đầu tiên trên thị trường giúp doanh nghiệp tiết kiệm lên đến 99% phí vận hành.

Cùng với đó là hàng loạt các sản phẩm khác.

8



KÝ KẾT THỎA THUẬN HỢP TÁC VỚI NHIỀU ĐỐI TÁC LỚN

Năm 2023, OCB liên tục ký kết hợp tác chiến lược với nhiều đối tác như: Backbase, SmartOSC, Sepay, Casso, Viettle Post, Khởi liên hợp hợp tác xã tín dụng nông thôn khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây, Trung Quốc...

Thông qua việc hợp tác chiến lược với các đối tác lớn trong nhiều lĩnh vực, OCB có thể phối hợp và tận dụng tối đa các nguồn lực, từ đó phát triển và hoàn thiện sản phẩm, dịch vụ nhằm nâng cao trải nghiệm người dùng, gia tăng tiện ích, mở rộng, thu hút tệp khách hàng mới cũng như giữ chân khách hàng đang hiện hữu.



9



DI DỜI VĂN PHÒNG HỘI SỞ TẠI TP. HỒ CHÍ MINH & HÀ NỘI

Một trong những dấu mốc ấn tượng trong 2023 của OCB chính là sự kiện ngân hàng chính thức chuyển văn phòng Hội sở về tòa nhà The Hallmark (TP. Hồ Chí Minh) và The West (Hà Nội).

Văn phòng làm việc được ngân hàng chú trọng đầu tư, xây dựng theo chuẩn quốc tế. Đặc biệt trụ sở tại TP. Hồ Chí Minh được đặt tại tòa nhà hạng A+ với nhiều dịch vụ, tiện ích hiện đại và đẳng cấp. Kiến tạo một môi trường làm việc năng động, sáng tạo, hướng đến sự phát triển bền vững.

10



CHUỖI HOẠT ĐỘNG CHÀO MỪNG 27 NĂM NGÀY THÀNH LẬP NGÂN HÀNG

Ngày **10/6/2023**, OCB chính thức bước sang tuổi 27, đánh dấu hành trình phát triển với nhiều thành tựu đáng tự hào.

Mừng tuổi mới, OCB cũng đã triển khai hàng loạt các chương trình khuyến mãi, tri ân dành cho khách hàng với tổng giá trị giải thưởng lên đến hàng chục tỷ đồng.

Đặc biệt, chuỗi hoạt động chào mừng như: sự kiện hội thao, hội diễn văn nghệ và các cuộc thi trực tuyến cũng đã được tổ chức, tạo sân chơi hấp dẫn, thú vị cho gần 7.000 CBNV trên toàn quốc.



CHƯƠNG

02

QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Mô hình quản trị	23
Sơ đồ tổ chức	23
Quản trị công ty	24

» MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

Cơ cấu bộ máy quản lý của OCB bao gồm: Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và bộ máy giúp việc theo như quy định của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Các tổ chức tín dụng năm 2017 tại Điều 32.1 về cơ cấu bộ máy quản lý của tổ chức tín dụng.

Đại hội đồng Cổ đông gồm tất cả Cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Ngân hàng (Điều 27.1 Điều lệ OCB 2020). Đại hội đồng cổ đông quyết định số lượng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát; bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (Điều 27.3.d Điều lệ OCB 2020).

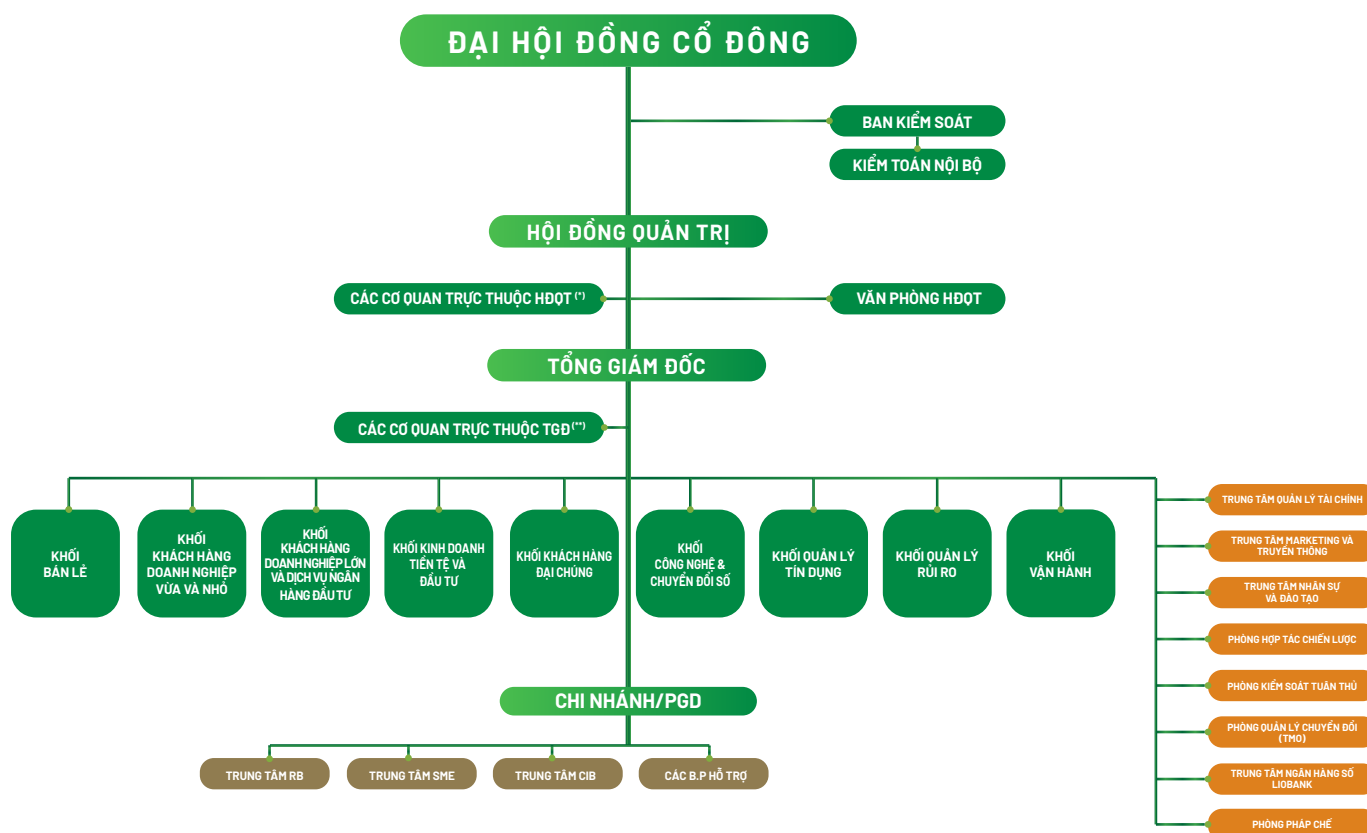
Hội đồng Quản trị gồm các cơ quan trực thuộc như sau:

- Văn phòng HĐQT; Ủy ban Quản lý rủi ro, Ủy ban Nhân sự, Ủy ban Tín dụng, Ủy ban Xử lý rủi ro, Ủy ban cơ cấu nợ, Ủy ban Hợp tác chiến lược, Hội đồng mua bán nợ.

Hệ thống điều hành của OCB gồm:

- Hội sở chính, các Chi nhánh, các Phòng Giao dịch, Văn phòng đại diện, Đơn vị sự nghiệp, Công ty trực thuộc. Các đơn vị Hội sở gồm 9 Khối và 8 phòng, ban, trung tâm và cơ quan trực thuộc Tổng Giám đốc.

» SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



* Các cơ quan trực thuộc HĐQT gồm có: Ủy ban Nhân sự, Ủy ban Quản lý rủi ro, Ủy ban Tín dụng, Ủy ban Xử lý rủi ro, Ủy ban Cơ cấu nợ, Ủy ban Hợp tác chiến lược, Hội đồng Mua bán nợ, các cơ quan khác do HĐQT thành lập.

** Các cơ quan trực thuộc TGD gồm có: Hội đồng Xét duyệt sản phẩm, Hội đồng Rủi ro, Hội đồng Quản lý vốn, Hội đồng ALCO, các cơ quan khác do TGD thành lập.

1 Giới thiệu HĐQT

Đầu năm 2023, HĐQT của OCB gồm 07 thành viên, trong đó có 02 thành viên độc lập. Đến ngày 28/4/2023, OCB bổ sung thêm 02 thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2020 – 2025.

Các thành viên HĐQT của ngân hàng đã thực hiện công tác quản trị trên nguyên tắc công khai, minh bạch, tách bạch giữa quản trị và hoạt động điều hành.

1	Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Ngô Hà Bắc	Thành viên HĐQT
3	Bà Trịnh Thị Mai Anh	Thành viên HĐQT
4	Ông Yoshizawa Toshiki	Thành viên HĐQT
5	Ông Phan Trung	Thành viên HĐQT
6	Ông Kato Shin (*)	Thành viên HĐQT
7	Ông Nguyễn Đình Tùng (*)	Thành viên HĐQT
8	Ông Bùi Minh Đức	Thành viên HĐQT độc lập
9	Ông Phạm Tri Nguyen	Thành viên HĐQT độc lập

** 02 (hai) thành viên HĐQT được bầu bổ sung vào ngày 28/4/2023.*

1 Giới thiệu HĐQT



ÔNG TRỊNH VĂN TUẤN

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

- Ông tốt nghiệp thủ khoa Đại học Bách khoa Hà Nội năm 1988 và được chuyển tiếp Nghiên cứu sinh tại Cộng hòa Ba Lan.
- Ông Trịnh Văn Tuấn là doanh nhân thành đạt tại Ba Lan và Việt Nam.
- Ông gia nhập OCB từ tháng 8/2010 đến nay và được bầu làm Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2011 - 2015, nhiệm kỳ 2015 - 2020 và tiếp tục làm Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2020 - 2025.
- Với gần 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, Ông đã và đang có những đóng góp quan trọng trong việc đưa OCB trở thành ngân hàng hoạt động hiệu quả hàng đầu Việt Nam.

» QUẢN TRỊ CÔNG TY

1 Giới thiệu HĐQT



ÔNG NGÔ HÀ BẮC

Thành viên Hội đồng Quản trị
nhiệm kỳ 2020 - 2025

- Ông có bằng Tiến sĩ ngành Công nghệ Điện tử bảo vệ tại Cộng hòa Ba Lan.
- Ông được bầu làm Thành viên HĐQT độc lập của OCB nhiệm kỳ 2011 - 2015; Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2015 - 2020 và tiếp tục được bầu làm Thành viên HĐQT của OCB nhiệm kỳ 2020 - 2025.
- Ông đã từng nắm nhiều cương vị ở các tổ chức: Chủ tịch HĐQT (Công ty LBT tại Warsaw, Ba Lan), Thành viên, Trưởng Ban Quản lý Giám sát hoạt động kinh doanh của HĐQT VIS.



BÀ TRỊNH THỊ MAI ANH

Thành viên Hội đồng Quản trị
nhiệm kỳ 2020 - 2025

- Bà tốt nghiệp Cử nhân Khoa học - London School of Economics and Political Science (Vương quốc Anh).
- Bà được bầu làm Thành viên HĐQT OCB nhiệm kỳ 2020 - 2025.
- Bà đã có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính tại các doanh nghiệp, tổ chức lớn trong và ngoài nước như: Ngân hàng HSBC London, Tập đoàn VinaCapital và Tập đoàn Temasek Singapore.

» QUẢN TRỊ CÔNG TY

1 Giới thiệu HĐQT



ÔNG YOSHIZAWA TOSHIKI

Thành viên Hội đồng Quản trị
nhiệm kỳ 2020 - 2025

- Ông tốt nghiệp Cử nhân Luật trường Đại học Waseda, Tokyo.
- Ông được bầu làm Thành viên HĐQT OCB nhiệm kỳ 2020 - 2025.
- Ông có hơn 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính. Hiện Ông đang là Tổng quản lý tại Ngân hàng Aozora từ năm 2018 đến nay.



ÔNG PHAN TRUNG

Thành viên Hội đồng Quản trị
nhiệm kỳ 2020 - 2025

- Ông có bằng Thạc sĩ trường Asia E University (Malaysia) chuyên ngành Quản trị kinh doanh và tốt nghiệp Đại học Thương mại chuyên ngành Quản trị kinh doanh.
- Ông được bầu làm Thành viên HĐQT OCB nhiệm kỳ 2011 - 2015; Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2015 - 2020 và tiếp tục làm Thành viên HĐQT OCB nhiệm kỳ 2020 - 2025.
- Ông đã có 20 năm kinh nghiệm công tác và đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng ở các doanh nghiệp, tổ chức. Hiện Ông là Phó Chủ tịch HĐQT - Công ty đầu tư Romana & Spa - Phan Thiết, đồng thời Ông còn là Tổng Giám đốc - Công ty TNHH Đầu Tư An Huy.

» QUẢN TRỊ CÔNG TY

1 Giới thiệu HĐQT



ÔNG KATO SHIN

Thành viên Hội đồng Quản trị
nhiệm kỳ 2020 - 2025

- Ông tốt nghiệp Cử nhân Kinh doanh Thương mại – Đại học Keio, Tokyo.
- Ông được bầu làm Thành viên HĐQT OCB nhiệm kỳ 2020 – 2025 từ ngày 28/4/2023.
- Ông đã có hơn 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng, hiện ông đang là Cán bộ Điều hành Trưởng Khối Đầu tư Châu Á, kiêm Trưởng Bộ phận Châu Á – Thái Bình Dương tại Ngân hàng Aozora. Ông từng đảm nhiệm các chức vụ khác tại Ngân hàng Aozora như: Phó Trưởng Khối Đầu tư Châu Á; Trưởng Bộ phận Giải pháp Kinh doanh Châu Á; Đồng Trưởng Bộ phận Tư vấn M&A; Nhân viên biệt phái; Nhân viên Bộ phận Đầu tư Doanh nghiệp. Đã từng giữ các chức vụ Tổng Giám đốc kiêm Chủ tịch Hội đồng Quản trị tại Arise Capital Partners, Inc.



ÔNG NGUYỄN ĐÌNH TÙNG

Thành viên Hội đồng Quản trị
nhiệm kỳ 2020 - 2025

- Ông tốt nghiệp MBA tại trường Maastricht University, Hà Lan.
- Ông được bầu làm Thành viên HĐQT OCB nhiệm kỳ 2020 – 2025 từ ngày 28/4/2024.
- Ông có hơn 30 năm kinh nghiệm làm việc trong ngành Tài chính – Ngân hàng tại Việt Nam và nước ngoài. Ông từng giữ các chức vụ: Phó Tổng Giám đốc, phụ trách kinh doanh Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, từ tháng 5/2009 đến tháng 4/2012, ông còn giữ thêm chức vụ Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT Ngân hàng Mekong; Giám đốc Quốc gia Ngân hàng ING Private Banking, Singapore; Phó Tổng Giám đốc, phụ trách Khối Khách hàng doanh nghiệp Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam; Giám đốc Chi nhánh TP. HCM, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam; Phó Giám đốc Chi nhánh TP.HCM Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam.

» QUẢN TRỊ CÔNG TY

1 Giới thiệu HĐQT



ÔNG BÙI MINH ĐỨC

Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập
nhiệm kỳ 2020 - 2025

- Ông tốt nghiệp Cử nhân Đại học Tài chính Kế toán chuyên ngành Kế toán thương nghiệp.
- Ông được bầu làm Thành viên HĐQT OCB nhiệm kỳ 2020 - 2025.
- Ông đã có hơn 32 năm kinh nghiệm ở nhiều vị trí quan trọng tại các doanh nghiệp, tổ chức tại Việt Nam như: Phó Tổng Giám đốc - Tổng công ty thuốc lá Việt Nam (Vinataba), Giám đốc - Công ty thương mại Thuốc lá; Kế toán trưởng Công ty XNK Thủy sản; Trưởng phòng Marketing - Nhà máy Thuốc lá Vĩnh Hội.



ÔNG PHẠM TRÍ NGUYỄN

Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập
nhiệm kỳ 2020 - 2025

- Ông tốt nghiệp Cử nhân trường George Washington University (GWU) chuyên ngành Kinh tế & Quản lý định lượng và tốt nghiệp Thạc sĩ trường Catholic University of America (CUA) chuyên ngành Tài chính và Đầu tư.
- Ông được bầu làm Thành viên HĐQT OCB nhiệm kỳ 2020 - 2025.
- Ông đã có hơn 36 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính và đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng tại các tổ chức quốc tế như: The World Bank (IBRD), International Finance Corporation. Ông từng giữ chức vụ Tổng Giám đốc - Deutsche Bank (DB) AG, Vietnam từ năm 2007 đến năm 2014, chức vụ Phó Chủ tịch - Công ty TNHH Tập Đoàn Bitexco Group từ năm 2014 đến năm 2017. Hiện Ông đang giữ vị trí Chủ tịch Công ty TNHH Vnexus capital Advisors từ năm 2018 đến nay.

2 Giới thiệu Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2020 - 2025 được Đại hội đồng cổ đông bầu vào ngày 30/6/2020. Các thành viên Ban Kiểm soát cũng bầu chức danh Trưởng ban cùng ngày.

1	Bà Nguyễn Thị Thúy Minh	Trưởng Ban Kiểm soát
2	Ông Phạm Quang Vinh	Thành viên Ban Kiểm soát
3	Bà Đặng Thị Quý	Thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách



» QUẢN TRỊ CÔNG TY

2 Giới thiệu Ban Kiểm soát



BÀ NGUYỄN THỊ THÚY MINH

Trưởng Ban Kiểm Soát

- Bà tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế, trường Đại học Kinh tế TP. HCM.
- Bà được bầu làm Trưởng Ban Kiểm soát OCB nhiệm kỳ 2020 – 2025.
- Bà đã có hơn 18 năm công tác tại OCB với nhiều vị trí quan trọng như: Trưởng phòng Kế toán, Kế toán trưởng.



ÔNG PHẠM QUANG VINH

Thành viên Ban Kiểm Soát

- Ông tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế, trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Ông được bầu làm Thành viên Ban Kiểm soát OCB nhiệm kỳ 2020 – 2025.
- Ông đã có hơn 14 năm tham gia làm Thành viên Ban kiểm soát, Trưởng Ban kiểm soát của VIB; Trưởng Ban kiểm soát của VIS. Ông từng giữ vị trí Thành viên HĐQT OCB vào tháng 11/2014 và Thành viên Ban Kiểm soát OCB nhiệm kỳ 2015 – 2020.



BÀ ĐẶNG THỊ QUÝ

Thành viên Ban Kiểm Soát chuyên trách

- Bà tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế, trường Đại học Kinh tế TP. HCM.
- Bà được bầu làm Thành viên Ban Kiểm soát OCB nhiệm kỳ 2020 – 2025.
- Bà từng giữ nhiều chức vụ quan trọng ở các tổ chức tín dụng khác như: Trưởng Ban Kiểm soát HD Bank, Trưởng Ban Kiểm soát khu vực phía nam Techcombank; Phó phòng tín dụng VietinBank. Bà từng giữ chức vụ thành viên Ban Kiểm soát OCB chuyên trách nhiệm kỳ 2011 – 2015 và nhiệm kỳ 2015 – 2020.

3 Giới thiệu Ban Điều hành

Ban Điều hành gồm Tổng Giám đốc, 05 Phó Tổng Giám đốc, 07 Giám đốc khối đảm nhiệm công việc thực hiện các chiến lược kinh doanh mà HĐQT đặt ra, quản lý và giải quyết các công việc hàng ngày của ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc điều hành các khối nghiệp vụ bao gồm: Khối Bán Lẻ, Khối Khách hàng Doanh Nghiệp lớn và Dịch vụ Ngân hàng đầu tư, Khối Doanh nghiệp vừa và nhỏ, Khối Kinh doanh tiền tệ và đầu tư, Khối Tài chính, Khối Quản lý rủi ro, Khối Công nghệ và Chuyển đổi số, các Phòng, Ban, Trung tâm trực thuộc Tổng Giám đốc và các Chi nhánh, Phòng giao dịch.

1	Ông Nguyễn Đình Tùng	Tổng Giám đốc
2	Ông Trương Đình Long	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Nguyễn Văn Hương	Phó Tổng Giám đốc
4	Ông Bùi Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc
5	Bà Huỳnh Lê Mai	Phó Tổng Giám đốc
6	Ông Trương Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc
7	Ông Nguyễn Bá Ngọc	Giám đốc Khối Khách hàng Doanh Nghiệp lớn và Dịch vụ Ngân hàng đầu tư
8	Ông Lê Đăng Khoa	Giám đốc Khối Doanh nghiệp vừa và nhỏ
9	Ông Lê Thanh Quý Ngọc	Giám đốc Khối Quản lý rủi ro
10	Ông Lương Tuấn Thành	Giám đốc Khối Công nghệ và Chuyển đổi số
11	Ông Đoàn Hà Tuyên	Giám đốc Khối Quản lý tín dụng
12	Ông Ngô Bình Nguyên	Giám đốc Chiến lược
13	Ông Nguyễn Văn Cường	Giám đốc Tài chính

Thay đổi về nhân sự Ban Điều hành năm 2023

Giảm	Tăng
Không giảm	Ông Nguyễn Văn Cường Bổ nhiệm chức vụ Giám đốc Tài chính từ ngày 18/9/2023
	Ông Lương Tuấn Thành Bổ nhiệm chức vụ Giám đốc Khối Công nghệ và Chuyển đổi số từ ngày 09/10/2023
	Ông Lê Đăng Khoa Bổ nhiệm chức vụ Giám đốc Khối Doanh nghiệp vừa và nhỏ từ tháng 12/2023

3 Giới thiệu Ban Điều hành



ÔNG NGUYỄN ĐÌNH TÙNG

Tổng Giám đốc

- Ông Nguyễn Đình Tùng được bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Phương Đông kể từ ngày 24/8/2012.
- Ông tốt nghiệp MBA tại trường Maastricht University, Hà Lan.
- Ông có hơn 30 năm kinh nghiệm làm việc trong ngành Tài chính - Ngân hàng tại Việt Nam và nước ngoài. Ông từng giữ các chức vụ: Phó Tổng Giám đốc, phụ trách kinh doanh Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, từ tháng 5/2009 đến tháng 4/2012, ông còn giữ thêm chức vụ Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT Ngân hàng Mekong; Giám đốc Quốc gia Ngân hàng ING Private Banking, Singapore; Phó Tổng Giám đốc, phụ trách Khối Khách hàng doanh nghiệp Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam; Giám đốc Chi nhánh TPHCM, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam; Phó Giám đốc Chi nhánh TP.HCM Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam.

3 Giới thiệu Ban Điều hành



ÔNG TRƯƠNG ĐÌNH LONG

Phó Tổng Giám đốc
Khối Vận hành

- Ông Trương Đình Long được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Phương Đông từ tháng 3/2007.
- Là Thạc sĩ Quản trị kinh doanh.
- Ông Long đã gắn bó với OCB ngay từ khi bắt đầu sự nghiệp. Ba năm trong vai trò Phó phòng Kế toán Hội sở Ngân hàng Phương Đông, Ông được bổ nhiệm làm Giám đốc OCB – Chi nhánh Phú Lâm, sau đó là Giám đốc OCB – Chi nhánh Khánh Hòa và Giám đốc OCB – Chi nhánh Đắk Lắk.



ÔNG NGUYỄN VĂN HƯƠNG

Phó Tổng Giám đốc
Khối Bán lẻ

- Ông Nguyễn Văn Hương được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Phương Đông kể từ tháng 12/2022.
- Ông tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh, Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Ông đã có gần 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính ngân hàng và từng giữ chức vụ như: Phó Giám đốc Khối Khách hàng cá nhân, Giám đốc Miền Bắc kênh Chi nhánh, Giám đốc kênh Bán hàng trực tiếp, Giám đốc Vùng, Giám đốc Chi nhánh Ngô Quyền, Trưởng phòng Phát triển Khách hàng doanh nghiệp (Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng); Phó phòng Tín dụng Tổng hợp (Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam).

3 Giới thiệu Ban Điều hành



ÔNG BÙI THÀNH TRUNG

Phó Tổng Giám đốc
Khối Kinh doanh tiền tệ và đầu tư

- Ông Bùi Thành Trung được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Kinh doanh tiền tệ và đầu tư kể từ tháng 7/2022.
- Ông tốt nghiệp Cử nhân chuyên ngành Kinh tế đối ngoại tại Đại học Ngoại thương.
- Là người đã có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Ông đã đảm nhiệm nhiều vị trí cấp cao như Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Thị trường tài chính - Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam; Trưởng phòng Kinh doanh thị trường tài chính - Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam; Dealer Sales - Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam; Trợ lý Giám đốc - Công ty TNHH Sojitz Việt Nam.



BÀ HUỖNH LÊ MAI

Phó Tổng Giám đốc

- Bà Huỳnh Lê Mai được bổ nhiệm vào chức vụ Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Phương Đông kể từ tháng 11/2013.
- Bà đã tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị kinh doanh Trường ĐH Quốc gia Hà Nội liên kết ĐH Griggs; Cử nhân Quản trị kinh doanh Trường ĐH Mở TP. HCM; Cử nhân Ngoại ngữ Trường ĐH Cần Thơ.
- Bà có trên 15 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và từng giữ các chức vụ: Giám đốc Vùng Đồng bằng sông Cửu Long - Ngân hàng TMCP Quốc tế; Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh - Ngân hàng TMCP Phát triển Mêkông; Giám đốc Chi nhánh Cần Thơ - Ngân hàng TMCP Quốc tế.

3 Giới thiệu Ban Điều hành



ÔNG TRƯƠNG THÀNH NAM

Phó Tổng Giám đốc

- Ông Trương Thành Nam được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Phương Đông kể từ tháng 5/2010.
- Ông tốt nghiệp Cử nhân Luật, Cử nhân Tài chính Ngân hàng.
- Với hơn 25 năm kinh nghiệm trong ngành ngân hàng, Ông đã giữ nhiều nhiệm vụ quan trọng tại Ngân hàng Công Thương và Á Châu.
- Năm 2003, Ông được bổ nhiệm làm Phó Giám đốc Chi nhánh Trung Việt Ngân hàng TMCP Phương Đông. Sau đó là Giám đốc OCB - Chi nhánh Trung Việt.



ÔNG NGUYỄN BÁ NGỌC

Giám đốc Khối Khách hàng Doanh Nghiệp lớn và Dịch vụ Ngân hàng đầu tư

- Ông Nguyễn Bá Ngọc được bổ nhiệm chức vụ Giám đốc Khối Khách hàng Doanh Nghiệp lớn và Dịch vụ Ngân hàng đầu tư, Ngân hàng TMCP Phương Đông kể từ tháng 3/2023.
- Ông tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh.
- Ông có nhiều năm kinh nghiệm và từng giữ chức vụ như: Phó Giám đốc phụ trách Khối Khách hàng Doanh nghiệp, Giám đốc Vùng, Giám đốc Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Giao Dịch, Giám đốc Khách hàng Doanh nghiệp, Giám đốc Chi nhánh Đắk Lắk.

3 Giới thiệu Ban Điều hành



ÔNG LÊ ĐĂNG KHOA

Giám đốc Khối Doanh nghiệp vừa và nhỏ

- Ông Lê Đăng Khoa được bổ nhiệm chức vụ Giám đốc Khối Doanh nghiệp vừa và nhỏ Ngân hàng TMCP Phương Đông kể từ tháng 12/2023.
- Ông tốt nghiệp Cử nhân chuyên ngành Tài chính tín dụng, Đại học Ngân hàng TP. HCM.
- Ông từng giữ chức vụ quan trọng ở các tổ chức tài chính khác như: Phó Tổng Giám đốc ngân hàng TMCP Phương Tây; Giám đốc toàn quốc Khối Ngân hàng Doanh nghiệp và Giám đốc toàn quốc Quản lý kinh doanh Ngân hàng HSBC Việt Nam; Tổng giám đốc Ngân hàng doanh nghiệp Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam; Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp Ngân hàng Hong Leong Việt Nam.



ÔNG LÊ THANH QUÝ NGỌC

Giám đốc Khối Quản lý rủi ro

- Ông Lê Thanh Quý Ngọc được bổ nhiệm chức vụ Giám đốc Khối Quản lý rủi ro Ngân hàng TMCP Phương Đông kể từ tháng 7/2022.
- Ông tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh Cấp cao tại trường Đại học RMIT Việt Nam.
- Ông từng giữ chức vụ quan trọng ở các tổ chức tài chính khác như: Trưởng phòng Thanh toán - Ngân hàng Citibank Việt Nam; Giám đốc Khối Quản lý tín dụng - Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam; Cố vấn Cao cấp Quốc gia về Tuân thủ và Quản lý rủi ro - Công ty Cổ phần Công nghệ M-Pay (Airpay Vietnam).

3 Giới thiệu Ban Điều hành



ÔNG LƯƠNG TUẤN THÀNH

Giám đốc Khối Công nghệ và Chuyển đổi số

- Ông Lương Tuấn Thành được bổ nhiệm chức vụ Giám đốc Khối Công nghệ và Chuyển đổi số kể từ ngày 09/10/2023.
- Ông tốt nghiệp Thạc sỹ chuyên ngành Quản trị Kinh doanh, Đại học Quốc gia Singapore.
- Ông có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực công nghệ thông tin ông đảm nhiệm nhiều vị trí cấp cao tại các tổ chức như: Giám đốc Cấp cao Dịch vụ Tài chính - Công ty cổ phần Tiki; Phó chủ tịch cấp cao, Giám đốc công nghệ Công ty cổ phần tập đoàn CMC, đồng Giám đốc Công nghệ Tổng Công ty Công nghệ & Giải pháp CMC; Giám đốc Công nghệ thông tin - Công ty TNHH Chứng Khoán Kỹ Thương & Công ty quản lý quỹ Kỹ Thương; Giám đốc dự án - Pactera (HiSoft) Technology International Limited (Singapore); Giám đốc dự án, kiến trúc sư giải pháp - Công ty FPT Asia Pacific (Singapore).



ÔNG ĐOÀN HÀ TUYÊN

Giám đốc Khối Quản lý tín dụng

- Ông Đoàn Hà Tuyên được bổ nhiệm giữ chức vụ Giám đốc Khối Quản lý tín dụng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông vào tháng 12/2021.
- Ông tốt nghiệp Cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng, Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Ông từng giữ những chức vụ quan trọng ở OCB và các tổ chức tài chính khác như: Giám đốc Khối Quản lý tín dụng - Ngân hàng TMCP Phương Đông; Phó Giám đốc Khối Quản lý tín dụng - Ngân hàng TMCP Phương Đông; Phó Giám đốc Khối Quản lý rủi ro - Ngân hàng TMCP Phương Đông; Giám đốc Trung tâm Tái Thẩm định và Phê duyệt Tín dụng kiêm Giám đốc Tái Thẩm định - Ngân hàng TMCP Phương Đông; Giám đốc Tái thẩm định - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam.

» QUẢN TRỊ CÔNG TY

3 Giới thiệu Ban Điều hành



ÔNG NGÔ BÌNH NGUYỄN

Giám đốc Chiến lược

- Ông Ngô Bình Nguyễn được bổ nhiệm chức vụ Giám đốc Chiến lược, Ngân hàng TMCP Phương Đông kể từ tháng 12/2023.
- Ông tốt nghiệp Thạc sĩ chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng, Đại học Portsmouth (Anh).
- Ông có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính ngân hàng và từng giữ chức vụ như: Giám đốc Phân khúc khách hàng SME và MSME (Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam), Giám đốc Khu vực miền Bắc phụ trách mảng Khách hàng doanh nghiệp - Khối SME, Giám đốc kinh doanh - Khối Khách hàng Doanh nghiệp (Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng).



ÔNG NGUYỄN VĂN CƯỜNG

Giám đốc Tài chính

- Ông Nguyễn Văn Cường được bổ nhiệm chức vụ Giám đốc Tài chính kể từ ngày 18/9/2023.
- Ông tốt nghiệp Thạc sĩ chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng, Đại học Paris Dauphine and ESCP Europe.
- Ông có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ông đảm nhiệm nhiều vị trí cấp cao tại các tổ chức như: Giám đốc Điều hành - Công Ty Cổ Phần Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh (DAFC) thuộc Tập đoàn IPPG; Giám đốc Tài chính - Tập đoàn Liên Thái Bình Dương (IPPG); Trưởng phòng Tài chính - Công ty cổ phần Vinhomes - Tập Đoàn Vingroup; Chuyên viên phân tích cao cấp - Ngân hàng đầu tư tại Công ty Chứng khoán Sài Gòn (SSI); Trưởng nhóm kiểm toán - Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.

» QUẢN TRỊ CÔNG TY

④ Các công ty con, công ty liên kết



Công ty con

Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông



Địa chỉ

Tầng 11, cao ốc 123, số 123 - 127 Võ Văn Tần,
Phường 06, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh



Ngành nghề kinh doanh

Dịch vụ nhận
và chi, trả ngoại tệ



Vốn điều lệ








25 tỷ đồng













Tỷ lệ sở hữu của OCB

100,00%

5 Danh mục các dự án công nghệ trọng điểm

STT	Tên dự án	Diễn giải	Lợi ích mang lại	Tình trạng
1	UDH P2: Phát triển ứng dụng di động cho nền tảng UDH	Nâng cấp mở rộng tính năng cho nền tảng UDH và triển khai phiên bản mobile cho môi giới và RM	Tăng năng suất lao động & Giảm thiểu rủi ro hoạt động	Đã hoàn tất 
2	Thẻ IGEN	Triển khai sản phẩm thẻ ảo trên kênh OMNI	Gia tăng sản phẩm dịch vụ, tiện ích cung cấp đến khách hàng	Đã hoàn tất 
3	Kế toán thuế tập trung	Nâng cấp các hệ thống liên quan để triển khai mô hình kế toán tập trung nhằm gia tăng hiệu suất hoạt động tác nghiệp và hiệu quả quản trị toàn hàng	Tăng năng suất lao động & Giảm thiểu rủi ro hoạt động	Đã hoàn tất 
4	Credit Card Web/App	Số hóa hoạt động phê duyệt, cấp phát Thẻ tín dụng - áp dụng OCR và e-contract nhằm gia tăng hiệu suất hoạt động tác nghiệp, tăng tốc độ xử lý hồ sơ cho khách hàng, giảm sai sót tác nghiệp	Tăng năng suất lao động & Giảm thiểu rủi ro hoạt động	Đã hoàn tất 
5	Liên kết Google Pay và Apple Pay	Kết nối thanh toán với Google và Apple, gia tăng kênh thanh toán cho khách hàng	Gia tăng sản phẩm dịch vụ, tiện ích cung cấp đến khách hàng	Đã hoàn tất 
6	Dự án cải tiến PDTD (SK 1-2-7)	Số hóa hoạt động cấp tín dụng từ khâu khởi tạo khoản vay - định giá - check CIC - phê duyệt khoản vay nhằm gia tăng hiệu suất hoạt động tác nghiệp, tăng tốc độ xử lý hồ sơ cho khách hàng, giảm sai sót tác nghiệp	Tăng năng suất lao động & Giảm thiểu rủi ro hoạt động	Đã hoàn tất 
7	AML software	Triển khai mới hệ thống kiểm soát giao dịch đáp ứng yêu cầu về phòng chống rửa tiền - áp dụng toàn diện cho các kênh quầy, online và các loại nghiệp vụ cần kiểm soát, gia tăng năng lực quản trị và cạnh tranh	Gia tăng năng lực giám sát và quản trị rủi ro, đảm bảo an toàn giao dịch	Đã hoàn tất 

STT	Tên dự án	Diễn giải	Lợi ích mang lại	Tình trạng
8	Ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử trong 1 số hoạt động NH	Nâng cấp các hệ thống liên quan để triển khai ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử trong các giao dịch on boarding, giao dịch tại các kênh quầy, OMNI, Thẻ nhằm gia tăng tiện ích cung cấp đến khách hàng và tăng cường độ an toàn trong giao dịch	Gia tăng sản phẩm dịch vụ, tiện ích cung cấp đến khách hàng	Đã hoàn tất 
9	Xây dựng hệ thống Fraud management system	Triển khai hệ thống giám sát/phát hiện giao dịch gian lận cho các giao dịch thẻ, online nhằm gia tăng mức độ an toàn trong giao dịch	Gia tăng năng lực giám sát và quản trị rủi ro, đảm bảo an toàn giao dịch	Đã hoàn tất 
10	Dự án Mở tài khoản KHDN Online (eKYC)	Triển khai dịch vụ mở tài khoản Online cho khách hàng nhằm gia tăng tiện ích cho khách hàng qua đó gia tăng khách hàng mới và doanh thu	Gia tăng sản phẩm dịch vụ, tiện ích cung cấp đến khách hàng	Đã hoàn tất 
11	Dự án Hệ thống cảnh báo nợ sớm (EWS)	Triển khai hệ thống cho phép cảnh báo nợ sớm giúp các đơn vị chuyên môn có phương án/biện pháp xử lý kịp thời và hiệu quả	Gia tăng năng lực giám sát và quản trị rủi ro, đảm bảo an toàn giao dịch	Đã hoàn tất 
12	Dự án OMNI CORP App (Phase 2)	Nâng cấp/bổ sung các dịch vụ, tiện ích dành cho khách hàng doanh nghiệp nhằm gia tăng sức thu hút khách hàng mới, giữ chân khách hàng hiện hữu qua đó gia tăng doanh thu và phí dịch vụ	Gia tăng sản phẩm dịch vụ, tiện ích cung cấp đến khách hàng	Đã hoàn tất 
13	Hệ thống báo cáo mới thay thế cho thông tư 11	Triển khai hệ thống báo cáo NHNN mới thay thế cho hệ thống báo cáo theo thông tư 11	Mục tiêu đáp ứng tuân thủ chế độ báo cáo thống kê NHNN	Đã hoàn tất 

STT	Tên dự án	Diễn giải	Lợi ích mang lại	Tình trạng
14	Cụm dịch vụ tin dụng 2023	Nâng cấp các hệ thống liên quan để triển khai mô hình cụm dịch vụ tin dụng nhằm gia tăng hiệu suất tác nghiệp, tăng tốc độ xử lý giải ngân	Tăng năng suất lao động & Giảm thiểu rủi ro hoạt động	Đã hoàn tất 
15	Triển khai mới nền tảng OMNI MPV1	Triển khai nền tảng OMNI mới 4.0 cho phép (1) Tối ưu các dịch vụ cung cấp đến khách hàng về trải nghiệm, tốc độ xử lý giao dịch; (2) Năng lực triển khai nhanh các sản phẩm dịch vụ mới	Gia tăng sản phẩm dịch vụ, tiện ích cung cấp đến khách hàng	Đã hoàn tất 
16	Hệ thống quản lý theo dõi TSCĐ và CCDC	Nâng cấp thay mới hệ thống quản lý tài sản cố định giúp gia tăng hơn nữa hiệu quả quản lý tài sản cố định và CCDC, tăng hiệu suất tác nghiệp và giảm chi phí vận hành	Tăng năng suất lao động & Giảm thiểu rủi ro hoạt động	Đã hoàn tất 
17	Payment Platform - Banking Hub	Triển khai nền tảng thanh toán cung cấp cho các khối kinh doanh năng lực phát triển mở rộng nhanh chóng về cơ sở khách hàng và gia tăng lượng giao dịch, doanh thu, số dư tiền gửi	Gia tăng sản phẩm dịch vụ, tiện ích cung cấp đến khách hàng	Đã hoàn tất MPV1 
18	Dự án GREEN	Triển khai hệ thống giúp tối ưu hoạt động giao dịch khách hàng tại quầy nhằm gia tăng trải nghiệm cho khách hàng (giao dịch nhanh, gọn, chính xác), gia tăng hiệu suất tác nghiệp (ít thao tác, tự động hóa cao, chính xác), tiết giảm chi phí vận hành (giảm giấy tờ in)	Tăng năng suất lao động & Giảm thiểu rủi ro hoạt động	Đang triển khai Dự kiến hoàn tất: 3/2024
19	Nâng cấp hệ thống Thẩm định giá	Cải tiến các tính năng hiện hữu/bổ sung tính năng mới hỗ trợ cho hoạt động định giá tài sản đảm bảo nhằm gia tăng hiệu suất tác nghiệp, đẩy nhanh tốc độ xử lý hồ sơ	Tăng năng suất lao động & Giảm thiểu rủi ro hoạt động	Đang triển khai Dự kiến hoàn tất MPV1: 3/2024

6 Quyền và trách nhiệm của cổ đông

Quyền của cổ đông

- Trong năm 2023, OCB đã thực hiện nghiêm túc tất cả các quyền của cổ đông theo quy định tại Điều 25 - Điều lệ OCB và các quy định của pháp luật liên quan.
- Tại ĐHĐCĐ thường niên năm tài chính 2022 được tổ chức vào ngày 28/4/2023, tất cả các cổ đông đều được đảm bảo quyền tham dự, biểu quyết và đóng góp ý kiến tại Đại hội hoặc gửi thư về Ban tổ chức. Tất cả cổ đông của OCB đều được đối xử công bằng và được tiếp cận thông tin đầy đủ theo quy định của pháp luật.
- Tại phiên họp này, ĐHĐCĐ đã thông qua các Báo cáo đánh giá tình hình hoạt động năm 2022, thông qua phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2022, đồng thời tin tưởng giao cho HĐQT và Ban Điều hành triển khai thực hiện cụ thể các kế hoạch hoạt động kinh doanh của ngân hàng trong năm 2023.

Giao tiếp với cổ đông

- Bên cạnh việc giải đáp các thắc mắc, chất vấn của cổ đông tại phiên họp ĐHĐCĐ thường niên năm tài chính 2022 được tổ chức vào ngày 28/4/2023, trong năm 2023, thông qua hoạt động Quan hệ Nhà đầu tư (IR), chúng tôi đã từng bước chuẩn hoá và đa dạng các kênh thông tin cho cổ đông thông qua các sự kiện tiếp xúc Nhà đầu tư và phát hành các tài liệu/ấn phẩm IR.
- Ngoài ra, qua phương tiện điện thoại, thư điện tử OCB cũng đã giải đáp các ý kiến của cổ đông liên quan đến vấn đề cổ phần, cổ tức, các thông tin tài chính và các quy trình liên quan đến quyền lợi của cổ đông... OCB chú trọng hoàn thiện việc cung cấp thông tin cho cổ đông tại mục Nhà đầu tư (www.ocb.com.vn). Năm 2024, phát huy những kết quả đã đạt được, OCB sẽ không ngừng đẩy mạnh hoạt động quan hệ nhà đầu tư và công tác quản lý cổ phiếu nhằm khẳng định vị thế vững mạnh của cổ phiếu OCB trên thị trường và là cầu nối đáp ứng nhu cầu thông tin của cộng đồng nhà đầu tư.



7 Thông tin về cổ phần và cơ cấu cổ đông

Cổ phần:



Số lượng cổ phần của OCB:
2.054.824.294 cổ phần



Số lượng cổ phần lưu hành:
2.054.824.294 cổ phần



Số cổ phần hạn chế chuyển nhượng:
526.367.908 cổ phần



Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phần



Năm 2023, OCB không phát sinh giao dịch cổ phiếu quỹ

Cơ cấu cổ đông:

Căn cứ theo danh sách của Trung tâm lưu ký chốt tại thời điểm ngày 31/12/2023

Cơ cấu cổ đông theo tiêu chí tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ cổ phần (%)
Theo tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ)		
Cổ đông lớn	308.223.660	15,0%
Cổ đông nhỏ	1.746.600.634	85,0%
Theo tiêu chí cổ đông cá nhân, cổ đông tổ chức		
Cổ đông cá nhân	999.727.132	48,65%
Cổ đông tổ chức	1.055.097.162	51,35%
Theo tiêu chí cổ đông trong nước, cổ đông nước ngoài (*)		
Cổ đông trong nước	1.615.721.280	78,63%
Cổ đông nước ngoài	439.103.014	21,37%
Theo tiêu chí cổ đông Nhà nước, cổ đông khác		
Cổ đông Nhà nước	176.991.211	8,61%
Cổ đông khác	1.877.833.083	91,39%

* Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Ngân hàng TMCP Phương Đông ở mức 22%

8 Tỷ lệ sở hữu cổ phần của người nội bộ

Tỷ lệ sở hữu cổ phần của người nội bộ tại ngày 31/12/2023

STT	Họ và tên	Chức vụ tại Ngân hàng	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
	Cá nhân là thành viên HĐQT		217.772.410	10,598
1	Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	91.117.321	4,434
2	Trịnh Thị Mai Anh	Thành viên HĐQT	60.424.065	2,941
3	Ngô Hà Bắc	Thành viên HĐQT	12.877.255	0,627
4	Phan Trung	Thành viên HĐQT	52.524.266	2,556
5	Yoshizawa Toshiki	Thành viên HĐQT	0	0,000
6	Kato Shin	Thành viên HĐQT	0	0,000
7	Nguyễn Đình Tùng	Thành viên HĐQT	829.503	0,040
8	Bùi Minh Đức	Thành viên HĐQT độc lập	0	0,000
9	Pham Tri Nguyen	Thành viên HĐQT độc lập	0	0,000
	Cá nhân là thành viên BKS		182.832	0,009
1	Nguyễn Thị Thúy Minh	Trưởng BKS	182.832	0,009
2	Phạm Quang Vinh	Thành viên BKS	-	0,000
3	Đặng Thị Quý	Thành viên BKS	-	0,000
	Cá nhân là thành viên BDH		1.534.645	0,074
1	Nguyễn Đình Tùng	Tổng Giám đốc	829.503	0,040
2	Trương Đình Long	Phó TGD	412.642	0,020
3	Huỳnh Lê Mai	Phó TGD	168.750	0,008
4	Trương Thành Nam	Phó TGD	123.750	0,006
5	Bùi Thành Trung	Phó TGD	0	0,000
6	Nguyễn Văn Hương	Phó TGD	0	0,000
7	Nguyễn Văn Cường	Giám đốc Tài chính	0	0,000
	Người phụ trách quản trị công ty		412.642	0,020
1	Trương Đình Long	Người phụ trách quản trị nội bộ	412.642	0,020
	TỔNG CỘNG		218.660.384	10,641

*Kế toán trưởng: hiện khuyết

9 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thông tin các đợt tăng vốn cổ phần từ khi thành lập

(Đơn vị: Triệu đồng)

Năm	Đợt	Giá trị vốn trước phát hành	Giá trị vốn tăng thêm	Mức vốn điều lệ sau khi tăng	Hình thức tăng vốn và đối tượng	Cơ quan chấp thuận
1996	-	-	70.000	70.000	Góp vốn thành lập	NHNN và Sở KH&ĐT TP. HCM
2003	1	70.000	23.736	93.736	Phát hành cho cổ đông hiện hữu	NHNN; Sở KH&ĐT TP. HCM và ĐHĐCĐ
	2	93.736	7.615	101.351	Phát hành cổ phiếu để sáp nhập với Ngân hàng TMCP Nông Thôn Tây Đô	NHNN; Sở KH&ĐT TP. HCM và ĐHĐCĐ
2004	3	101.351	35.779	137.130	Phát hành cho cổ đông hiện hữu	NHNN; Sở KH&ĐT TP. HCM và ĐHĐCĐ
	4	137.130	62.870	200.000	Phát hành cho cổ đông hiện hữu	NHNN; Sở KH&ĐT TP. HCM và ĐHĐCĐ
2005	5	200.000	100.000	300.000	Phát hành cho cổ đông hiện hữu	NHNN; Sở KH&ĐT TP. HCM và ĐHĐCĐ
2006	6	300.000	267.000	567.000	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu, chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và cán bộ nhân viên và phát hành riêng lẻ	NHNN; Sở KH&ĐT TP. HCM và ĐHĐCĐ
2007	7	567.000	544.111	1.111.111	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu, chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và cán bộ nhân viên và phát hành riêng lẻ	NHNN; Sở KH&ĐT TP. HCM và ĐHĐCĐ

Năm	Đợt	Giá trị vốn trước phát hành	Giá trị vốn tăng thêm	Mức vốn điều lệ sau khi tăng	Hình thức tăng vốn và đối tượng	Cơ quan chấp thuận
2008	8	1.111.111	363.366	1.474.477	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	NHNN; Sở KH&ĐT TP. HCM và ĐHĐCĐ
2009	9	1.474.477	525.523	2.000.000	Phát hành cho cổ đông hiện hữu và phát hành riêng lẻ cho cổ đông chiến lược PNB Paribas với tỷ lệ sở hữu 15%	UBCKNN, NHNN, Sở KH&ĐT TP. HCM và ĐHĐCĐ
2010	10	2.000.000	635.000	2.635.000	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu; chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và phát hành riêng lẻ cho cổ đông chiến lược PNB Paribas	NHNN, UBCKNN, Sở KH&ĐT TP. HCM và ĐHĐCĐ
2011	11	2.635.000	365.000	3.000.000	Phát hành riêng lẻ cho cổ đông chiến lược PNB Paribas	NHNN, UBCKNN, Sở KH&ĐT TP. HCM và ĐHĐCĐ
2012	12	3.000.000	234.000	3.234.000	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu trả cổ tức	NHNN, UBCKNN, Sở KH&ĐT TP. HCM và ĐHĐCĐ
2014	13	3.234.000	313.148	3.547.148	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	NHNN, UBCKNN, Sở KH&ĐT TP. HCM và ĐHĐCĐ
2016	14	3.547.148	452.852	4.000.000	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu riêng lẻ	NHNN, UBCKNN, Sở KH&ĐT TP. HCM và ĐHĐCĐ

Năm	Đợt	Giá trị vốn trước phát hành	Giá trị vốn tăng thêm	Mức vốn điều lệ sau khi tăng	Hình thức tăng vốn và đối tượng	Cơ quan chấp thuận
2017	15	4.000.000	1.000.000	5.000.000	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu và phát hành riêng lẻ	UBCKNN, NHNN, Sở KH&ĐT TP. HCM và ĐHĐCĐ
2018	16	5.000.000	1.599.211	6.599.211	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức và phát hành cho cổ đông hiện hữu	UBCKNN, NHNN, Sở KH&ĐT TP. HCM và ĐHĐCĐ
2019	17	6.599.211	1.299.360	7.898.571	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	UBCKNN, NHNN, Sở KH&ĐT TP. HCM và ĐHĐCĐ
2020	18	7.898.571	3.060.493	10.959.063	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức và phát hành riêng lẻ cho Ngân hàng Aozora (Nhật Bản)	NHNN, UBCKNN, Sở KH&ĐT TP. HCM và ĐHĐCĐ
2021	19	10.959.063	2.739.766	13.698.829	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	UBCKNN, NHNN, Sở KH&ĐT TP. HCM và ĐHĐCĐ
2023	20	13.698.829	6.849.414	20.548.243	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu	UBCKNN, NHNN, Sở KH&ĐT TP. HCM và ĐHĐCĐ

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ và những người có liên quan:

Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: không phát sinh

Giao dịch cổ phiếu của người có liên quan của người nội bộ:

Giao dịch	Số lượt	Khối lượng cổ phiếu giao dịch
Mua	0	0 cổ phần
Bán	4	1.700.000 cổ phần
Tổng cộng	4	1.700.000 cổ phần

10 Báo cáo về thù lao, thưởng và các chi phí khác năm 2023

Tính hết ngày 31/12/2023, thù lao, thưởng và các chi phí khác thực tế đã chi trả cho các thành viên HĐQT và thành viên BKS như sau:

(Đơn vị: Đồng)

Đối tượng	Thù lao, thưởng	Chi phí khác	Tổng cộng
Hội đồng quản trị	23.345.874.000	3.794.067.513	27.139.941.513
Ban Kiểm soát	2.529.540.000	788.909.189	3.318.449.189
Tổng	25.875.414.000	4.582.976.702	30.458.390.702



CHƯƠNG

03

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động năm 2023

53

Định hướng mục tiêu hoạt động năm 2024

65

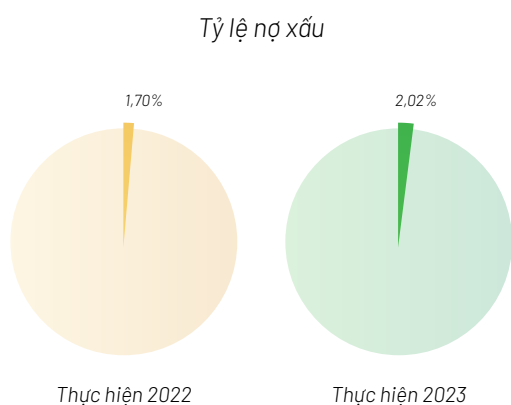
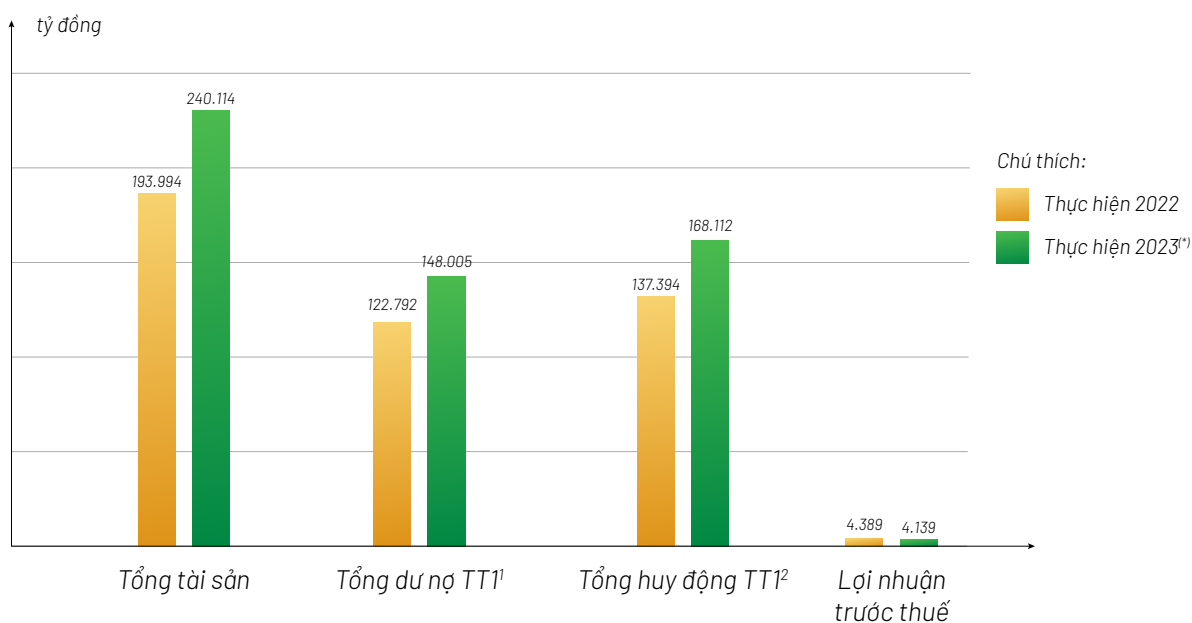
» KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023

1 Kết quả kinh doanh

Năm 2023, tình hình kinh tế vĩ mô thế giới chứng kiến nhiều biến động phức tạp, không đứng ngoài xu hướng chung toàn cầu, nền kinh tế Việt Nam diễn biến cùng pha và đối diện với không ít khó khăn. Đối mặt với những cơn gió ngược từ thế giới như: căng thẳng địa chính trị leo thang, chính sách thắt chặt tiền tệ của nhiều NHTW lớn nhằm kiểm soát lạm phát, tổng cầu thế giới giảm...kết hợp với những khó khăn nội tại như tiêu dùng và bán lẻ tăng trưởng không như kỳ vọng, xuất nhập khẩu suy yếu; thị trường bất động sản tiếp tục trầm lắng; từ đó, dẫn đến tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2023 chỉ đạt 5,05%, thấp hơn mục tiêu Chính phủ đặt ra đầu năm. Đối với lĩnh vực ngân hàng, do tình hình kinh tế diễn biến không thuận lợi khiến lượng hấp thụ vốn toàn nền kinh tế suy yếu, tỷ lệ nợ xấu có xu hướng tăng so với cùng kỳ.

Mặc dù bối cảnh vĩ mô không thuận lợi, OCB vẫn tiếp tục ghi nhận tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ về quy mô Tổng tài sản, quy mô Tín dụng thị trường 1 và Huy động thị trường 1; Kiểm soát chất lượng tài sản; Tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh doanh cơ bản của năm 2023 như sau:



Chỉ tiêu	% tăng/giảm so với 2022	% so với kế hoạch 2023
Tổng tài sản	▲ 24%	99%
Tổng dư nợ TT ¹	▲ 20,53%	100%
Tổng huy động TT ²	▲ 22%	97%
Lợi nhuận trước thuế	▼ 6%	69%
Tỷ lệ nợ xấu		Đạt

(*) Số liệu Thực hiện 2023 theo báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 (sau kiểm toán)

¹ Tổng dư nợ TT1 gồm: Cho vay khách hàng; TPDN; Mua nợ.

² Tổng huy động TT1 gồm: Tiền gửi khách hàng; GTCG; Vốn tài trợ - ủy thác.

Một số chỉ tiêu tài chính của OCB giai đoạn 2022 - 2023

ĐVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ghi chú
Quy mô vốn			
Vốn điều lệ	13.699	20.548	Số liệu BCTC Hợp nhất
Vốn chủ sở hữu	25.272	28.536	Số liệu BCTC Hợp nhất
Tổng tài sản	193.994	240.114	Số liệu BCTC Hợp nhất
Tỷ lệ an toàn vốn	12,84%	13,30%	CAR hợp nhất
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	4.389	4.139	Số liệu BCTC Hợp nhất
Số dư huy động thị trường 1	137.394	168.112	Bao gồm Tiền gửi khách hàng, GTCG và Ủy thác đầu tư
Số dư tín dụng thị trường 1	122.792	148.005	Bao gồm Cho vay khách hàng, Mua nợ, Trái phiếu doanh nghiệp
Doanh số thu nợ	84.910	93.655	Số liệu BCTC Hợp nhất
Nợ quá hạn	5.705	7.114	Tổng nợ nhóm 2, 3, 4, 5 TT1
Nợ xấu	2.671	3.975	Tổng nợ nhóm 3, 4, 5 TT1
Tỷ lệ bảo lãnh quá hạn/ Tổng số dư bảo lãnh	3,84%	3,73%	Số liệu BCTC Hợp nhất
Tỷ lệ nợ quá hạn/ Tổng dư nợ	4,65%	3,61%	Tỷ lệ nợ nhóm 2, 3, 4, 5/ Tài sản có
Tỷ lệ nợ khó đòi/ Tổng dư nợ	2,18%	2,02%	Tỷ lệ nợ nhóm 3, 4, 5/ Tài sản có
Khả năng thanh khoản			
Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	19,77%	20,35%	Số liệu BCTC Hợp nhất
Tỷ lệ khả năng chi trả 30 ngày_VNĐ	90,30%	80,07%	Số liệu BCTC Hợp nhất
Tỷ lệ khả năng chi trả 30 ngày_USD	Không phát sinh	Không phát sinh	Số liệu BCTC Hợp nhất
Cổ tức	0%	0%	
EPS (đồng)	1.689	1.594	

1.1 Tăng cường hỗ trợ khách hàng với hàng loạt gói tín dụng ưu đãi



Trong năm 2023, nhờ có chiến lược đúng đắn trong bối cảnh cấu tín dụng thấp, thay đổi/điều chỉnh sản phẩm phù hợp với thị trường, bên cạnh hài hòa giữa lợi ích của khách hàng và ngân hàng, OCB đã ghi nhận tốc độ tăng trưởng tín dụng vượt trội. Đối với KHDN, OCB chuyển dịch tín dụng trọng tâm vào các ngành nghề ưu tiên, đầu tư công và giảm tỷ trọng các ngành nghề có rủi ro cao với mục tiêu đa dạng hóa, tối ưu hiệu quả danh mục để phát triển bền vững. Đối với KHCCN, OCB tập trung vào các sản phẩm thế mạnh của ngân hàng và nhu cầu tăng trưởng tốt, an toàn như: Cho vay SXKD; Cho vay tiêu dùng có TSĐB, Thẻ tín dụng.

Bên cạnh các biện pháp cơ cấu nợ, ngân hàng cũng đã triển khai nhiều gói tín dụng ưu đãi với lãi suất thấp hỗ trợ doanh nghiệp, cá nhân vượt qua giai đoạn khó khăn như: Gói vay SXKD lãi suất chỉ từ 5,2%/năm; Vay ưu đãi phục vụ nhu cầu nhà ở lãi suất chỉ từ 6,49%/năm; sản phẩm Easy Loan với thời gian phê duyệt nhanh, giảm lãi suất 1-2% so với mức lãi suất thông thường kết hợp với các ưu đãi miễn/giảm phí hấp dẫn... Nhờ đó, đã được khách hàng đón nhận tích cực, thúc đẩy tăng trưởng tín dụng cao hơn mức 13,7% trung bình ngành. Các biện pháp hỗ trợ khách hàng này tác động đến NIM trong ngắn hạn; tuy nhiên, sẽ tạo cơ hội để OCB tìm kiếm thêm khách hàng tiềm năng, thúc đẩy tăng trưởng quy mô của ngân hàng trong dài hạn.

1.2 Huy động thị trường 1 tăng tốc



Huy động thị trường 1 tăng 22% so với cùng kỳ, đạt trên 168 nghìn tỷ đồng. Trong đó tăng trưởng mạnh mẽ đến từ cả Tiền gửi khách hàng, Phát hành giấy tờ có giá và Nguồn vốn tài trợ và ủy thác đầu tư từ các định chế tài chính quốc tế. Đặc biệt, tiền gửi khách hàng tăng 23% lên mức 126 nghìn tỷ đồng, trong đó huy động KHCCN tăng 27% cho thấy OCB đã có bước tiến về nhận diện thương hiệu, khẳng định sự an toàn, uy tín của OCB trên thị trường. Trong năm, OCB cũng đã tăng cường quan hệ hợp tác với các định chế tài chính nước ngoài như IFC, DEG,... giúp OCB củng cố nguồn vốn trung dài hạn. Tính đến 31/12/2023, nguồn vốn tài trợ và ủy thác đạt 4.358 tỷ đồng, tăng 38% so với cuối năm 2022.

1.3 Hoạt động Công nghệ thông tin và Ngân hàng số

Trong năm 2023, OCB bổ sung 20% nguồn lực nhân sự công nghệ thông tin để phát triển và thực hiện các dự án theo kế hoạch chuyển đổi số, tái cấu trúc Khối Công nghệ và Chuyển đổi số nhằm đáp ứng nhu cầu vận hành, phát triển, chuyển đổi số và mở rộng sản phẩm dịch vụ tài chính/ngân hàng.

Năm 2023, Ngân hàng hoàn tất đầu tư và đưa vào sử dụng các giải pháp hiện đại, đầu ngành như:

- Dự án phòng chống tội phạm, gian lận tài chính & rửa tiền – Oracle Financial Crime and Compliance Management (Oracle FCCM)
- Dự án phòng chống, giám sát và quản lý gian lận giao dịch đa kênh – IBM Safer Payment
- Dự án chuyển đổi nền tảng công nghệ ngân hàng số OCB OMNI qua giải pháp ngân hàng số với công nghệ và trải nghiệm tiên tiến nhất hiện nay Backbase Digital Banking Platform.

Ngoài ra, đến 31/12/2023, số lượng người dùng và số lượng giao dịch qua kênh ngân hàng số OCB OMNI lần lượt tăng trên 30% và 100% so với đầu năm. OCB đã hoàn thiện thêm bộ giải pháp Open API và đẩy mạnh kết nối các hệ sinh thái đối tác, số lượng giao dịch, doanh số qua hệ sinh thái đối tác tăng trưởng lần lượt là 55% & 350%.



1.4 Hoạt động phát triển kênh phân phối

Trong năm 2023, OCB đã hoàn thành việc triển khai và đưa vào hoạt động 04 Chi nhánh, 06 Phòng Giao dịch theo cấp phép của Ngân hàng Nhà nước. Tính đến 31/12/2023, OCB có tổng cộng 159 đơn vị mạng lưới, gồm 01 Hội sở, 57 Chi nhánh, 101 Phòng Giao dịch hiện diện trên 43 tỉnh thành của cả nước.



1.5 Công tác quản trị nhân sự và đào tạo



TỔNG SỐ CBNV CỦA OCB

6.816 NHÂN SỰ

Tính đến 31/12/2023

Tính đến 31/12/2023, tổng số CBNV của OCB là 6.816 nhân sự, đảm bảo nguồn nhân lực cho toàn bộ hoạt động kinh doanh và vận hành của tất cả các Đơn vị trong hệ thống.

Việc triển khai các hoạt động phát triển nguồn nhân lực tại OCB luôn có sự định hướng và chỉ đạo sát sao từ HĐQT, Tổng Giám đốc và Ban Điều hành nhằm đáp ứng nguồn nhân lực trong ngắn và dài hạn cả về số lượng và chất lượng. Các hoạt động phát triển nguồn nhân lực đều có sự tham gia phối hợp trực tiếp của các Khối, Phòng ban Hội sở và Đơn vị kinh doanh, từ cấp quản lý đến đội ngũ nhân sự chuyên môn nhằm xây dựng và phát triển đội ngũ nhân sự đáp ứng nhu cầu của OCB. Trong năm 2023, OCB tiếp tục triển khai các hoạt động phát triển nguồn nhân lực tập trung vào:

- Chú trọng đào tạo phát triển đội ngũ nhân sự kế thừa đáp ứng nhu cầu công việc và lộ trình phát triển cho CBNV ở các khối kinh doanh và Hội sở. Trong đó có 4 chương trình cho Đơn vị kinh doanh gồm: Giám đốc tiềm năng; Giám đốc quan hệ khách hàng/Giám đốc Tín dụng tiềm năng; Kiểm soát viên/Dịch vụ khách hàng tiềm năng; và 3 chương trình triển khai cho Hội sở bao gồm: OCB Line-Up Leader; OCB Talented Bankers; OCB Talented Technologist. Với tổng số nhân sự được quy hoạch là 177 CBNV.
- Tăng cường nâng cao năng lực quản lý thông qua triển khai các chương trình đào tạo: Digital Academy; Nâng tầm BM; Mentoring coach;...
- Đẩy mạnh đào tạo nâng cao năng lực tiếng Anh cho CBNV thông qua cung cấp các bài học tiếng Anh với chương trình Micro learning mỗi ngày 1 tip learning; Hệ thống học online Elsa Speak.
- Triển khai đánh giá năng lực tiềm năng và phát triển định kỳ đội ngũ kế thừa (succession planning) để xây dựng chương trình đào tạo, hỗ trợ kịp thời cho lộ trình phát triển nghề nghiệp của CBNV.

» HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO

1 Triển khai thực hiện chính sách quản lý rủi ro

Khẩu vị rủi ro năm 2023 được xây dựng với các mục tiêu kiểm soát rủi ro chặt chẽ và linh hoạt hợp lý để đảm bảo an toàn tài chính cho OCB, vừa tạo điều kiện để OCB có thể phát triển quy mô, vừa đảm bảo chất lượng tín dụng.

Các chỉ tiêu kiểm soát RRTD tập trung được duy trì như: tỷ lệ cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo, tỷ lệ cấp tín dụng đối với khách hàng lớn, rủi ro tín dụng tập trung các khách hàng lớn, tỷ lệ cấp tín dụng các ngành kinh tế, giới hạn cấp tín dụng cho một khách hàng/nhóm khách hàng liên quan và các chỉ tiêu giới hạn cấp tín dụng khác theo quy định NHNN. Hệ thống văn bản khung quy định nghiệp vụ được rà soát cập nhật định kỳ, đánh giá và trình phê duyệt tại các cuộc họp của Ủy ban Quản lý rủi ro (UBQLRR), Ban điều hành, Hội đồng rủi ro.

Xây dựng khẩu vị rủi ro hoạt động năm 2023 với các mục tiêu kiểm soát rủi ro nội bộ chặt chẽ hơn và phù hợp với chiến lược kinh doanh.

Duy trì thiết lập và giám sát các công cụ đo lường rủi ro hoạt động bao gồm: nhận diện rủi ro sớm thông qua việc đánh giá rủi ro các sản phẩm, quy trình, quy định, phát triển ứng dụng công nghệ, dự án; Giám sát chặt chẽ các chỉ số rủi ro trọng yếu (KRIs); thực hiện tự nhận diện rủi ro và chốt kiểm soát (Risk Control Self Assessment – RCSA); đánh giá rủi ro đối với các hoạt động thuê ngoài.

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động triển khai theo các quy định và chiến lược kinh doanh của OCB. Hệ thống quản lý rủi ro hoạt động của OCB bao gồm hệ thống theo dõi hạn mức tổn thất về tài chính và hạn mức tổn thất phi tài chính.

Triển khai công tác ứng phó và xây dựng kế hoạch duy trì hoạt động liên tục (BCP) trong các trường hợp dịch bệnh, thiên tai, bão lụt, cháy nổ, cướp tấn công; Triển khai hệ thống dự phòng thảm họa (DRP) và tổ chức diễn tập thường xuyên hàng năm nhằm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra các sự cố hay thảm họa.

Tình hình thực hiện giám sát một số hạn mức rủi ro trọng yếu năm 2023

Chỉ tiêu kiểm soát rủi ro	Chỉ tiêu 2023	Thực hiện 2023
CAR - TT41 hợp nhất	$\geq 11\%$	13,30%
Tỷ lệ nợ nhóm 2/Tài sản có	$\leq 2,5\%$	1,59%
Tỷ lệ nợ xấu/Tài sản có	$\leq 2,0\%$	2,02%
Tỷ lệ nợ có vấn đề/Dư nợ thị trường 1	$\leq 4,04\%$	4,81%
LDR (Dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi)	$\leq 85\%$	73,66%
LRR (Tỷ lệ dự trữ thanh khoản)	$\geq 10\%$	20,35%
Nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	$\leq 30\%$	23,94%

2 Triển khai quản lý danh mục tín dụng, các phương pháp, công cụ đo lường, theo dõi, kiểm soát rủi ro tín dụng

Quản lý danh mục:

- Xây dựng danh mục tín dụng định hướng 2023 theo phân khúc khách hàng, ngành nghề kinh tế, sản phẩm tín dụng nhằm đảm bảo phân tán rủi ro, tối ưu hóa danh mục tín dụng. Việc giám sát danh mục tín dụng định kỳ hàng tháng và báo cáo UBQLRR hàng quý gồm dư nợ và đặc tính của phân khúc.

Các phương pháp, công cụ đo lường, theo dõi, quản lý rủi ro tín dụng:

- Triển khai quản lý danh mục tín dụng theo các phân khúc cụ thể, bao gồm dư nợ và đặc tính của phân khúc.
- Triển khai quản lý quy trình cấp tín dụng tập trung thông qua hệ thống BPM: giám sát chặt chẽ thời gian thực hiện trong từng khâu trong quy trình xử lý từ Đơn vị kinh doanh đến Hội sở và theo từng cá nhân xử lý, đẩy nhanh tiến độ xử lý đồng thời hạn chế sai sót trong quá trình tác nghiệp, hệ thống sẽ đưa ra các cảnh báo trong trường hợp phát hiện sai sót.
- Tiếp tục triển khai Bộ phận kiểm tra thực địa trực thuộc Khối Quản lý tín dụng hoạt động độc lập để hỗ trợ công tác thẩm định và phê duyệt tín dụng, thực hiện công tác thẩm định thực tế các hồ sơ cấp tín dụng có rủi ro cao nhằm gia tăng mức độ kiểm soát rủi ro, đảm bảo tính khách quan và thực tế trong công tác thẩm định, phê duyệt tín dụng.
- Triển khai mô hình phân cấp phê duyệt tín dụng theo các hạn mức rủi ro; Quản lý khung phân cấp phán quyết từ cấp Ủy ban tín dụng đến các cá nhân phê duyệt. Định kỳ hàng tháng, rà soát các mức phán quyết để đánh giá giao, duy trì, ngưng mức phán quyết đối với các cá nhân phê duyệt tín dụng hết hiệu lực giao hạn mức/vi phạm ngưỡng giới hạn cấp tín dụng.
- Triển khai vận hành hệ thống cảnh báo sớm và theo dõi, giám sát sau cấp tín dụng tại Đơn vị kinh doanh và Phòng Kiểm soát tuân thủ.
- Theo dõi phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với từng khoản tín dụng theo đúng quy định của NHNN.

3 Triển khai các công cụ đo lường rủi ro hoạt động

Các công cụ đang triển khai chính:

- Thu thập và phân tích số liệu tổn thất (Loss Data Collection - LDC).
- Tự đánh giá kiểm soát rủi ro hoạt động (Risk Control Self Assessment - RCSA).
- Chỉ số rủi ro trọng yếu (Key Risk indicators - KRI).
- Nhận diện rủi ro sớm đối với các chính sách, quy định, sản phẩm, dịch vụ mới.
- Các chuyên đề giám sát từ xa nhằm phát hiện sớm gian lận, rủi ro tập trung vào các hoạt động trọng yếu của ngân hàng.
- Thu thập và phân tích các phát hiện của kiểm toán nội bộ, kiểm toán độc lập, các cơ quan thanh tra... để đánh giá điểm yếu kiểm soát và lên kế hoạch giảm thiểu rủi ro.
- Thu thập các sự vụ tổn thất từ các tổ chức tài chính khác để phân tích bài học kinh nghiệm, bổ sung các biện pháp ngăn ngừa rủi ro.
- Sử dụng công cụ sơ đồ hóa các quy trình nghiệp vụ (Business Process Mapping - BPM) để xác định mức độ rủi ro hoạt động của từng quy trình nghiệp vụ.
- Năm 2023 OCB thực hiện đầu tư, triển khai và đưa vào vận hành hệ thống quản lý gian lận trên nền tảng IBM® Safer Payments để giám sát, chủ động ngăn chặn và quản lý các hành vi gian lận trong hoạt động ngân hàng đa kênh kỹ thuật số hướng đến việc bảo vệ khách hàng, mang lại trải nghiệm tối ưu, an toàn khi sử dụng sản phẩm dịch vụ, giảm thiểu tổn thất cho ngân hàng và đáp ứng các quy định của NHNN về giám sát giao dịch và phòng chống gian lận.



4 Hoàn thiện 3 cột trụ Basel

Năm 2023, OCB đã hoàn thiện và áp dụng thành công nền tảng quản lý vốn và tài sản có rủi ro theo Basel II nâng cao. Dự án bao gồm:

- Kho dữ liệu số tập trung: Đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, giúp OCB quản lý dữ liệu hiệu quả và thống nhất.
- Hệ thống mô hình đo lường rủi ro: Đo lường rủi ro tín dụng toàn diện cho cả phân khúc bán lẻ và doanh nghiệp.
- Phương pháp tính toán tài sản có rủi ro và tỷ lệ an toàn vốn: Đáp ứng yêu cầu của Basel II nâng cao.
- Ứng dụng nền tảng số Moody's: Hỗ trợ quản lý rủi ro hiệu quả.

Việc áp dụng Basel II nâng cao là một bước tiến lớn của OCB, thể hiện mức độ phát triển cao về dữ liệu và phương pháp đo lường rủi ro. Kết quả đo lường rủi ro theo phương pháp Basel II nâng cao cho phép ngân hàng đo lường và phân loại rủi ro chi tiết đến từng hợp đồng vay, khách hàng vay. Đây là cơ sở để ngân hàng triển khai các phương thức quản lý danh mục chủ động và áp dụng lãi suất cho vay linh hoạt theo mức độ rủi ro cho từng khoản vay.

Về rủi ro thị trường, cùng với định hướng phát triển khung quản trị rủi ro, với mục tiêu không ngừng củng cố và nâng cao trong công tác triển khai các tiêu chuẩn quản lý tiên tiến nhất, năm 2023 OCB đã áp dụng tính vốn theo Basel II IMA song song với việc tính vốn theo quy định của thông tư 41/2016/TT-NHNN. Phương pháp đánh giá sản phẩm tài chính theo tư vấn của Kiểm toán nằm trong khuôn khổ dự án Basel II IMA cũng đã được đưa vào quy trình giám sát hạn mức rủi ro thị trường. Theo đó, OCB thực hiện giám sát rủi ro thị trường trong khuôn khổ quy định (từ quy chế đến hướng dẫn) đã được bổ sung/cập nhật và đi vào vận hành, đáp ứng tuân thủ chuẩn mực Basel II IMA.

Bên cạnh đó, OCB đã thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao hoạt động giám sát rủi ro của mình bằng cách đề ra một lộ trình nội bộ rõ ràng để tuân thủ các hạn mức Basel III, bao gồm việc tính toán tỷ lệ đảm bảo khả năng thanh khoản (LCR) và tỷ lệ vốn ổn định ròng (NSFR) theo tiêu chuẩn Basel III. Các tỷ lệ này được tính toán và theo dõi đều đặn hàng tháng. Việc triển khai tuân thủ Basel III đặt ra yêu cầu lớn cho OCB, đòi hỏi xây dựng và thiết lập cấu trúc bảng cân đối kế toán một cách hợp lý. Qua đó OCB thể hiện cam kết thiết lập nền tảng quản lý rủi ro linh hoạt và hiện đại, từ đó giúp định hình phát triển theo hướng bền vững, an toàn, minh bạch và hiệu quả.



» HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN THƯƠNG HIỆU

Năm 2023 hoạt động Marketing, Truyền thông của OCB được đẩy mạnh, với nhiều chương trình nổi bật, sáng tạo, đưa thương hiệu OCB trở nên quen thuộc và có vị thế nhất định trong lòng khách hàng.

Chủ động nghiên cứu, đề xuất và tiếp cận các phương pháp truyền thông mới để tối ưu hóa hiệu quả các chiến dịch. Qua đó, tăng điểm chạm về thương hiệu, giúp khách hàng cá nhân và doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận các thông tin, sản phẩm, dịch vụ đồng thời có cơ hội gia tăng lợi ích khi nhận thêm ưu đãi, cơ hội trúng thưởng từ các chương trình khuyến mãi.

Sau 10 năm công bố hệ thống nhận diện thương hiệu, năm 2023, OCB đã thực hiện cải tiến, quy chuẩn lại hình ảnh hệ thống Chi nhánh/ Phòng Giao dịch trên toàn quốc, với không gian hiện đại, sang trọng, chuyên nghiệp, qua đó tối ưu hiệu quả quảng cáo, tiếp cận khách hàng, bước đầu nhận được phản hồi rất tích cực từ khách hàng và đối tác.



Đặc biệt, OCB thường xuyên triển khai các chương trình vì cộng đồng, xã hội, như hợp tác cùng Quỹ Hiểu về Trái Tim trong việc tài trợ chi phí mổ tim cho các bệnh nhi có hoàn cảnh khó khăn, tiếp sức đến trường cho học sinh, chăm lo Tết cho bà con có hoàn cảnh khó khăn tại nhiều địa phương, cùng nhiều hoạt động ý nghĩa khác xuyên suốt trong năm.



OCB tiếp tục được ghi nhận và vinh danh tại nhiều giải thưởng uy tín trong nước và quốc tế trong năm 2023:



Top 30
Doanh nghiệp nộp thuế
lớn nhất Việt Nam



Top 50 Thương hiệu giá trị nhất Việt Nam
do Brand Finance công bố



Top 500
Ngân hàng mạnh nhất
Châu Á - Thái Bình Dương
theo xếp hạng The Asian Banker



Nhà cung cấp dịch vụ
ngân hàng số tiêu biểu Việt Nam 2023
(Global Economics)



Asian Technology Excellence Awards 2023
Design Technology Award for Unlock Dream Home application
(tạp chí Asian Business Review trao tặng)

ĐỊNH HƯỚNG MỤC TIÊU HOẠT ĐỘNG NĂM 2024

Kinh tế Việt Nam dự phóng vẫn tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức trong năm 2024. GDP Việt Nam được dự báo tăng trưởng ở mức 5,5% - 6,0%⁽⁷⁾ trong 2024 với nhiều rủi ro tiềm ẩn trong nước và quốc tế. Theo đó, các chính sách của NHNN dự kiến theo hướng linh hoạt, kịp thời hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô. Năm 2024 cũng là năm bản lề với hàng loạt thay đổi trọng yếu về pháp lý sau khi Quốc hội thông qua Luật Các tổ chức tín dụng 2024, Luật Đất đai 2024, Luật Nhà ở 2023

Từ nhận định trên, OCB định hướng như sau:

- Điều chỉnh cơ cấu tổ chức, hệ thống quản lý hiệu suất theo hướng tinh gọn, hiệu quả.
- Từng bước tái cơ cấu lại danh mục kinh doanh theo hướng đa dạng nguồn thu, nâng cao chất lượng tài sản, tích cực đẩy mạnh công tác thu hồi xử lý nợ xấu, xử lý tài sản đảm bảo.
- Triển khai áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) và các tiêu chuẩn cao hơn trong công tác quản trị doanh nghiệp theo thông lệ quốc tế.
- Triển khai các chương trình chiến lược cải thiện năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững, định vị OCB là “Ngân hàng xanh tiên phong tại Việt Nam”.
- Ra mắt thành công New OMNI 4.0, thúc đẩy Open Banking, số hoá quy trình và mở rộng ứng dụng công nghệ dữ liệu vào các lĩnh vực hoạt động.
- Nâng cao chất lượng tuyển dụng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.
- Tiếp tục mở rộng mạng lưới CN/PGD trên cả nước với kế hoạch mở rộng thêm 17 CN và PGD trong 2024.

Định hướng về chỉ tiêu kế hoạch cơ bản năm 2024:

ĐVT: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu 2024	Thực hiện 2023	Kế hoạch 2024	So sánh KH 2024 và TH 2023	
1	Tổng tài sản	240.114	286.562	▲ 46.448	▲ 19%
2	Tổng huy động TT1	168.112	197.346	▲ 29.234	▲ 17%
3	Tổng dư nợ TT1 ^(*)	148.005	177.592	▲ 29.586	▲ 20%
4	Tỷ lệ nợ xấu (SBV)	2,02%	<3%	-	-
5	Lợi nhuận trước thuế	4.139	6.885	▲ 2.746	▲ 66

⁷ Theo dự báo WB và ADB tháng 12/2023

(*) Chỉ tiêu Tổng dư nợ TT1 sẽ được điều chỉnh theo hạn mức tăng trưởng tín dụng NHNN phê duyệt.

CHƯƠNG

04

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT

VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA OCB

Đánh giá chung về công tác quản trị doanh nghiệp 67

Định hướng hoạt động của HĐQT năm 2024 71

I ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÔNG TÁC QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

» ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÔNG TÁC QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

1 Công tác quản trị

Đầu năm 2023, HĐQT của OCB gồm 07 thành viên, trong đó có 02 thành viên độc lập. Đến 28/4/2023, OCB bầu bổ sung 02 thành viên HĐQT. Các thành viên HĐQT của Ngân hàng đã thực hiện công tác quản trị trên nguyên tắc công khai, minh bạch, tách bạch giữa hoạt động quản trị và hoạt động điều hành.

Trong năm 2023, HĐQT đã tổ chức 32 phiên họp, bao gồm 05 phiên họp HĐQT trực tiếp và 27 phiên họp bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản để triển khai các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, giao nhiệm vụ cho BĐH và kiểm tra kết quả thực hiện các chỉ tiêu. Ngoài 32 phiên họp HĐQT, HĐQT cũng đã thảo luận và thông qua 140 Nghị quyết và Quyết định về nhiều lĩnh vực hoạt động, kinh doanh của Ngân hàng.

Trong năm 2023, HĐQT đã ban hành mới và sửa đổi, bổ sung một số văn bản như: Quy chế cơ cấu tổ chức Ngân hàng TMCP Phương Đông; Quy chế tổ chức và hoạt động của Ủy ban Nhân sự OCB; Quy chế phòng, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt tại OCB; Quy chế bảo lãnh Ngân hàng; Quy chế về hoạt động kinh doanh Trái phiếu doanh nghiệp; Quy chế phân cấp quản lý nhân sự; Quy chế phân cấp phán quyết đối với nghiệp vụ tín dụng đầu tư giấy tờ có giá và mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá; Quy chế cho vay đối với khách hàng,...

2 Hoạt động của các Ủy ban

Nhằm giúp việc cho HĐQT trong công tác quản trị, HĐQT đã thành lập các cơ quan trực thuộc để triển khai công việc. Trong năm 2023, các Ủy ban đã hoàn thành tốt vai trò và đóng góp tích cực vào kết quả hoạt động chung của Ngân hàng.

Chi tiết hoạt động của các Ủy ban như sau:

Ủy ban Quản lý rủi ro (UBQLRR)

- Gồm có 05 thành viên, tham mưu cho HĐQT về khung chiến lược QLRR, đảm bảo OCB xây dựng và hoàn thành các chính sách liên quan.
- Trong năm 2023, Ủy ban QLRR đã tổ chức 04 phiên họp định kỳ và tổ chức ý kiến qua email nhằm giám sát khẩu vị rủi ro, trạng thái rủi ro toàn hàng; đánh giá và chỉ đạo triển khai các chương trình hành động, biện pháp kiểm soát rủi ro; thông qua các đề xuất ban hành các Quy chế liên quan đến khung quản lý mô hình đo lường rủi ro, khung chiến lược QLRR, khung khẩu vị rủi ro, đánh giá nội bộ về mức đủ vốn phù hợp và tuân thủ quy định pháp luật và thực tiễn kinh doanh.

Ủy ban Nhân sự

- Gồm có 04 thành viên, chịu trách nhiệm tham mưu cho HĐQT các định hướng trong công tác quản lý và phát triển nhân sự, xây dựng văn hóa, gắn kết, chế độ lương, thưởng, phúc lợi cho cán bộ nhân viên OCB.
- Trong năm 2023, Ủy ban Nhân sự đã chỉ đạo rà soát năng suất lao động nhằm tối ưu hóa chi phí nhân viên, đào tạo năng lực quản lý cho đội ngũ quản lý; xây dựng văn hóa, hướng tới đào tạo, phát triển nội bộ đảm bảo cân bằng, ổn định nhân sự và tiếp tục rà soát công tác tuyển dụng, đào tạo, chính sách nhằm thu hút và giữ chân nhân sự có năng lực.

Ủy ban Xử lý rủi ro (UBXLRR)

- Gồm có 06 thành viên.
- UBXLRR chịu trách nhiệm quản lý chính sách dự phòng, quyết định hoặc phê duyệt các biện pháp thu hồi nợ đối với nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, quyết định các biện pháp xử lý các khoản nợ quá hạn hoặc trong hạn tiềm ẩn rủi ro, quyết định và phê duyệt các biện pháp xử lý đối với các sự kiện rủi ro hoạt động có phát sinh tổn thất tài chính.

Ủy ban Cơ cấu nợ (UBCCN)

- Gồm có 09 thành viên, chịu trách nhiệm tham mưu cho HĐQT trong việc phê duyệt cơ cấu lại thời hạn trả nợ, tham mưu cho HĐQT trong việc phê duyệt sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các quy định có liên quan thuộc phạm vi chức năng của Ủy ban Cơ cấu nợ.
- Trong năm 2023, UBCCN đã tổ chức 38 cuộc họp với 70 hồ sơ.

Hội đồng Mua bán nợ

- Gồm có 09 thành viên.
- Hội đồng Mua bán nợ chịu trách nhiệm tham mưu cho HĐQT về hoạt động mua, bán nợ tại OCB; phê duyệt mua, bán nợ trong phạm vi thẩm quyền theo quy định. Trong năm 2023, Hội đồng Mua bán nợ đã xử lý 06 hồ sơ theo thẩm quyền.

Ủy ban Hợp tác Chiến lược (SAC)

- Gồm 04 thành viên.
- Trong năm 2023 đã có 03 cuộc họp SAC được tổ chức nhằm trao đổi và thống nhất về định hướng hợp tác chiến lược và phát triển kinh doanh giữa OCB và Ngân hàng Aozora (Nhật Bản).

Ủy ban Tín dụng

- Gồm có 10 thành viên.
- Trong năm 2023, Ủy ban Tín dụng đã phê duyệt hồ sơ tín dụng theo phạm vi phân cấp và phê duyệt khung quản lý rủi ro tín dụng.



3 Hoạt động của thành viên độc lập của HĐQT và kết quả đánh giá của thành viên độc lập về hoạt động của HĐQT

Năm 2023 là năm thứ 4 trong nhiệm kỳ (2020 – 2025) của HĐQT, HĐQT OCB có 02 (hai) thành viên độc lập là Ông Phạm Tri Nguyen và Ông Bùi Minh Đức. Ông Phạm Tri Nguyen giữ vị trí thành viên Ủy ban Quản lý rủi ro và chịu trách nhiệm phát triển hợp tác với các định chế nước ngoài; kết nối, đầu tư từ các quỹ đầu tư nước ngoài. Ông Bùi Minh Đức phụ trách công tác quản trị kế toán kiểm toán của Ngân hàng.

- Các thành viên HĐQT độc lập đã tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT trong năm để thực hiện nhiệm vụ được phân công.
- Các thành viên HĐQT độc lập đã thực hiện việc xem xét và đóng góp ý kiến đối với chiến lược, kế hoạch kinh doanh và các văn bản của Ngân hàng thuộc thẩm quyền.
- Tham gia giám sát và đôn đốc BDH trong việc thực hiện kế hoạch kinh doanh.
- Các thành viên HĐQT độc lập đã có những đóng góp tích cực về công tác quản trị của Ngân hàng, bảo đảm tính độc lập và khách quan trong việc ra quyết định của HĐQT.

Đánh giá của các thành viên HĐQT độc lập về hoạt động của HĐQT OCB:

- HĐQT OCB đã hoạt động theo đúng nhiệm vụ quy định tại Điều lệ OCB, Quy chế tổ chức hoạt động, quy định của pháp luật.
- Các thành viên HĐQT làm việc tích cực và hiệu quả trên tinh thần cẩn trọng, minh bạch và trách nhiệm.
- HĐQT cũng đã thực hiện tốt việc hoạch định chiến lược cho Ngân hàng và hỗ trợ BDH hoàn thành mục tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2023.

4 Hoạt động giám sát đối với Ban Điều hành

Trong năm 2023, HĐQT đã tổ chức các buổi làm việc với BDH để trao đổi thông tin nhằm triển khai và thực thi kế hoạch kinh doanh:

- Thực hiện theo Điều lệ và các quy định nội bộ của OCB.
- HĐQT luôn đảm bảo sự giám sát các hoạt động điều hành của Ban Tổng Giám đốc thông qua cơ chế Ban Tổng Giám đốc báo cáo định kỳ đến HĐQT về hoạt động toàn hàng tại các phiên họp HĐQT và phê duyệt các đề xuất của Ban Tổng Giám đốc.

5 Thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2023

Ngoài việc thực hiện Nghị quyết về hoạt động kinh doanh, trong năm 2023 OCB đã thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2023 đề ra như sau:

- Sửa đổi và ban hành Điều lệ OCB năm 2023;
- Thực hiện trích lập các quỹ năm 2022;
- Đã chọn Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam thực hiện kiểm toán BCTC năm 2024;
- Đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính của OCB đến địa điểm mới là tòa nhà The Hallmark số 15 Trần Bạch Đằng, phường Thủ Thiêm, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.
- Về việc tăng vốn điều lệ: Hoàn thành việc tăng vốn điều lệ lên 20.548.242.940.000 đồng do phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu, chính thức nằm trong Top Ngân hàng tư nhân có vốn điều lệ lớn nhất hệ thống.

» BÁO CÁO CÔNG KHAI CÁC LỢI ÍCH LIÊN QUAN

Theo quy định tại Điều 39 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, OCB báo cáo công khai đến ĐHĐCĐ các lợi ích liên quan đến HĐQT, BKS, BĐH tính đến thời điểm 31/12/2023 như sau:

Đối tượng	Số lượng thành viên	Số doanh nghiệp là người có liên quan
Hội đồng Quản trị	09 thành viên	09 doanh nghiệp
Ban Kiểm soát	03 thành viên	01 doanh nghiệp
Ban Điều hành	06 thành viên	02 doanh nghiệp

» CÁC NỘI DUNG KHÁC HỢT CẦN BÁO CÁO ĐHĐCĐ THEO LUẬT ĐỊNH

Báo cáo về các giao dịch giữa Ngân hàng, công ty con, công ty do Ngân hàng nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn Điều lệ với thành viên HĐQT và những người có liên quan: có phát sinh (theo báo cáo tình hình quản trị công ty năm 2023).

Báo cáo về các giao dịch giữa Ngân hàng với công ty trong đó thành viên HĐQT là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch: Không phát sinh.

Báo cáo công khai danh sách người vay:

Theo quy định tại Điều 127.1 Luật Các tổ chức tín dụng 2010, OCB báo cáo công khai với ĐHĐCĐ về việc cho vay đối tượng hạn chế cấp tín dụng đến thời điểm ngày 31/12/2023 như sau:

- Đối tượng: CBNV của OCB có chức danh thuộc đối tượng hạn chế cấp tín dụng
- Tổng số CBNV vay vốn: 1.159 người
- Tổng số món vay: 99 món vay và 1.483 khoản thẻ tín dụng
- Tổng hạn mức cấp tín dụng: 254,07 tỷ đồng
- Tổng dư nợ thực tế tại ngày 31/12/2023: 202,16 tỷ đồng

Việc cho vay các đối tượng nói trên đã được OCB thực hiện tuân thủ theo quy định pháp luật và quy định của OCB.

Báo cáo kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập dự phòng rủi ro, sử dụng dự phòng rủi ro và xử lý tổn thất tính đến thời điểm ngày 31/12/2023 như sau:

- Kết quả phân loại nợ tại 31/12/2023: Tổng nợ nội bảng (tổng Tài sản có) là 197.145 tỷ đồng; Tổng nợ xấu là 3.975 tỷ đồng; Tỷ lệ nợ xấu là 2,02%
- Tổng cam kết ngoại bảng: 8.122 tỷ đồng
- Kết quả trích lập dự phòng rủi ro tại ngày 31/12/2023: 2.530 tỷ đồng
- Kết quả sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm 2023: 703 tỷ đồng
- Kết quả sử dụng dự phòng để xử lý tổn thất tổn đọng: OCB chưa phát sinh xử lý tổn thất theo quy định tại Thông tư 11

II ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2024

Năm 2024 được xem là năm bản lề quan trọng trong chiến lược phát triển giai đoạn 2021 – 2025, nhằm đạt được mục tiêu đưa OCB vào Top ngân hàng hàng đầu tại Việt Nam, HĐQT quyết định đưa ra các định hướng hoạt động như sau:

- Điều chỉnh cơ cấu tổ chức, hệ thống quản lý hiệu suất theo hướng tinh gọn, hiệu quả.
- Từng bước tái cơ cấu lại danh mục kinh doanh theo hướng đa dạng nguồn thu, nâng cao chất lượng tài sản, tích cực đẩy mạnh công tác thu hồi xử lý nợ xấu, xử lý tài sản đảm bảo.
- Triển khai áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) và các tiêu chuẩn cao hơn trong công tác quản trị doanh nghiệp theo thông lệ quốc tế.
- Triển khai các chương trình chiến lược cải thiện năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững, định vị OCB là “Ngân hàng xanh tiên phong tại Việt Nam”.
- Ra mắt thành công New OMNI 4.0, thúc đẩy Open Banking, số hoá quy trình và mở rộng ứng dụng công nghệ dữ liệu vào các lĩnh vực hoạt động.
- Nâng cao chất lượng tuyển dụng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.
- Tiếp tục mở rộng mạng lưới CN/PGD trên cả nước với kế hoạch mở rộng thêm 17 Chi nhánh và Phòng Giao dịch trong 2024.

Định hướng về chỉ tiêu kế hoạch cơ bản năm 2024:

DVT: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu 2024	Thực hiện 2023	Kế hoạch 2024	So sánh KH 2024 và TH 2023	
1	Tổng tài sản	240.114	286.562	▲ 46.448	▲ 19%
2	Tổng huy động TT1	168.112	197.346	▲ 29.234	▲ 17%
3	Tổng dư nợ TT1(*)	148.005	177.592	▲ 29.586	▲ 20%
4	Tỷ lệ nợ xấu (SBV)	2,02%	<3%	-	-
5	Lợi nhuận trước thuế	4.139	6.885	▲ 2.746	▲ 66%

(*) Chỉ tiêu Tổng dư nợ TT1 sẽ được điều chỉnh theo hạn mức tăng trưởng tín dụng NHNN phê duyệt.

2025

2024

2023

CHƯƠNG

05

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

Kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2023	73
Đánh giá tình hình thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2023	74
Phương hướng hoạt động năm 2024	75

➤ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2023

① Tổng kết cuộc họp của Ban Kiểm soát

Trong năm 2023, BKS đã tổ chức 06 phiên họp vào các ngày: 11/01/2023, 13/3/2023, 04/4/2023, 13/7/2023, 13/10/2023 và 13/12/2023. BKS đã duy trì hoạt động theo đúng quy định pháp luật và Điều lệ OCB. Các thành viên BKS đều tham dự đầy đủ các phiên họp định kỳ và biểu quyết thống nhất thông qua các vấn đề, nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của BKS.

Ngoài ra, BKS thường xuyên tham gia các cuộc họp định kỳ của Ban Điều hành, tổ chức trao đổi, thảo luận và đánh giá hoạt động của Kiểm toán nội bộ để phục vụ cho mục đích kiểm soát của BKS.

② Kết quả thẩm định báo cáo tài chính năm 2023

Trên cơ sở Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 và Báo cáo tài chính năm 2023 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam và đã được công bố trên website của OCB theo đúng quy định hiện hành. Ban Kiểm soát thống nhất với các ý kiến, nhận xét tại Báo cáo kiểm toán của Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam như sau: báo cáo tài chính riêng lẻ và báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của OCB tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

③ Kết quả giám sát đối với HĐQT, Tổng Giám đốc (TGD) và các người điều hành khác

Trong năm 2023, BKS đã thực hiện giám sát đối với HĐQT, TGD và các người điều hành hoạt động quản trị điều hành với các nội dung sau:

- Giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật và Điều lệ OCB trong việc quản trị và điều hành;
- Giám sát việc triển khai hệ thống kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro thông qua hoạt động kiểm toán nội bộ;
- Rà soát việc tuân thủ các quy định của pháp luật trong việc xây dựng và ban hành quy chế, quy định nội bộ của HĐQT và TGD;
- Giám sát việc thực hiện các chỉ thị của NHNN trong hoạt động ngân hàng;
- Giám sát việc thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Qua công tác giám sát, BKS đánh giá hoạt động quản trị, điều hành đã được triển khai phù hợp theo quy định pháp luật và quy định của OCB, bao gồm việc tuân thủ các hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động của OCB được quy định tại Khoản 1, Điều 127 của Luật các TCTD số 47/2010/QH12.

Ngoài ra, HĐQT đã tích cực triển khai công tác quản trị ngân hàng, thay đổi cơ cấu tổ chức, có các quyết định kịp thời nhằm hỗ trợ và tạo điều kiện cho Ban điều hành triển khai hoạt động kinh doanh và giải quyết các khó khăn vướng mắc trong hoạt động kinh doanh. TGD đã tổ chức, điều hành hoạt động ngân hàng theo quy định pháp luật và quy định nội bộ của OCB.

BKS đánh giá các hoạt động kinh doanh của OCB đã được HĐQT và TGD thực hiện tuân thủ theo quy định pháp luật và quy định nội bộ của OCB.

4 Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa BKS với HĐQT, TGD và các cổ đông

Sự phối hợp giữa BKS với HĐQT, TGD và các cổ đông OCB được thực hiện theo nguyên tắc tuân thủ quy định pháp luật và quy định của OCB và vì lợi ích chung của OCB.

HĐQT đã tạo điều kiện thuận lợi cho BKS thực hiện đầy đủ chức năng nhiệm vụ theo quy định, BKS đã tham dự đầy đủ các phiên họp trực tiếp của HĐQT, trong các phiên họp BKS báo cáo về hoạt động của BKS, tham gia thảo luận và đóng góp ý kiến của từng phiên họp.

Các kiến nghị của BKS và Kiểm toán nội bộ đã được HĐQT và TGD xem xét và chỉ đạo các phòng ban liên quan thực hiện.

5 Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của BKS

Mức thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của BKS trong phạm vi ngân sách hoạt động của HĐQT và BKS đã được ĐHĐCĐ năm 2023 thông qua.

6 Hoạt động kiểm toán nội bộ

Trong năm 2023, BKS đã giám sát, chỉ đạo Phòng Kiểm toán nội bộ triển khai các hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ như sau:

- Hoàn thành 100% kế hoạch kiểm toán năm 2023 đã được BKS phê duyệt. Cụ thể đã hoàn thành 30/30 nội dung/đơn vị được kiểm toán theo kế hoạch.
- Rà soát và ban hành Sổ tay kiểm toán nội bộ và tiếp tục hoàn thiện các quy định, hướng dẫn công việc có liên quan đến kiểm toán nội bộ.
- Lập kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2024 theo định hướng rủi ro và quy định tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN ngày 18/5/2018 của Thống đốc NHNN quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Qua kết quả kiểm toán, Phòng Kiểm toán nội bộ đã có các kiến nghị để khắc phục các sai sót, sửa đổi, bổ sung các quy định, quy trình nhiệm vụ nhằm tăng cường quản lý rủi ro và hiệu quả hoạt động.
- Phòng Kiểm toán nội bộ đã thực hiện đầy đủ, kịp thời các báo cáo theo quy định của NHNN và quy định nội bộ của OCB.

» ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐHĐCĐ NĂM 2023

1 Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của OCB

HĐQT đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh do ĐHĐCĐ năm 2023 giao như sau:

STT	Chỉ tiêu hoạt động kinh doanh	Kế hoạch 2023 do ĐHĐCĐ giao	Thực hiện 31/12/2023	Tỷ lệ hoàn thành KH
1	Tổng tài sản	242.152	240.114	99%
2	Tổng huy động TT1	173.087	168.112	97%
3	Tổng dư nợ TT1	147.330	148.005	100%
4	Tỷ lệ nợ xấu	<3%	2,02%	Đạt
5	Lợi nhuận trước thuế	6.000	4.139	69%

ĐVT: tỷ đồng

Các chỉ số về quản lý rủi ro cũng được quản trị và tuân thủ đầy đủ theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước.

2 Kết quả thực hiện các nghị quyết khác của Đại hội đồng cổ đông năm 2023

Ngoài việc thực hiện các chỉ tiêu kinh doanh, trong năm 2023 HĐQT, BKS đã thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ đề ra như sau:

- Sửa đổi và ban hành Điều lệ OCB năm 2023.
- Đã hoàn thành việc trích lập các quỹ năm 2022.
- Hoàn thành việc lựa chọn Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam để thực hiện kiểm toán BCTC năm 2024.
- Đã được NHNN Việt Nam chấp thuận việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính của OCB đến địa điểm mới là tòa nhà The Hallmark số 15 Trần Bạch Đằng, phường Thủ Thiêm, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.
- Hoàn thành việc tăng vốn điều lệ lên 20.548.242.940.000 đồng do phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu, chính thức nằm trong Top Ngân hàng tư nhân có vốn điều lệ lớn nhất hệ thống.

➤ PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2024

Để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, Ban Kiểm soát xác định nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2024 như sau:

- Giám sát hoạt động quản trị, điều hành của OCB trong việc tuân thủ quy định pháp luật, quy định nội bộ và Điều lệ OCB.
- Giám sát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết của Hội đồng quản trị.
- Giám sát thực trạng tài chính, thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và hàng năm; đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cần trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
- Rà soát, cập nhật, bổ sung quy định nội bộ của Ban Kiểm soát phù hợp với quy định của pháp luật.
- Đã phê duyệt kế hoạch Kiểm toán nội bộ năm 2024 theo định hướng rủi ro và quy định tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN.
- Chỉ đạo KTNB xây dựng và hoàn thiện các quy trình kiểm toán nội bộ, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động kiểm toán nội bộ để nâng cao năng suất lao động, chất lượng hoạt động của kiểm toán nội bộ.
- Thực hiện các chức năng nhiệm vụ khác của Ban Kiểm soát theo quy định của pháp luật và Điều lệ OCB.
- Thực hiện và chỉ đạo thực hiện các yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan chức năng theo quy định pháp luật.

CHƯƠNG

06

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Tiêu chuẩn kinh tế GRI 200	80
Tiêu chuẩn môi trường GRI 300	96
Tiêu chuẩn xã hội GRI 400	105

GREEN BANK



TỔNG QUAN BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Năm 2023 là một năm khó khăn chung cho nền kinh tế thế giới và Việt Nam, với sự giảm sút cả tăng trưởng GDP, thương mại và đầu tư toàn cầu; trong khi nợ xấu tăng và lạm phát vẫn duy trì ở mức cao, gắn với những diễn biến căng thẳng của các xung đột địa chính trị và phân mảnh công nghệ, thời tiết cực đoan và dịch bệnh diện rộng...

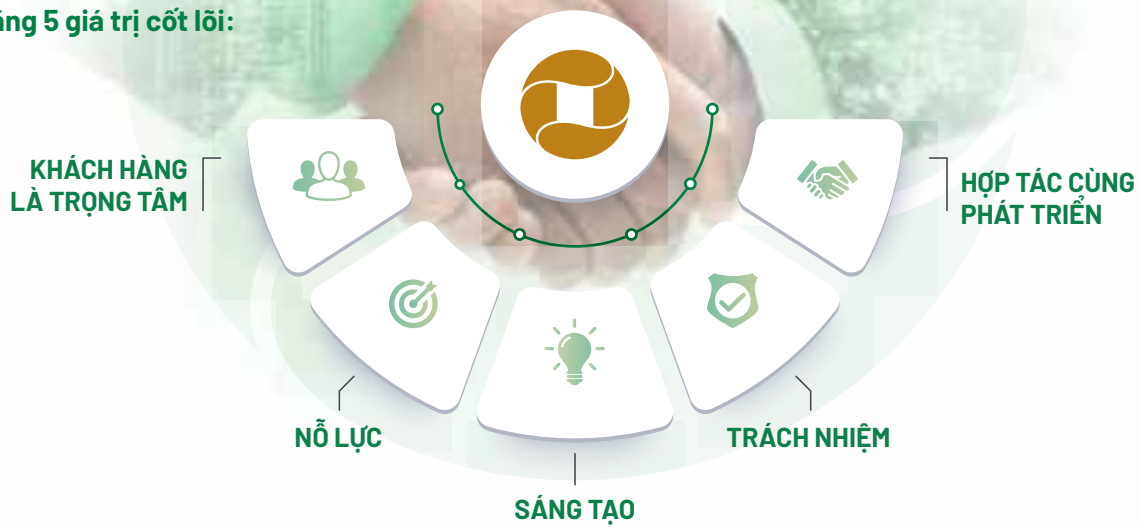
Trước những thách thức khó lường từ biến động của nền kinh tế trong nước và thế giới, nhờ chú trọng phát triển bền vững, nhiều ngân hàng đã xây dựng biện pháp “phòng vệ” hiệu quả từ sớm, qua đó đạt kết quả kinh doanh tốt. Tại OCB, là một trong những ngân hàng luôn tiên phong và kiên định với mô hình quản trị theo định hướng phát triển bền vững. Do đó, ngân hàng đã thực hiện hàng loạt các dự án quan trọng bao gồm: Trở thành ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam công bố hoàn thành triển khai và áp dụng nền tảng quản lý vốn theo Basel II Nâng cao và Basel III; Tuyên bố chiến lược phát triển bền vững, đưa OCB trở thành ngân hàng XANH tiên phong tại Việt Nam, hàng loạt các chương trình, gói tín dụng xanh đã được cung cấp đến khách hàng, tiên phong áp dụng số hóa vào sản phẩm, dịch vụ và hoạt động nội bộ... Đây là kim chỉ nam giúp ngân hàng vững vàng ứng phó với những khó khăn, thách thức để lan tỏa niềm tin và giá trị tích cực đến với cộng đồng.

Báo cáo Phát triển bền vững (BCPTBV) 2023 của OCB là bức tranh tổng thể về các hoạt động của ngân hàng gắn kết với các vấn đề phát triển bền vững trong năm, thông qua phương pháp tiếp cận mục tiêu tăng trưởng kinh tế với mục tiêu phát triển cộng đồng, xã hội và bảo vệ môi trường. Bởi đối với OCB, minh bạch, khách quan, trung thực – chính là giá trị xuyên suốt của Ngân hàng trong suốt hành trình 27 năm qua.

Vì một tương lai

XANH

Bảng 5 giá trị cốt lõi:



Các hoạt động của ngân hàng đều thực hiện trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật Việt Nam, tiếp cận các chuẩn mực quốc tế, đảm bảo tính minh bạch, hệ thống quản trị rủi ro, đảm bảo lợi ích tối đa cho cổ đông, khách hàng, người lao động và cộng đồng.

Chúng tôi tin rằng, đích đến của phát triển bền vững là mang đến giá trị lâu dài về tài chính, môi trường, xã hội, nâng tầm trải nghiệm của khách hàng, tăng giá trị cho Ngân hàng cho các cổ đông, kiến tạo một xã hội tốt đẹp hơn. Đây sẽ là nguồn cảm hứng để chúng tôi không ngừng đầu tư và phát triển một ngân hàng XANH mang tên **OCB GREENBANK**.

NH

I. TIÊU CHUẨN KINH TẾ GRI 200

» 1. HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ 2023

Kết thúc năm 2023, trước tình hình khó khăn, và nhiều biến động quốc tế, trong nước nhưng OCB vẫn duy trì đà tăng trưởng trong các hoạt động kinh doanh cốt lõi, bên cạnh đó là việc kiện toàn hệ thống quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế, tiếp tục tăng cường số hóa toàn diện.



Tổng tài sản OCB đạt

240.114 tỷ VNĐ

▲ 24% so với năm 2022



Dư nợ TT1^(*) đạt

148.005 tỷ VNĐ

▲ 20,53% so với năm 2022



Tổng huy động TT1^(**) đạt

168.112 tỷ VNĐ

▲ 22% so với năm 2022



Thu nhập lãi thuần đạt

6.766 tỷ VNĐ

▼ 2,6% so với năm 2022



Lợi nhuận trước thuế đạt

4.139 tỷ VNĐ

▼ 6% so với năm 2022



Xếp hạng Moody

Ba3

(*): Tổng dư nợ TT1 gồm: Cho vay khách hàng; TPDN; Mua nợ.

(**): Tổng huy động TT1 gồm: Tiền gửi khách hàng; GTCG; Vốn tài trợ - ủy thác.

Năm 2023, OCB đã được các tổ chức uy tín trong nước và quốc tế vinh danh tại nhiều giải thưởng quan trọng, đây chính là sự ghi nhận cho những nỗ lực trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng, khẳng định uy tín và vị trí thương hiệu OCB trên thị trường ngân hàng tài chính khu vực và quốc tế:



**TOP 500 NGÂN HÀNG MẠNH NHẤT
CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG**

Do The Asian Banker bình chọn



**THƯƠNG HIỆU NGÂN HÀNG SỐ
TỐT NHẤT VIỆT NAM**

*Do tạp chí Global Brands Magazine
bình chọn*



**TOP 30 DOANH NGHIỆP
ĐÓNG THUẾ LỚN NHẤT
VIỆT NAM**



**TỰ HÀO
THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA**

Do Bộ Công Thương bình chọn



➤ 2. NHỮNG TIÊU CHUẨN TRỌNG YẾU VỀ KINH TẾ

2.1 Quản trị rủi ro hướng đến phát triển bền vững

Hoạt động trong lĩnh vực tài chính, OCB nhận thức rõ trách nhiệm quan trọng của mình trong hoạt động quản trị rủi ro. Chính vì vậy, hệ thống quản lý rủi ro (QLRR) áp dụng tại OCB được tổ chức xuyên suốt từ Hội sở đến từng đơn vị kinh doanh. Theo đó, trách nhiệm QLRR là trách nhiệm của tất cả CBNV tham gia trực tiếp, gián tiếp vào từng hoạt động của ngân hàng.

Đến hết năm 2023, hoạt động quản trị rủi ro của OCB đã được nâng tầm phù hợp với chiến lược phát triển cũng như với định hướng của NHNN và thông lệ Basel II. OCB đã hoàn thành triển khai và áp dụng nền tảng tính vốn điện toán đám mây theo Basel II Nâng cao, trở thành ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam hoàn thành tất cả các yêu cầu tiên tiến của Basel trong chuẩn mực quản trị rủi ro quốc tế. Cụ thể: OCB đã hoàn thành xây dựng nền tảng toàn diện về quản lý vốn và tài sản có rủi ro theo Basel, gồm 4 yêu cầu chính: Các kho dữ liệu số (Data warehouse) tập trung theo tiêu chuẩn quốc tế; Xây dựng và kiểm định đầy đủ các mô hình đo lường rủi ro tín dụng; Phương pháp luận tính toán tài sản có rủi ro cho rủi ro tín dụng và tỉ lệ an toàn vốn (CAR) theo Basel II nâng cao; Ứng dụng nền tảng số Moody's vào tính toán và quản lý tài sản có rủi ro theo Basel II nâng cao.

Dự án đã giúp OCB hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu ngân hàng một cách toàn diện, áp dụng các mô hình dữ liệu theo tiêu chuẩn kỹ thuật tiên tiến, có tính ứng dụng cao cho hoạt động kinh doanh và quản lý rủi ro. Theo đó, rút ngắn thời gian triển khai xây dựng và kiểm định các mô hình rủi ro của ngân hàng từ 3 tháng xuống còn chưa đầy 1 tháng. Đồng thời, OCB đã xây dựng và kiểm nghiệm đầy đủ các mô hình cho phân khúc bán lẻ và doanh nghiệp theo yêu cầu, bao gồm: đo lường khả năng khách hàng vỡ nợ (PD), đo lường tỷ lệ tổn thất khi vỡ nợ (LGD) và tổng dư nợ tại thời điểm vỡ nợ (EAD) theo từng phân khúc, sản phẩm. Kết quả đánh giá cũng cho thấy các mô hình đều đáp ứng đầy đủ yêu cầu của Basel cũng như thông lệ quốc tế.

Đặc biệt, dựa trên kết quả mô hình và được sự tham vấn của các đối tác về hoạt động quản lý rủi ro tín dụng, OCB đã hoàn thiện và áp dụng phương pháp quản lý vốn theo Basel II nâng cao. Cụ thể, ngân hàng đã triển khai phương pháp xếp hạng nội bộ nâng cao (AIRB) để tính vốn với danh mục khoản phải đòi bán lẻ và phương pháp xếp hạng nội bộ cơ bản (FIRB) với danh mục khoản phải đòi doanh nghiệp theo chuẩn Basel II. So với phương pháp quản lý hệ số an toàn vốn Basel II tiêu chuẩn (SA) đang được áp dụng tại Việt Nam, đây là một bước tiến lớn của OCB, thể hiện mức độ phát triển cao về dữ liệu và phương pháp đo lường rủi ro. Thay vì áp dụng chung một mức độ đo lường rủi ro cho một nhóm khoản vay và khách hàng có tính chất tương đồng theo Basel II tiêu chuẩn, kết quả đo lường rủi ro theo phương pháp Basel II nâng cao cho phép ngân hàng đo lường và phân loại rủi ro chi tiết đến từng hợp đồng vay, khách hàng vay. Đây là cơ sở để ngân hàng triển khai các phương thức quản lý danh mục chủ động và áp dụng lãi suất cho vay linh hoạt theo mức độ rủi ro cho từng khoản vay, củng cố nền tảng quản trị rủi ro vững chắc, hướng đến sự minh bạch, nâng cao vị thế cạnh tranh, cũng như tăng cường sức mạnh và khả năng chống chịu trước các biến động kinh tế vĩ mô có thể xảy ra.

Bên cạnh đó, trong năm 2023, OCB đã quản trị rủi ro hiệu quả bằng việc triển khai hoạt động/công cụ cụ thể:

- Triển khai mô hình kiểm soát rủi ro ba tuyến bảo vệ: Tuyến bảo vệ thứ nhất; Tuyến bảo vệ thứ hai và Tuyến bảo vệ thứ ba;
- Thu thập và phân tích số liệu tổn thất (Loss Data Collection - LDC);
- Tự đánh giá kiểm soát rủi ro hoạt động (Risk Control Self Assessment - RCSA);
- Chỉ số rủi ro trọng yếu (Key Risk indicators - KRI);
- Nhận diện rủi ro sớm đối với các chính sách, quy định, sản phẩm, dịch vụ mới;
- Các chuyên đề giám sát từ xa nhằm phát hiện sớm gian lận, rủi ro tập trung vào các hoạt động trọng yếu của ngân hàng;
- Thu thập và phân tích các phát hiện của kiểm toán nội bộ, kiểm toán độc lập, các cơ quan thanh tra... để đánh giá điểm yếu kiểm soát và lên kế hoạch giảm thiểu rủi ro;
- Thu thập các sự vụ tổn thất từ các tổ chức tài chính khác để phân tích bài học kinh nghiệm, bổ sung các biện pháp ngăn ngừa rủi ro;
- Sử dụng công cụ sơ đồ hóa các quy trình nghiệp vụ (Business Process Mapping - BPM) để xác định mức độ rủi ro hoạt động của từng quy trình nghiệp vụ;
- Đặc biệt, năm 2023 OCB thực hiện đầu tư, triển khai và đưa vào vận hành hệ thống quản lý gian lận trên nền tảng IBM® Safer Payments để giám sát, chủ động ngăn chặn và quản lý các hành vi gian lận trong hoạt động ngân hàng đa kênh kỹ thuật số hướng đến việc bảo vệ khách hàng, mang lại trải nghiệm tối ưu, an toàn khi sử dụng sản phẩm dịch vụ, giảm thiểu tổn thất cho ngân hàng và đáp ứng các quy định của NHNN về giám sát giao dịch và phòng chống gian lận.



2.1 Hoạt động chống tham nhũng

Hoạt động trong lĩnh vực tài chính, OCB luôn ý thức rõ vai trò, trách nhiệm của mình trong công tác phòng chống tham nhũng, tội phạm và rửa tiền. Do đó, ngân hàng đặc biệt chú trọng xây dựng cơ chế, chính sách và đào tạo để ngăn chặn các hành vi này xảy ra. Cụ thể:

- Ban hành các quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo và Tiểu ban chỉ đạo phòng, chống tham nhũng và tội phạm:
 - Tại Hội sở, Ban chỉ đạo Phòng, chống tham nhũng và tội phạm hoạt động theo quy chế số 03/2022/QĐ-HĐQT ngày 16/3/2022
 - Tại Chi nhánh trong toàn hệ thống OCB, Tiểu ban chỉ đạo Phòng, chống tham nhũng và tội phạm hoạt động theo quy chế số 03/2022/QĐ-HĐQT ngày 16/3/2022
- Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về phòng, chống tham nhũng luôn được OCB triển khai một cách sâu rộng và quyết liệt. Bởi HĐQT, Ban Điều hành luôn xem đây nhiệm vụ xuyên suốt không thể thiếu trong công tác hoạt động kinh doanh.
 - Tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về PCTN và tội phạm đến CNBV thông qua các buổi họp giao ban tại tất cả các Đơn vị
 - Thường xuyên cảnh báo các phương thức, thủ đoạn của tội phạm trong hoạt động ngân hàng cũng như hướng dẫn khách hàng cách sử dụng dịch vụ ngân hàng an toàn
 - Tích cực bồi dưỡng, nâng cao trình độ nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp cho CNBV. Tất cả CNBV đều nhận thức và tích cực tham gia phòng, chống, ngăn ngừa, phát hiện, tố giác vi phạm pháp luật góp phần đảm bảo an ninh, an toàn cho hoạt động ngân hàng
- Hoạt động phòng ngừa tham nhũng tại OCB luôn được thực hiện, giám sát chặt chẽ:
 - Công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị
 - Thực hiện nghiêm các quy định về đảm bảo tính dân chủ, công khai, minh bạch trong công tác tổ chức nhân sự về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, đánh giá, khen thưởng và kỷ luật CNBV
 - Thực hiện trả lương qua tài khoản cho 100% cán bộ nhân viên trong toàn hệ thống
 - Thực hiện cải cách hành chính, ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý, thanh toán không dùng tiền mặt
 - Ban hành các hệ thống văn bản lập quy về Quy định nội quy lao động; Quy định chi tiêu mua sắm nội bộ; Quy định thanh toán, tạm ứng; Quy định định mức quản lý chi phí hành chính; Quy định mua sắm tài sản và quản lý tài sản; Quy định chế độ công tác phí...
 - Ban hành bộ quy tắc ứng xử và đạo đức nghề nghiệp

- Định kỳ 6 tháng một lần Ban chỉ đạo PCTN họp kế hoạch triển khai công tác PCTN.
- Ban chỉ đạo PCTN và tội phạm, Tiểu ban chỉ đạo PCTN và tội phạm luôn quan tâm và chỉ đạo thực hiện hiệu quả công tác phòng chống tham nhũng, thường xuyên kiểm tra giám sát nhằm ngăn ngừa, phát hiện và xử lý kịp thời các vụ việc có dấu hiệu tham nhũng. Cho đến nay, tại OCB không phát sinh trường hợp nào liên quan đến tham nhũng.

2.3 Tăng trưởng tín dụng xanh

Hiện nay “xanh hóa nền kinh tế” đang là xu hướng toàn cầu và ngày càng được quan tâm trong các chương trình nghị sự quốc tế, nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực từ tăng trưởng kinh tế đến môi trường và xã hội. Trong số đó, tín dụng xanh, ngân hàng xanh đóng vai trò rất quan trọng trong việc triển khai thành công chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, tạo nguồn lực giúp các doanh nghiệp đầu tư dự án, chương trình, cơ sở hạ tầng nhằm giảm thiểu phát thải, bảo vệ môi trường.

Nhận thức được tầm quan trọng của tín dụng xanh, tại Việt Nam, theo chỉ thị số 03/CT-NHNN ngày 24/3/2015 và Thông tư 17/2022/TT-NHNN ngày 23/12/2022, NHNN đã yêu cầu các NHTM: thúc đẩy cấp tín dụng xanh cho những dự án có mục tiêu rõ ràng về việc bảo vệ môi trường, bắt buộc phân loại, đánh giá và quản lý rủi ro về môi trường, khuyến khích hoạt động kinh doanh thân thiện với môi trường.

Là một trong những NHTM tiên phong triển khai quản lý rủi ro môi trường và xã hội (MT&XH). Ngay từ năm 2012, OCB đã ban hành Chính sách quản lý rủi ro MT&XH với sự tư vấn của IFC và OCB đã đưa nội dung này vào là một phần trong hoạt động của OCB, đặc biệt là hoạt động cấp tín dụng.



Bắt đầu triển khai tín dụng xanh từ năm 2015 và đẩy mạnh từ cuối năm 2019, đến nay, OCB đang cho thấy đà tăng trưởng tích cực về quy mô nguồn vốn hỗ trợ khách hàng có hoạt động kinh doanh bền vững. Bên cạnh đó, với sự đồng hành và tài trợ của hai tổ chức tài chính lớn là Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), cho thấy sự đánh giá cao của các tổ chức tài chính quốc tế đối với chương trình tín dụng xanh của OCB, trong đó: ADB cấp hạn mức vay 25 triệu USD và hạn mức tài trợ thương mại 100 triệu USD, trong khi đầu năm 2023 IFC cấp hạn mức vay 100 triệu USD và hạn mức tài trợ thương mại 60 triệu USD và đầu tháng 3/2024, IFC đã công bố kế hoạch đầu tư thêm 150 triệu USD vào dịch vụ tư vấn về tài chính xanh dành OCB. Đây là một khoản vay có giá trị 150 triệu USD, thời hạn lên tới 5 năm tài trợ cho mục đích mở rộng danh mục cho vay của OCB đối với các dự án phát triển bền vững trong các lĩnh vực xã hội và khí hậu đủ điều kiện.

Trong giai đoạn này, quy mô tín dụng xanh tại OCB đang trong xu hướng tăng dần và đạt tỷ trọng trung bình 8-10% trong tổng quy mô dư nợ tín dụng toàn hàng (tỷ trọng dư nợ tín dụng xanh cuối năm 2021-2022-2023 lần lượt đạt 11,2%-9,1% và gần 9%/tổng dư nợ, trong khi đó: đến 30/6/2023, dư nợ cấp tín dụng xanh tại Việt Nam đạt gần 528.300 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng khoảng 4,2% tổng dư nợ toàn nền kinh tế.

Để đạt được kết quả trên, trong thời gian qua OCB đã từng bước xây dựng và hoàn thiện khung chính sách tín dụng xanh và Hệ thống quản lý rủi ro MT&XH làm cơ sở cho các hoạt động của OCB hướng tới mục tiêu tăng trưởng xanh và bền vững. Với hệ thống quản lý rủi ro MT&XH, OCB đã cụ thể hóa được vai trò của mình như sau:

1

Phát triển các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng có xét tới lợi ích về MT&XH. Là một trong những ngân hàng đầu tiên thực hiện chiến lược chuyển đổi số, OCB đã triển khai thành công ngân hàng số OCB OMNI từ năm 2019 dựa trên 3 nền tảng công nghệ nổi trội: Nền tảng tích hợp và số hóa quy trình nội bộ; Nền tảng ngân hàng hợp kênh OCP (OMNI-Channel Platform) và Nền tảng phân tích Analytics, khẳng định tính tiên phong với 3 tính năng nổi trội: Tốc độ - An toàn - Tiện nghi. Trên cơ sở đó, OCB đã đẩy mạnh phát triển các sản phẩm dịch vụ ngân hàng điện tử, ngân hàng số. Ngoài ra, trong hoạt động quản lý nội bộ cũng được điều chỉnh theo hướng thân thiện hơn với môi trường thông qua việc sử dụng các thiết bị tiết kiệm năng lượng, phát triển các hoạt động trực tuyến, số hóa hầu hết các quy trình nội bộ... nhằm giảm thiểu các hoạt động liên quan đến giấy tờ, văn phòng phẩm, tiêu thụ năng lượng...

2

Đẩy mạnh các hoạt động cấp tín dụng xanh trên cơ sở triển khai hệ thống quản lý rủi ro MT&XH. Việc đầu tư vào các lĩnh vực xanh đòi hỏi thời gian hoàn vốn dài, chi phí đầu tư lớn. Trong bối cảnh đó, OCB đã phát huy vai trò quan trọng trong việc tạo nguồn vốn cho các dự án đầu tư xanh. Đồng thời, OCB cũng có vai trò định hướng, nâng cao ý thức của các khách hàng thông qua việc truyền thông về chính sách quản lý rủi ro MT&XH.



Trên cơ sở đó, các khách hàng khi tiếp cận tín dụng xanh tại OCB sẽ được áp dụng chương trình phê duyệt tín dụng chuyên biệt với tốc độ xử lý hồ sơ ưu tiên và lãi suất ưu đãi. Với các dự án lớn, OCB có sự ưu tiên về nguồn lực để tập trung đẩy nhanh tốc độ xử lý hồ sơ phê duyệt tín dụng cũng như xử lý giải ngân cấp tín dụng cho khách hàng để đảm bảo tiến độ triển khai dự án của chủ đầu tư. Ngoài ra, OCB cũng xây dựng và triển khai các chương trình tín dụng cụ thể cho những dự án tài chính vi mô (như sản phẩm cho vay nông nghiệp nông thôn, sản phẩm cho vay phát triển điện mặt trời áp mái) để đảm bảo sự động bộ trong thủ tục, nhanh chóng trong thời gian xét duyệt và giải ngân cấp tín dụng.

Trong thời gian tới, OCB tiếp tục đầu tư triển khai các chương trình “tín dụng xanh” hướng tới phát triển bền vững. Đặc biệt năm 2024, OCB sẽ công bố chiến lược kinh doanh phát triển bền vững và hướng tới trở thành Ngân hàng xanh tiên phong tại Việt Nam – **OCB Green Bank**. Đây là vấn đề mà các tổ chức tài chính quốc tế như WB, IFC, ADB... trong quá trình làm việc với OCB rất khuyến nghị thúc đẩy các chương trình xanh, phát triển bền vững, trách nhiệm xã hội và quản trị minh bạch. OCB thực tế cũng đã xây dựng các chuẩn mực xanh trong hoạt động từ nhiều năm trước, nhưng trong năm 2024, OCB đưa các nội dung này thành chiến lược tổng thể, xây dựng thành khung ESG để điều chỉnh tất cả các sản phẩm OCB đưa ra thị trường, đồng thời nâng cao tiêu chuẩn trong quản trị, quản lý nội bộ trong ngân hàng và xây dựng, bảo vệ môi trường, đóng góp nhất định vào sự phát triển bền vững của cộng đồng cũng như của Việt Nam.



2.4 Bứt phá mạnh mẽ trong hoạt động chuyển đổi số và bán lẻ

Được biết đến là ngân hàng tiên phong trong các chuyển đổi số, phát triển mô hình hợp kênh (OMNI channel) tại Việt Nam. Tại OCB, các hoạt động đầu tư vào công nghệ và chuyển đổi số luôn được ngân hàng chú trọng đầu tư và là chiến lược ưu tiên của ngân hàng trong giai đoạn 3-5 năm trở lại đây, từ đó mang đến những kết quả ấn tượng.

Gia tăng

40% khách hàng mới trên ứng dụng ngân hàng số OCB OMNI

Tăng

20% doanh thu mỗi năm qua các kênh số hóa



Tối ưu

chi phí vận hành,
tăng cường hệ thống
QTRR & ATTT

Hoàn thiện

khung sản phẩm và dịch vụ,
từ đó tạo ra **lợi thế cạnh tranh dài hạn**

Trong năm 2023, OCB cũng đã ghi dấu ấn tượng trên hành trình chuyển đổi số và bán lẻ khi ra mắt Ngân hàng số thế hệ mới **Liobank** - Ngân hàng số dành riêng cho giới trẻ và sản phẩm thẻ **OCB Mastercard World 2in1** cho phân khúc khách hàng cao cấp. Đây là dòng thẻ ứng dụng công nghệ tích hợp, cho phép kết nối cùng lúc thẻ tín dụng và thẻ thanh toán trên cùng một phiê thẻ vật lý và một con chip duy nhất, tự động hóa nhận biết và ưu tiên nguồn tiền phù hợp trong từng giao dịch, giúp chủ thẻ tối ưu hóa trong việc quản lý tài chính.





Với những hoạt động ấn tượng trên, OCB ghi nhận kết quả tương xứng khi thu thuần ngoài lãi có sự tăng trưởng trở lại so với năm 2022 khi tăng 40,9%, đạt 2.234 tỷ đồng. Thu thuần dịch vụ đạt 882 tỷ đồng, nổi bật là ngân hàng số OCB OMNI và mảng dịch vụ Thẻ. Cụ thể, tổng số lượng người dùng OCB OMNI tăng 28% so với 2022; số lượng giao dịch đã được thực hiện trong năm 2023 tăng 60,9% so với 2022; Tổng số lượng tiền gửi huy động tăng 23% so với cùng kỳ.



Mảng dịch vụ thẻ có bước tăng trưởng đột phá tính từ thời điểm 3 năm trở lại đây, tổng số lượng thẻ phát hành tăng trưởng 348% so với năm 2020 và đạt kỳ vọng tăng 93% ở các dòng thẻ ghi nợ khi so sánh với cùng kỳ 2022. Các chỉ số doanh số giao dịch thẻ tín dụng, dư nợ thẻ tín dụng, tổng thu thuần đều ghi nhận mức tăng trưởng dương so với năm 2022, cụ thể đạt tỷ lệ gia tăng lần lượt là 97%, 31% và 64%.



2.5 Gia tăng tiện ích tối ưu trải nghiệm cho phân khúc khách hàng cá nhân

- Kiên định với mục tiêu xác lập xây dựng và phát triển nền tảng ngân hàng hợp kênh theo xu hướng hiện đại “All in One – Tất cả trong 1”, ngân hàng số OCB OMNI liên tục được cải tiến và nâng cấp để phục vụ khách hàng tốt hơn. Sau hơn 5 năm hình thành và phát triển, OCB OMNI đã thu hút hơn 2 triệu lượt đăng ký sử dụng với số lượng giao dịch năm 2023 tăng 58% so với năm 2022 và tăng 25 lần so với năm 2018. Số dư tiết kiệm online năm 2023 tăng 55% so với năm 2022, tỷ lệ khách hàng gửi tiết kiệm online trên tổng khách hàng gửi tiết kiệm đạt 41%. Đặc biệt, số dư CASA năm 2023 tăng 44% so với năm 2022.
- Không dừng lại ở đó, OCB liên tục đưa ra các gói giải pháp, sản phẩm ưu đãi, dành cho đa dạng khách hàng từ sản xuất kinh doanh, vay tiêu dùng đến vay mua nhà... Cụ thể, đối với nhu cầu mua nhà, ngân hàng xây dựng sản phẩm Khởi đầu An Cư và Dream Home phù hợp với nhóm khách hàng có nguồn thu cố định với thời gian ân hạn dài đến 60 tháng, kỳ hạn ưu đãi đa dạng từ 12 tháng trở lên. Ngoài ra, với mong muốn tiết kiệm thời gian, chi phí trên hành trình tìm kiếm ngôi nhà mơ ước, OCB cũng đã tung nền tảng tìm, vay mua nhà tất cả trong 1 – Unlock Dream Home. Đến nay, nền tảng đã kết nối thêm gần 30.000 môi giới, thêm 40.000 tài sản được đăng tin, đi vào vận hành thành công mobile app dành cho môi giới và khách hàng vay. Song song, OCB cũng đã xây dựng và tung ra thị trường đa dạng các gói tài khoản như: OCB Speed Up, OCB Invest/Invest Pro, Tài khoản số đẹp lộc phát... nhằm gia tăng tiện ích, tối ưu trải nghiệm cho khách hàng.



2.6 Đa dạng giải pháp và ưu đãi hỗ trợ khách hàng SME tiếp cận vốn vay

Với định hướng tập trung phát triển phân khúc khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ, OCB đã liên tục triển khai các sản phẩm – giải pháp tài chính được “may đo” cho từng tiểu phân khúc khách hàng theo lĩnh vực kinh doanh cụ thể, đặc biệt đối với các ngành nghề ưu tiên theo định hướng của Chính phủ để kích thích phục hồi phát triển kinh tế như: lĩnh vực đầu tư Công, du lịch, lưu trú – ăn uống, xuất nhập khẩu... với các hình thức hỗ trợ thiết thực bao gồm: giảm lãi suất cho vay, mở các điều kiện và thủ tục để doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận nguồn vốn ngân hàng. Bên cạnh đó, năm 2023, OCB cũng tập trung nâng cấp hạ tầng công nghệ và đẩy mạnh phát triển các giải pháp số hóa nhằm nâng cao sự thuận tiện trong thanh toán cũng như tăng hiệu quả quản lý dòng tiền cho doanh nghiệp.

- Cụ thể, với sự trợ lực từ các định chế tài chính quốc tế: khoản vay 100 triệu USD từ Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC) và khoản 55 triệu USD từ DEG (Định chế Tài chính Phát triển thuộc Ngân hàng Tái thiết KFW của Đức), OCB đã nhanh chóng “mở van tín dụng” cho các doanh nghiệp SME bằng hàng loạt các chính sách hỗ trợ để tiếp cận nguồn vốn “giá rẻ”, đặc biệt là nhóm doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ và nhóm doanh nghiệp kinh doanh theo định hướng “xanh hóa”, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững. Theo đó, OCB liên tục triển khai các chương trình hỗ trợ lãi suất vay vốn ngắn hạn và trung dài hạn với mức ưu đãi chỉ từ 6,99%/năm, tổng hạn mức đến 5000 tỷ đồng. Đặc biệt, các doanh nghiệp kinh doanh trong các lĩnh vực ngành nghề ưu tiên phát triển như: Vận chuyển, Lưu trú và ăn uống, FMCG, Giáo dục, Xuất nhập khẩu, FDI hoặc khách hàng theo chương trình tín dụng nhanh tại Khối SME... sẽ được giảm thêm 0,2%/năm, lãi suất siêu ưu đãi chỉ còn 6,79%/năm.



- Ra mắt 2 sản phẩm cấp tín dụng mới “SME Express Loan” và “SME Easy Loan”, với nhiều ưu điểm vượt trội: phê duyệt nhanh trong 24h; đánh giá cấp tín dụng dựa trên thực tế kinh doanh; hồ sơ thủ tục đơn giản, chỉ cần những chứng từ tối thiểu; hạn mức liên thông vay vốn, bảo lãnh, tài trợ thương mại.
- Bên cạnh những ưu đãi về nguồn vốn, OCB còn tích cực hỗ trợ khách hàng SME tối ưu hiệu quả quản lý tài chính thông qua gói Giải pháp số xanh SME GreenBiz - “Vận hành số xanh - Đi nhanh đón đầu” được thiết kế phù hợp với nhu cầu giao dịch, quản lý dòng tiền và thanh toán của từng phân khúc khách hàng. Gói giải pháp hỗ trợ “xanh hóa” vận hành thông qua việc tự động hóa các quy trình thủ công, hạn chế giấy tờ, cung cấp dịch vụ nhanh chóng, thuận tiện, mọi lúc mọi nơi và chủ yếu được thực hiện trên kênh số.

2.7) Cung cấp giải pháp số hóa trọn gói, tối ưu lợi ích và chi phí cho doanh nghiệp

- Tiên phong áp dụng số hóa vào các sản phẩm, dịch vụ tài chính, OCB đã và đang mang đến nhiều lợi ích về thời gian, chi phí, nhân sự, đặc biệt là tính bảo mật cho khách hàng doanh nghiệp.
- Trong năm vừa qua, OCB tiếp tục tự động hóa các giao dịch trong chuỗi cung ứng từ đầu vào đến đầu ra thông qua các giải pháp tài chính xanh đa dạng dành cho doanh nghiệp. Với gần 200 Open API tương ứng các dịch vụ khác nhau từ cơ bản như truy vấn, tra cứu tài khoản/giao dịch, liên kết ví đến các nghiệp vụ xử lý và quản trị dòng tiền tự động như QRcode động, Virtual Account, xử lý công nợ, trích nợ tự động,... Ngoài ra, thông qua ngân hàng số OMNI Corp, OCB đã và đang triển khai các công cụ tài chính, mua bán ngoại tệ trực tuyến phục vụ đa dạng nhu cầu khách hàng. Trong thời gian tới, OCB sẽ phát triển thêm các tính năng phức tạp hơn như đăng ký khoản vay, đăng ký bảo lãnh, yêu cầu giải ngân, các loại hình thanh toán mua bán trái phiếu cổ phiếu, kinh doanh ngoại hối và thanh toán quốc tế,... Với những giải pháp tài chính OCB mang lại, doanh nghiệp có thể tiết kiệm thời gian, tối ưu nguồn nhân lực, rút ngắn quy trình để tập trung phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh và mở rộng mạng lưới khai thác. OCB đồng hành cùng doanh nghiệp không chỉ trong các công tác quản lý tài chính, vận hành nội bộ mà còn cùng nhau phát triển kinh doanh và khai thác hệ sinh thái của hai bên.



2.8) Cung cấp dịch vụ tư vấn M&A trọn gói và phát triển khách hàng FDI với đội ngũ nhân sự đa ngôn ngữ

- Với thế mạnh là ngân hàng có đối tác chiến lược Nhật Bản (Ngân hàng Aozora – AOZ), kể từ năm 2020 đến nay, hoạt động phát triển mảng M&A, khách hàng FDI nói chung và khách hàng FDI Nhật Bản nói riêng tại OCB được diễn ra mạnh mẽ. Theo thống kê sơ bộ, lượng tiền gửi của khách hàng FDI có khuynh hướng tăng rất mạnh từ đầu năm 2023 đến nay và chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng quy mô tiền gửi của phân khúc khách hàng có vốn FDI là khách hàng FDI Nhật Bản.
- Tại OCB, chúng tôi có đội ngũ nhân sự FDI đa ngôn ngữ, chuyên nghiệp và giàu kinh nghiệm, thông qua dịch vụ “hỗ trợ một cửa” từ các kênh Japan Desk, Korean Desk, Taiwan Desk và MNC Desk. Do đó chúng tôi sẵn sàng mang đến cho khách hàng các giải pháp tài chính toàn diện, như: Quản lý tài khoản, quản lý dòng tiền, quản lý thanh khoản, tài trợ thương mại, mua bán ngoại hối,...

TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG GRI 300

Trên cơ sở định hướng chỉ đạo của NHNN đối với các tổ chức tín dụng về việc hướng hoạt động cấp tín dụng theo xu thế chung bảo vệ môi trường, đảm bảo phát triển bền vững, OCB luôn ý thức và hướng tới hoạt động kinh doanh gắn với môi trường và xã hội.

Có thể nói, năm 2023 là năm bản lề để OCB tái khởi động các chiến dịch hướng đến mục tiêu trở thành ngân hàng xanh. Cụ thể, OCB đã và đang từng bước xanh hóa hoạt động ngân hàng, hướng dòng vốn tín dụng vào việc tài trợ dự án thân thiện với môi trường, thúc đẩy các ngành sản xuất, dịch vụ, tiêu dùng xanh, năng lượng sạch và năng lượng tái tạo; góp phần tích cực thúc đẩy tăng trưởng xanh, phát triển bền vững.

Trong hoạt động, OCB cũng đã thực hiện hàng loạt các giải pháp nhằm giảm tiêu hao năng lượng. Cụ thể như:

» ĐỐI VỚI HỆ THỐNG THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG

1. Chiếu sáng bằng đèn LED

- Đèn LED tiết kiệm năng lượng hơn so với các nguồn chiếu sáng truyền thống, chẳng hạn như bóng đèn sợi đốt hoặc đèn huỳnh quang. Chúng sử dụng ít năng lượng hơn và tuổi thọ lâu hơn, giảm nhu cầu thay thế thường xuyên và các chi phí liên quan.

2. Cảm biến chuyển động

- Cảm biến chuyển động có thể phát hiện khi có người trong phòng và bật đèn cũng như tắt chúng khi phòng không có người. Điều này giúp giảm lượng năng lượng bị lãng phí khi bật đèn trong các phòng không có người.
- Sử dụng cảm biến cài đặt nhận diện có người đi lại khu vực hành lang các tầng tòa nhà đèn sẽ tự mở sáng trong 1 giây, khi không có người đèn sẽ tự tắt trong 5 giây.
- Khu vực thang bộ thoát hiểm, WC cũng thực hiện tương tự phương pháp tiết kiệm điện như khu vực hành lang nêu trên.

3. Cảm biến ánh sáng ban ngày:

- Cảm biến ánh sáng ban ngày tự động điều chỉnh độ sáng của ánh sáng trong nhà dựa trên mức độ ánh sáng tự nhiên trong phòng. Điều này giúp giảm lượng ánh sáng nhân tạo cần thiết vào ban ngày, tiết kiệm năng lượng và giảm chi phí.

4. Bộ hẹn giờ và bộ điều chỉnh độ sáng

- Có thể đặt bộ hẹn giờ để bật và tắt đèn vào những thời điểm cụ thể, trong khi bộ điều chỉnh độ sáng cho phép điều chỉnh độ sáng của đèn cho phù hợp với nhu cầu của mình. Cả hai giải pháp này đều có thể giúp giảm lãng phí năng lượng và giảm chi phí điện năng.
- Cài đặt mở - ngắt đèn chiếu sáng các poster hình ảnh truyền thông quảng cáo bên trong khu vực văn phòng khi hết giờ làm việc, các bảng hiệu - bảng quảng cáo OCB tại các CN/PGD (cài đặt timer mở Poster từ 7h00 - 17h00 & Bảng hiệu, quảng cáo từ 18h00 - 22h00 hàng ngày).



» TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG TÒA NHÀ

1. Cách nhiệt

- Cách nhiệt thích hợp cho tường, mái và sàn nhà có thể giúp tránh thất thoát nhiệt, giảm tiêu thụ năng lượng, mà còn giúp điều chỉnh nhiệt độ tự nhiên.
- Sự hạn chế của sự tiêu thụ năng lượng không chỉ giúp giảm hóa đơn điện mà còn đóng góp tích cực vào việc giảm lượng khí nhà kính thải ra môi trường. Đồng thời, môi trường sống cũng trở nên thoải mái hơn với mức nhiệt độ ổn định.

2. Chiếu sáng

- Lắp đặt các thiết bị chiếu sáng tiết kiệm năng lượng, chẳng hạn như đèn LED và triển khai hệ thống điều khiển ánh sáng có thể giảm đáng kể mức tiêu thụ năng lượng.
- Sử dụng cảm biến cài đặt nhận diện có người đi lại khu vực này đèn sẽ tự mở sáng trong 1 giây, khi không có người đèn sẽ tự tắt trong 5 giây (thời gian cài đặt tắt – mở tùy vào nhu cầu sử dụng).
- Khu vực WC cũng thực hiện tương tự phương pháp tiết kiệm điện như khu vực hành lang nêu trên.
- Mở đèn vào giờ nhân viên làm việc hành chính (mở vào lúc 8h00 sáng và tắt đèn vào 17h00 hàng ngày). Bảo vệ tuần tra các tầng tòa nhà văn phòng Hội sở và bảo vệ trực tại các đơn vị CN/PGD trên toàn hệ thống chịu trách nhiệm thực hiện.
- Bên trong phòng họp các tầng không được mở đèn xuyên suốt khi không có cuộc họp, nhân viên chuẩn bị phòng họp chỉ được mở đèn từ thời gian setup cuộc họp và ngắt đèn ngay sau khi kết thúc cuộc họp.
- Cài đặt mở - ngắt đèn chiếu sáng các poster hình ảnh truyền thông quảng cáo bên trong khu vực văn phòng khi hết giờ làm việc.
- Tắt đèn khi đi ra khỏi phòng làm việc riêng thời gian lâu (>30 phút).

3. Hệ thống HVAC (điều hòa không khí)

- Lắp đặt hệ thống thông gió và điều hòa không khí (HVAC) hiệu suất cao có thể giúp giảm mức tiêu thụ năng lượng và giảm chi phí năng lượng.

4. Cửa sổ

- Lắp đặt cửa sổ hiệu suất cao với kính phủ màng low-e có thể giúp giảm thất thoát nhiệt và nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng (tùy vào hiện trạng thiết kế và mặt bằng, không gian tòa nhà cho phép thực hiện).

5. Ứng dụng giải pháp tấm pin mặt trời

- Một giải pháp tiết kiệm năng lượng điện đột phá hơn đó là sử dụng tấm pin mặt trời. Được xem là một bước tiến vượt bậc trong việc sử dụng nguồn năng lượng tái tạo, tấm pin mặt trời giúp tận dụng ánh sáng mặt trời để cung cấp điện sử dụng.
- Không chỉ giúp giảm thiểu sự phụ thuộc vào nguồn điện từ lưới, mà còn giúp tiết kiệm một lượng lớn tiền điện hàng tháng. Mang lại lợi ích tài chính và góp phần bảo vệ môi trường bằng cách giảm lượng khí thải từ nguồn năng lượng hóa thạch.

6. Hệ thống Quản lý năng lượng

- Việc lắp đặt hệ thống quản lý năng lượng để theo dõi và kiểm soát mức tiêu thụ năng lượng có thể giúp giảm lãng phí năng lượng và giảm chi phí năng lượng.

7. Thiết bị tiết kiệm nước

- Lắp đặt thiết bị tiết kiệm nước, chẳng hạn như vòi hoa sen và bồn vệ sinh có lưu lượng thấp, có thể giảm lượng nước tiêu thụ và giảm chi phí năng lượng.
- Lắp đặt hệ thống cung cấp nước uống tinh khiết, phương pháp lọc nước tự động trực tiếp bằng công nghệ hiện đại tại các tầng làm việc, chủ động trong kiểm soát lấy mẫu, bảo dưỡng thiết bị định kỳ, đảm bảo sức khỏe người sử dụng, góp phần tiết kiệm năng lượng tiêu hao, chi phí phát sinh, tính chủ động cao trong quá trình sử dụng, bảo vệ môi trường xả thải.

8. Cây xanh & Màu sơn tường

- Bố trí các chậu cây xanh chủng loại thích ứng bên trong văn phòng tại các khu vực phù hợp các tầng tòa nhà và sơn tường nhà màu trắng nhằm tạo không gian văn phòng hài hòa, tăng cảm giác làm việc thoải mái, nhẹ nhàng, góp phần tăng hiệu suất không gian làm việc thẩm mỹ, hiện đại, giảm thiểu tiêu hao năng lượng.



» ĐỐI VỚI CÁC THIẾT BỊ SỬ DỤNG ĐIỆN

1. Chọn mua các thiết bị phù hợp với nhu cầu của sử dụng

- Khi mua, chọn tìm các thiết bị ít hao tổn hoặc tiết kiệm điện năng, chọn các thiết bị điện như: máy nóng lạnh, máy điều hòa, tủ lạnh, tivi... có thiết kế, kích cỡ, dung tích, công năng và công suất phù hợp, tránh mua các thiết bị có công suất quá lớn trong khi không cần thiết phải sử dụng nhiều đến vậy. Đồng thời, ưu tiên sử dụng các thiết bị có nhãn tiết kiệm năng lượng.

2. Rút phích cắm tất cả các thiết bị khi không sử dụng

- Lưu ý rút phích cắm điện các thiết bị khi không có nhu cầu sử dụng như: tivi, hệ thống loa âm thanh, quạt điện và các thiết bị văn phòng như máy tính, máy in, máy photo, máy scan,... Đây là hành động thiết thực giúp tiết kiệm điện.

3. Thay thế kịp thời các thiết bị điện cũ gây tiêu tốn năng lượng

- Kiểm tra, thay thế các thiết bị điện đã sử dụng lâu ngày bằng các thiết bị mới được thiết kế có tính năng tiết kiệm điện (các thiết bị điện cũ ngoài nguy cơ rủi ro ngưng hoạt động bất chợt, còn gây tiêu hao năng lượng, rò rỉ điện,...).

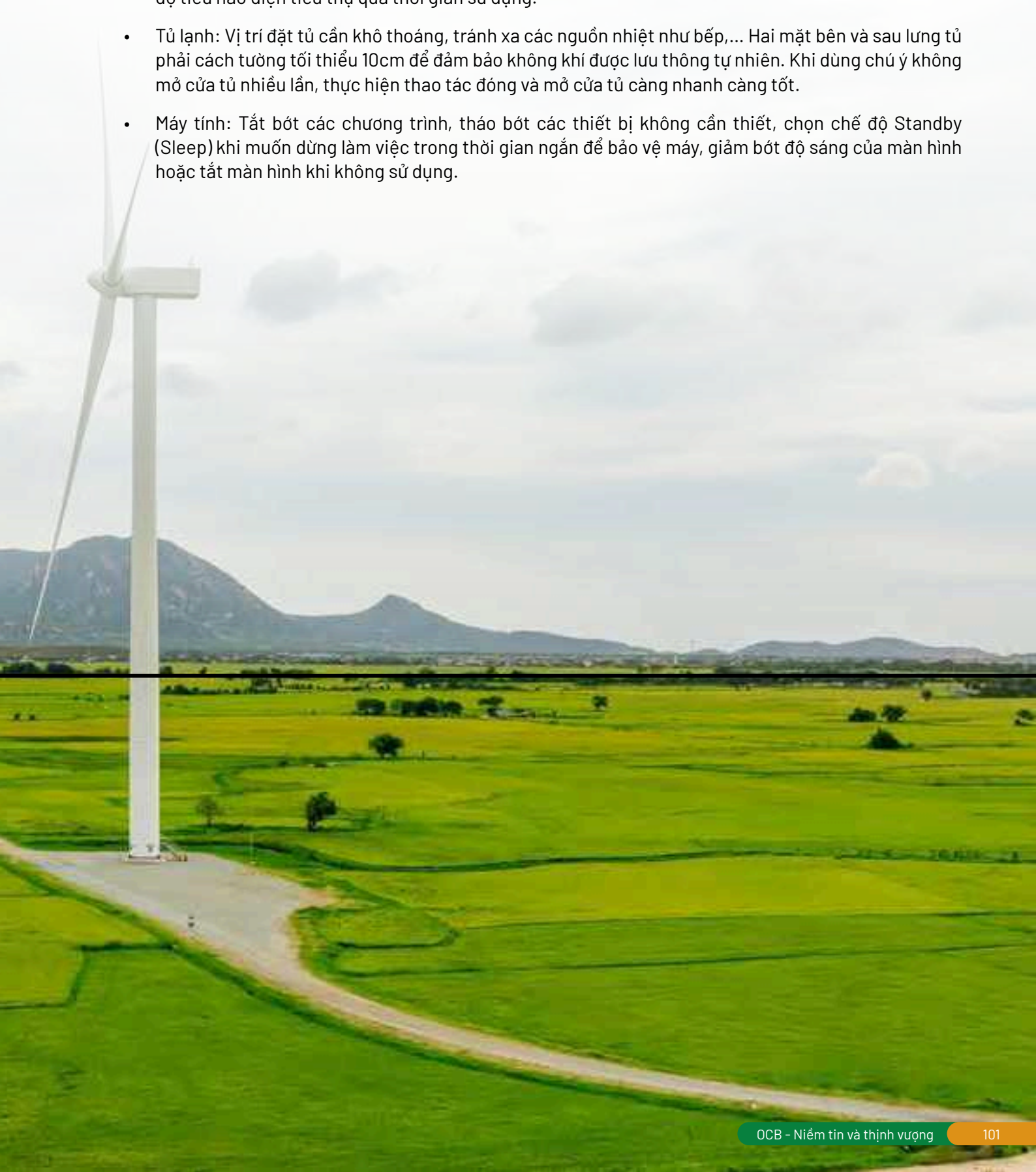
4. Thường xuyên vệ sinh và bảo dưỡng thiết bị

- Thiết bị dùng lâu ngày sẽ giảm dần hiệu suất hoạt động. Thiết bị sẽ cần nhiều năng lượng hơn để hoạt động hiệu quả, gây hao tổn nhiên liệu hơn, đặc biệt là các thiết bị điện. Cần đảm bảo thiết bị luôn trong trạng thái sạch sẽ và được bảo dưỡng thường xuyên. Thiết bị hoạt động trơn tru hơn, tiêu thụ ít năng lượng hơn và có tuổi thọ cao hơn.



5. Cách sử dụng các thiết bị thông dụng để tiết kiệm điện

- Máy điều hòa: Nhiệt độ nên để ở mức từ 25°C trở lên vào ban ngày và 27°C trở lên vào ban đêm (Tòa nhà sẽ cài đặt mặc định nhiệt độ tùy vào sự thay đổi thời tiết từng giai đoạn khí hậu phù hợp yêu cầu sử dụng, ngoại trừ P. sever mở máy lạnh xuyên suốt theo nhiệt độ quy định). Hệ thống máy điều hòa cần được kiểm tra và vệ sinh màng lọc, bảo dưỡng định kỳ nhằm tăng tuổi thọ máy và làm giảm mức độ tiêu hao điện tiêu thụ qua thời gian sử dụng.
- Tủ lạnh: Vị trí đặt tủ cần khô thoáng, tránh xa các nguồn nhiệt như bếp,... Hai mặt bên và sau lưng tủ phải cách tường tối thiểu 10cm để đảm bảo không khí được lưu thông tự nhiên. Khi dùng chú ý không mở cửa tủ nhiều lần, thực hiện thao tác đóng và mở cửa tủ càng nhanh càng tốt.
- Máy tính: Tắt bớt các chương trình, tháo bớt các thiết bị không cần thiết, chọn chế độ Standby (Sleep) khi muốn dừng làm việc trong thời gian ngắn để bảo vệ máy, giảm bớt độ sáng của màn hình hoặc tắt màn hình khi không sử dụng.



» VIỆC DI CHUYỂN

Tiết kiệm xăng và giảm phát khí thải CO₂

- Khuyến khích sử dụng các phương tiện giao thông khác như: đi bộ, đi xe đạp, xe điện, phương tiện giao thông công cộng hoặc đi chung xe bất cứ khi nào có thể. Đây là cách để hạn chế các phương tiện tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch hữu hiệu nhất.
- Lúc mua phương tiện di chuyển mới nên chọn dòng tiết kiệm xăng (xe máy, xe công vụ, xe chở tiền cho ngân hàng...). Đây cũng chính là cách giúp giảm sự phát thải khí CO₂.

» SỬ DỤNG VẬT LIỆU TÁI CHẾ & PHÂN LOẠI – TÁI SỬ DỤNG

1. Sử dụng vật liệu tái chế & tự hủy sinh học

- Giảm chất thải sinh hoạt bằng cách hạn chế sử dụng các sản phẩm đóng gói sẵn.
- Chọn các sản phẩm tái chế, tái sử dụng. Việc cắt giảm các chất thải ra ngoài môi trường cũng giúp tiết kiệm năng lượng và khí phát thải ra ngoài môi trường.
- Tái chế năng lượng có thể bao gồm tái chế nhiên liệu như biodiesel từ dầu thải, sử dụng năng lượng từ việc đốt chất thải và phát điện từ nhiệt độ thải từ quá trình sản xuất. Việc tạo ra năng lượng từ tài nguyên tái chế không chỉ giúp tiết kiệm nguồn năng lượng mà còn giảm tác động tiêu cực lên môi trường.
- Sử dụng các loại túi vải hoặc túi nilon tự hủy sinh học. Quá trình sản xuất các túi này thường tuân thủ nghiêm ngặt các quy tắc tiết kiệm tài nguyên (điện, nước...) và sản phẩm có tính thân thiện môi trường cao, tái sử dụng được nhiều lần. Do đó khi sử dụng chúng, đã giúp tiết kiệm đáng kể nguồn tài nguyên.

2. Phân loại rác và tái sử dụng mọi thứ có thể

- Khi phân loại rác, có thể giúp tăng số lần sử dụng các sản phẩm mình không cần nữa. Ngoài ra việc phân loại rác vô cơ và hữu cơ giúp cho việc xử lý rác nhanh hơn. Do đó tốt hơn cho môi trường.



» TIẾT KIỆM TÀI NGUYÊN

1. Phê duyệt hồ sơ bằng phần mềm thay thế cho giấy in

- Giảm thiểu phần lớn lượng giấy in bản cứng khi trình phê duyệt, góp phần tiết kiệm tài nguyên sản xuất giấy và không gian lưu trữ, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường.

2. Sử dụng tiết kiệm giấy in/photo và đảm bảo chất lượng mực in

- Tận dụng giấy in/photo 02 mặt đối với bản soạn thảo, hồ sơ phục vụ hội họp nội bộ, các nội dung in ấn không quan trọng hoặc không phải hồ sơ trình duyệt đặc thù lên cấp lãnh đạo hoặc hồ sơ in bản cứng cần lưu trữ theo quy định.
- Sử dụng dịch vụ bơm mực in/photo chất lượng, không bơm mực không rõ nguồn gốc lẫn nhiều cặn tạp chất gây ảnh hưởng chất lượng hình ảnh, nội dung in ấn/photo, làm giảm tuổi thọ thiết bị máy in/ máy photo sử dụng thường xuyên, phát sinh chi phí sửa chữa/thay thế thiết bị, gây tiêu hao năng lượng.

3. Sử dụng tiết kiệm giấy vệ sinh và nước sinh hoạt khu WC

4. Sử dụng giấy vệ sinh và nước vệ sinh cá nhân mức độ phù hợp nhu cầu, tránh lãng phí tài nguyên, nhằm tiết kiệm chi phí vật tư và góp phần bảo vệ môi trường.



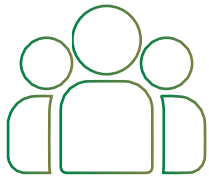
» TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG Ở CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG – TRANG BỊ NỘI THẤT

Trong quá trình xây dựng và vận hành các công trình, các giải pháp tiết kiệm năng lượng có thể được thực hiện qua các phương án sau:

- Thiết kế xây dựng thông minh: Sử dụng thiết kế thông minh với vật liệu cách nhiệt, ánh sáng tự nhiên và hệ thống thông gió hiệu quả để giảm sự phụ thuộc vào hệ thống điều hòa không khí. Sử dụng chủng loại, vật liệu cải tạo xây dựng thân thiện môi trường.
- Sử dụng nguồn năng lượng tái tạo: Lắp đặt hệ thống năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời để cung cấp điện cho công trình, giảm tiêu thụ năng lượng từ nguồn hóa thạch.
- Quản lý tiêu thụ năng lượng: Sử dụng hệ thống quản lý năng lượng để giám sát và điều chỉnh việc sử dụng điện tại công trình, bằng cách tắt thiết bị không cần thiết và áp dụng chế độ tiết kiệm năng lượng.

TIÊU CHUẨN XÃ HỘI GRI 400

» 1. OCB – BẢN SẮC VĂN HÓA PHƯƠNG ĐÔNG



Tính đến 31/12/2023,
tổng số CBNV của OCB:

6.816 nhân sự

đảm bảo nguồn nhân lực cho toàn bộ hoạt động kinh doanh và vận hành của tất cả các Đơn vị trong hệ thống.

Tổng số nhân viên có Hợp đồng lao động dài hạn (12 tháng trở lên) là

6.365 nhân sự

chiếm 93,0%, tổng số nhân viên có Hợp đồng lao động ngắn hạn (dưới 12 tháng) là 451 chiếm 7,0%



Tổng số nhân sự nam là

2.936 nhân sự

chiếm 44,0%



Tổng số nhân sự nữ là

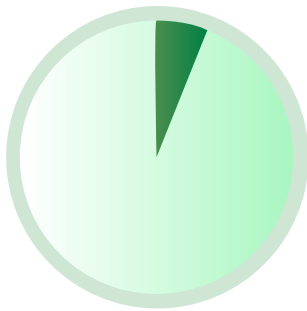
3.743 nhân sự

chiếm 56,0%

Tổng số nhân viên có Hợp đồng toàn thời gian (nhân viên chính thức) là

6.642 nhân sự

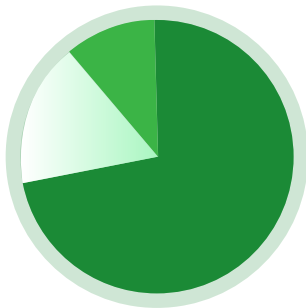
chiếm 97,0%, tổng số nhân viên có Hợp đồng bán thời gian (Hợp đồng đào tạo) là 174 chiếm 3,0%



Tỷ lệ quản lý trên tổng số CBNV của OCB là 18%

■ Nam quản lý chiếm 55,5%

■ Nữ quản lý chiếm 45,5%



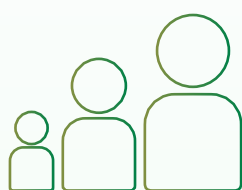
- 4.853 nhân viên (71,0%) thuộc Vùng 1
- 1.363 nhân viên (20,0%) thuộc Vùng 2
- 600 nhân viên (8,0%) thuộc Vùng 3



Tại OCB, không có sự khác biệt về mức lương tối thiểu vùng đang áp dụng cho người lao động nam và nữ.

Vùng	Tỷ lệ % so với mức lương tối thiểu vùng	Mức lương tối thiểu đối với Nam	Mức lương tối thiểu đối với Nữ
1	Bằng 107% mức lương tối thiểu vùng	5.007.600 đồng	5.007.600 đồng
2	Bằng 108% mức lương tối thiểu vùng	4.451.200 đồng	4.451.200 đồng
3	Bằng 111% mức lương tối thiểu vùng	3.894.800 đồng	3.894.800 đồng

Trong năm 2023:



Tổng số lượng nhân viên tuyển mới là

3.439 nhân viên



Tổng số nhân viên nam tuyển mới là

1.818 nhân viên

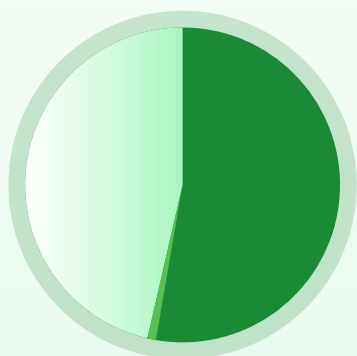
chiếm 52,8%



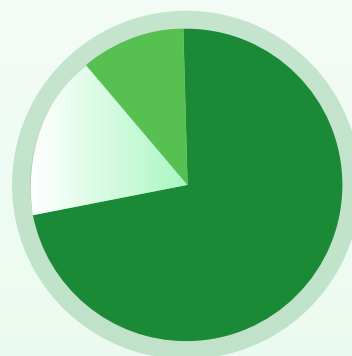
Tổng số nhân viên nữ tuyển mới là

1.621 nhân viên

chiếm 47,2%



- Nhân viên tuyển mới nhỏ hơn 30 tuổi là 1.748 (chiếm 50,8%)
- Nhân viên tuyển mới từ 30 - 50 tuổi là 1.683 (chiếm 49,0%)
- Nhân viên tuyển mới lớn hơn 50 tuổi là 8 (chiếm 0,2%)



- Số lượng nhân viên tuyển mới ở Vùng 1 là 2.495 (chiếm 72,5%)
- Số lượng nhân viên tuyển mới ở Vùng 2 là 649 (chiếm 18,9%)
- Số lượng nhân viên tuyển mới ở Vùng 3 là 295 (chiếm 8,6%)

Never Still

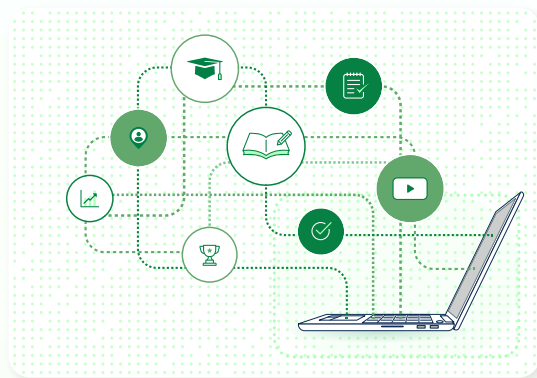


Các chế độ phúc lợi cung cấp cho nhân viên toàn thời gian gồm có:

- Chăm sóc sức khỏe: Bảo Việt Health care;
- Bảo hiểm an toàn cá nhân (tai nạn 24/24);
- Quyền sở hữu cổ phiếu;
- Chế độ phúc lợi khác: tiền sinh nhật, hiếu hỷ, chương trình teambuilding, khám sức khỏe định kỳ, lì xì nhân dịp Tết Nguyên đán, hỗ trợ chi phí đi lại dịp lễ Tết, khám sức khỏe định kỳ, các sản phẩm tín dụng ưu đãi đối với cán bộ nhân viên, mở rộng chương trình Bảo hiểm sức khỏe cho CBNV có thâm niên làm việc và kết quả hoàn thành công việc tốt. OCB cũng dành sự quan tâm đặc biệt tới CBNV nữ thông qua việc: quà tặng và tổ chức các hoạt động chúc mừng ngày 08/3 và 20/10. Bên cạnh đó, OCB cũng có những hoạt động chăm lo cho gia đình CBNV như quà vào ngày Quốc tế thiếu nhi 01/6, Trung thu, tặng học bổng OCB cho con CBNV...

» 2. HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN

- OCB luôn đẩy mạnh triển khai các chương trình đào tạo với đa dạng hình thức khác nhau như đào tạo trực tiếp, đào tạo trực tuyến, blended learning, hybrid và đặc biệt là elearning để lan tỏa văn hóa học tập, nâng cao chất lượng nhân sự, gia tăng hiệu quả công việc và cá nhân hóa trải nghiệm học viên.



- Các chương trình đào tạo tân tuyển; đào tạo lộ trình học tập các chức danh: đào tạo nâng cao năng lực bán hàng cho đội ngũ kinh doanh; đào tạo nâng cao năng lực lãnh đạo. Bên cạnh đó, chương trình đào tạo Digital Academy đã tổ chức cho những nhân sự chuyên trách nhằm phát triển năng lực số của CBNV phục vụ cho mục tiêu chiến lược 5 năm của OCB.



- Phát triển văn hóa học tập chủ động là mục tiêu quan trọng mà OCB hướng đến. Chuỗi các khóa Micro learning về Excel, PPT, English, Leadership..., chương trình Bàn tròn chuyển đổi, diễn đàn OCB Café Talk, O-Ted Talk, chương trình thi đua "Tôi tự học" hay tự nâng cấp năng lực tiếng Anh thông qua Elsa App thu hút sự tham gia của đông đảo CBNV. Ngoài ra, chương trình Phân cấp đào tạo và Phát triển Giảng viên nội bộ đến từng Đơn vị/Phòng ban, đào tạo kỹ năng huấn luyện cho toàn bộ CBQL và thành lập cộng đồng huấn luyện – OCB Coaching Community cũng là một trong những nỗ lực của OCB trong việc lan tỏa văn hóa học tập.
- Phát triển đội ngũ nhân sự tiềm năng, xây dựng lực lượng kế cận là một trong những hoạt động được ưu tiên chú trọng. OCB có các chương trình quy hoạch cho CBNV tại ĐVKD như: Chương trình Giám đốc Trung tâm chuyên doanh tiềm năng; Chương trình ROM Academy; Chương trình Giám đốc Quan hệ khách hàng/Tín dụng tiềm năng; Chương trình Kiểm soát viên Dịch vụ khách hàng tiềm năng; Chương trình Kiểm soát viên Dịch vụ Tín dụng tiềm năng, bên cạnh các chương trình quy hoạch dành cho các vị trí kế cận tại Hội sở, nổi bật như: OCB Line-Up Leader, OCB Talented Banker, OCB Talented Technologist. Những chương trình quy hoạch này đã đào tạo hơn 200 nhân sự tiềm năng, đáp ứng hơn 45% nhu cầu bổ nhiệm từ nguồn nhân sự nội bộ.

Kết quả hoạt động đào tạo:

Trong năm 2023, đã có:

390 khóa học

được tổ chức

145 khóa học

cung cấp kiến thức về kỹ năng

245 khóa học

đào tạo về sản phẩm, nghiệp vụ, quy trình

Tổng thời lượng đào tạo bình quân trên toàn hệ thống

27,8 giờ

Số giờ đào tạo bình quân cho CBNV nữ

15,5 giờ

Số giờ đào tạo bình quân cho CBNV nam

12,3 giờ

Số giờ đào tạo bình quân cho Cấp Quản lý

41,71 giờ

Số giờ đào tạo bình quân cho Cấp Nhân viên

25,56 giờ



Ngân sách đào tạo sử dụng để tổ chức các hoạt động đào tạo trong năm 2023 là

3.718 triệu đồng

» 3. HOẠT ĐỘNG NỘI BỘ

Trong năm 2023, nhiều chương trình gắn kết, phát triển văn hóa và chính sách phúc lợi cho CBNV được triển khai, có thể kể đến như: Tập san O-Magazine, HR Newsletter, Culture Nudge, Culture Champion, Appreciation, OCB Star, các hoạt động nhân ngày lễ đặc biệt 08/3, Trung thu, 20/10, Noel, Chính sách cho vay ưu đãi CBNV, chính sách bảo hiểm sức khỏe,... nhằm gia tăng lòng tự hào thương hiệu tổ chức, lấy khách hàng làm trọng tâm, phát huy tinh thần trách nhiệm, sáng tạo, hợp tác cùng phát triển và nỗ lực không ngừng của CBNV theo các giá trị cốt lõi của OCB.



» 4. HOẠT ĐỘNG AN SINH XÃ HỘI

Được biết đến là một trong những NHTMCP hoạt động hiệu quả, duy trì tăng trưởng các hoạt động kinh doanh cốt lõi và quan tâm, đồng hành cùng khách hàng phát triển, OCB còn là một thương hiệu tiên phong, chủ động và tích cực thực hiện trách nhiệm cộng đồng thông qua hàng loạt các chương trình an sinh xã hội, thiện nguyện ý nghĩa, thiết thực và lan tỏa năng lượng tích cực đến cộng đồng.

Trong năm 2023, OCB cũng nằm trong top 30 doanh nghiệp nộp thuế lớn nhất Việt Nam, điều này khẳng định nguyên tắc kinh doanh của ngân hàng trong việc tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng ổn định, bền vững và minh bạch, đem lại những giá trị thịnh vượng cho khách hàng, đối tác, nhà đầu tư, góp phần an sinh xã hội tại các địa phương.

Song song đó, ngân hàng cũng luôn tiên phong, chủ động trong các hoạt động vì cộng đồng như tài trợ chương trình đi bộ đồng hành gây quỹ "Vì người nghèo" của phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức; Tài trợ chương trình "Tết ấm yêu thương" của huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình... và đặc biệt là triển khai 2 đợt ký kết đồng hành cùng Quỹ Hiếu về trái tim nhằm hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn mắc bệnh tim bẩm sinh có cơ hội được chữa trị.



CHƯƠNG

07

MẠNG LƯỚI
HOẠT ĐỘNG



Tính đến 31/12/2023, mạng lưới hoạt động của OCB bao gồm:

01 Trung tâm kinh doanh

57

Chi nhánh

101

Phòng Giao dịch

MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG

Trải qua hơn 27 năm hoạt động và phát triển, OCB hiện có hơn 200 đơn vị kinh doanh trải dài tại khắp các tỉnh thành, trung tâm kinh tế trọng điểm trên cả nước. Với định hướng **“Lấy khách hàng làm trọng tâm”**, OCB liên tục khai trương nhiều Chi nhánh/Phòng Giao dịch mới trên toàn quốc nhằm giúp khách hàng dễ dàng tiếp cận nhiều sản phẩm, dịch vụ hiện đại, an toàn của ngân hàng.

Các điểm giao dịch mới được thiết kế theo quy chuẩn nhận diện thương hiệu mới của OCB, trong đó toàn bộ nội thất được trang bị hiện đại, tinh tế và ứng dụng những công nghệ tiên tiến nhất.

Bên cạnh đó, việc di dời và chọn lựa những địa điểm mới nằm tại các tuyến đường trung tâm, đông dân cư cũng được ngân hàng ưu tiên thực hiện. Trong năm 2023, OCB được cấp phép và đã hoàn thành khai trương đưa vào hoạt động 10 điểm giao dịch bao gồm: 04 Chi nhánh (CN) mới tại các tỉnh thành: Bình Phước, Phú Yên, Hà Tĩnh và Thái Bình, 06 Phòng Giao dịch (PGD) mới trực thuộc các CN Hà Thành, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Ninh Bình và Tây Ninh.

Cụ thể

Các Chi nhánh mở mới: CN Bình Phước (Số 482 Khu TĐC Quốc lộ 14, Khu phố Phú Thanh, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước), CN Phú Yên (294 Trần Hưng Đạo, Phường 6, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên), CN Hà Tĩnh (Số 22 - 24 Đường Trần Phú, Phường Bắc Hà, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh), CN Thái Bình (Shophouse Vincom PG1-17 đường Quang Trung, Phường Đề Thám, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình).

Các Phòng Giao dịch mở mới: PGD Bãi Cháy (486A đường Hạ Long, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh), PGD Từ Sơn (số 444-446 Trần Phú, Phường Đình Bảng, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh), PGD Gia Viễn (Khu tái định cư, Đường Hồng Dân, Thị trấn Me, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình), PGD Hòa Thành (35-37 Hùng Vương, Phường Long Hoa, Thị xã Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh), PGD Trảng Bàng (Căn A2-A3 Khu thương mại Trảng Bàng, Đường Nguyễn Du, Phường Trảng Bàng, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh), PGD Times City (Sàn thương mại SO-01, Khu đô thị Vinhomes Times City, số 458 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội).

Đồng thời, ngân hàng cũng hoàn thành di dời và khai trương hoạt động tại trụ sở mới của 12 đơn vị, bao gồm: 01 Chi nhánh (CN) và 11 Phòng Giao dịch (PGD). Đó là CN Thanh Hóa (Thanh Hóa), PGD Hội An (Quảng Nam), PGD Nam Đà Nẵng (Đà Nẵng), PGD Thanh Khê (Đà Nẵng), PGD Tân Uyên (Bình Dương), PGD Hóc Môn (Tp. Hồ Chí Minh), PGD Nguyễn Sơn (Tp. Hồ Chí Minh), PGD Phú Thọ (Tp. Hồ Chí Minh), PGD Bắc Đà Nẵng (Đà Nẵng), PGD Quang Trung (Thanh Hóa), PGD Tân Sơn (Thanh Hóa), PGD Quang Trung HCM (Tp. Hồ Chí Minh)

“

Hiện nay, OCB sở hữu mạng lưới hoạt động gồm 159 CN/PGD hiện diện tại hầu hết các tỉnh, thành phố trọng điểm trên cả nước, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng đến giao dịch và sử dụng các dịch vụ của ngân hàng. Các CN/PGD mới của OCB đều được trang bị cơ sở vật chất hiện đại, các quy trình quản lý theo tiêu chuẩn quốc tế. Dự kiến trong năm 2024, OCB sẽ tiếp tục khai trương thêm 05 Chi nhánh và 12 Phòng Giao dịch, nâng tổng số điểm giao dịch lên 176 điểm tại 48 tỉnh thành trên cả nước. Với không gian giao dịch đẳng cấp, sang trọng, cùng đội ngũ CBNV ưu tú được đào tạo bài bản, các điểm giao dịch mới chắc chắn sẽ đem đến những trải nghiệm tối ưu nhất cho khách hàng cá nhân, doanh nghiệp và khách hàng ưu tiên khi đến giao dịch cùng OCB.

”

Tên	Địa chỉ
HỘI SỞ	Tòa nhà The Hallmark, Số 15 Trần Bạch Đằng, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Tp. HCM
CN TP. HỒ CHÍ MINH	Một phần tầng 1 và một phần tầng 7 cao ốc 123, số 123-127 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. HCM
PGD PHẠM VĂN HAI	Một phần tầng trệt, lầu 1, 2 tòa nhà Blue Square, số 91 Phạm Văn Hai, Phường 3, Quận Tân Bình, Tp. HCM
PGD NGUYỄN THÁI BÌNH	194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM
PGD MINH KHAI	Tòa nhà D&D Tower, 458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Tp. HCM
PGD BẠCH ĐẰNG	117-119 Bạch Đằng, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM
PGD NGUYỄN VĂN TRỖI	157 Đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM
CN BẾN THÀNH	Một phần tầng trệt Tòa nhà Golden Tower, số 06 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đa Kao, quận 1, Tp. HCM
PGD THE HALLMARK	Tòa nhà The Hallmark, Số 15 Trần Bạch Đằng, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Tp. HCM
PGD KINH TẾ	135 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, Tp. HCM
PGD QUẬN 9	Số 95 (số cũ 172) đường Nguyễn Văn Tăng, khu phố Chân Phúc Cẩm, phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, Tp. HCM
PGD TRUNG SƠN	Tầng trệt, tầng lửng và lầu 1 số 20-22 đường 9, khu dân cư Trung Sơn, ấp 4, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, Tp. HCM
CN PHÚ NHUẬN	146 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM
PGD HOÀNG VĂN THỤ	253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM
PGD CỬ CHI	Số 93 Tỉnh lộ 8, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Tp. HCM
PGD HÓC MÔN	Một phần căn nhà số 46/1B đường Lý Thường Kiệt, KP3, Thị trấn Hóc Môn, Huyện Hóc Môn, Tp. HCM
CN CHỢ LỚN	419- 421 An Dương Vương, Phường 3, Quận 5, Tp. HCM
PGD LÝ THƯỜNG KIỆT	268 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp. HCM
PGD NGUYỄN TRI PHƯƠNG	Tầng trệt, tòa nhà B1, 279 Nguyễn Tri Phương, phường 5, quận 10, Tp. HCM
PGD SÀI GÒN	159 Tô Hiến Thành, Phường 13, Quận 10. Tp. HCM
CN GIA ĐỊNH	Tầng trệt, tòa nhà số 24C Phan Đăng Lưu, Phường Võ Thị Sáu, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM
PGD GÒ VẤP	588 - 590 Phan Văn Trị, Phường 7, Quận Gò Vấp, Tp. HCM
PGD PHẠM NGỌC THẠCH	17 Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. HCM
PGD QUANG TRUNG HCM	311 - 313 Đường Quang Trung, Phường 10, Quận Gò Vấp, Tp. HCM
PGD PHỔ QUANG	GM-119D và GM-119E Dự án Golden Mansion, số 119 Phổ Quang, Phường 9, quận Phú Nhuận, Tp. HCM
CN PHÚ LÂM	549-551 Hồng Bàng, Phường 14, Quận 5, Tp. HCM

Tên	Địa chỉ
PGD HÒA BÌNH	Số 270 - 272 Hòa Bình, phường Hiệp Tân, quận Tân Phú, Tp. HCM
PGD BÌNH TÂN	Số 253-255 Đường Tên Lửa, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, Tp. HCM
PGD BÌNH PHÚ	127-129 Chợ Lớn, Phường 11, Quận 6, Tp. HCM
CN TÂN THUẬN	252A Nguyễn Thị Thập, Phường Tân Quy, Quận 7, Tp. HCM
PGD PHÚ MỸ HƯNG	D2-20 Lô R19-1 Khu phố Mỹ Toàn 3, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. HCM
CN THỦ ĐỨC	751A Kha Vạn Cân, Phường Linh Tây, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
PGD CÁT LÁI	286 Nguyễn Thị Định, Phường Bình Trưng Tây, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
CN TÂN BÌNH	435G - 435H Hoàng Văn Thụ, Phường 4, Quận Tân Bình, Tp. HCM
PGD TÂN PHÚ	Số 829A và một phần nhà số 827A Lũy Bán Bích, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, Tp. HCM
CN QUẬN 4	39-41 Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Tp. HCM
PGD THỦ THIÊM	14-16 Trần Nãi, Khu phố 5, Phường An Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
CN BẠC LIÊU	442 Đường Trần Phú, Khóm 1, Phường 7, Tp. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu
PGD TRẦN PHÚ	B7- B9 Trung tâm Thương mại Bạc Liêu, phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
PGD HỘ PHÒNG	275 quốc lộ 1A, khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, Tỉnh Bạc Liêu
PGD GÀNH HÀO	Ấp 3, đường Phan Ngọc Hiển, Thị trấn Gành Hào, Huyện Đông Hải, Tỉnh Bạc Liêu
PGD PHƯỚC LONG	Ấp Long Thành, thị trấn Phước Long, huyện Phước Long, Tỉnh Bạc Liêu
CN SÓC TRĂNG	53 đường Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
PGD LONG PHÚ	Số 203 đường Đoàn Thế Trung, Ấp 3, Thị trấn Long Phú, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng
CN CÀ MAU	137K Nguyễn Tất Thành, Phường 8, Tp. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
PGD PHAN NGỌC HIỂN	90 và 90B Trần Hưng Đạo, Khóm 7, Phường 5, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
PGD SÔNG ĐỐC	Nhà số 9, đường lộ Sông Đốc- Cà Mau, khóm 10, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau
PGD ĐĂM DƠI	38-39 Dương Thị Cẩm Vân, khóm 4, Thị trấn Đăm Dơi, huyện Đăm Dơi, tỉnh Cà Mau
CN KIÊN GIANG	281-283 Đường Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang
PGD PHÚ QUỐC	56 Nguyễn Trung Trực, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang
PGD RẠCH SỎI	Lô L4-15 và L4-16 đường Mai Thị Hồng Hạnh, phường Rạch Sỏi, thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang
PGD RẠCH GIÁ	Số 223 - 225 Trần Phú, khu phố 3 và số 86/7- 86/9 Nguyễn Hùng Sơn, phường Vĩnh Thanh Vân, Tp Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
CN CẦN THƠ	14-16B Hòa Bình, Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

Tên	Địa chỉ
PGD XUÂN KHÁNH	PG1-11, số 209 đường 30/4, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
PGD AN HÒA	153-155 Cách mạng tháng Tám, Phường An Hoà, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
PGD THỐT NỐT	150, Quốc Lộ 91, khu vực Phụng Thạnh 1, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ
PGD TRẦN HƯNG ĐẠO	67-69 Trần Hưng Đạo, Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
CN VĨNH LONG	81-83 Phạm Thái Bường, Phường 4, Tp. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
PGD VŨNG LIÊM	Số 168 và 170 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Khóm 2, TT. Vũng Liêm, Huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long
CN ĐỒNG THÁP	Số 109-111-113 Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Phú, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
PGD SA ĐÉC	Số 166-168 đường Hùng Vương, Khóm 1, Phường 2, Tp. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
CN AN GIANG	54 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
PGD TÂN CHÂU	104 Tôn Đức Thắng, Phường Long Thạnh, Thị xã Tân Châu, Tỉnh An Giang
PGD CHÂU ĐỐC	76-78 Đường Nguyễn Văn Thoại, Phường Châu Phú A, Thị xã Châu Đốc, Tỉnh An Giang
PGD THOẠI SƠN	499-501 Đường Nguyễn Huệ, Ấp Đông Sơn 2, Thị trấn Núi Sập, Huyện Thoại Sơn, Tỉnh An Giang
CN HẬU GIANG	PG1-20 Vincom shophouse Vị Thanh, Số 1 đường 3 tháng 2, Phường 5, Tp. Hậu Giang, Tỉnh Hậu Giang
CN LONG AN	202-204 Đường Hùng Vương, Phường 2, Tp. Tân An, Tỉnh Long An
PGD BẾN LỨC	188-190 Khu phố 2, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An
PGD ĐỨC HÒA	200C, Khu vực 3, Thị trấn Đức Hòa, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An
PGD CẦN GIUỘC	75 Khu phố 2, Quốc lộ 50, Thị trấn Cần Giuộc, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An
CN BÌNH DƯƠNG	233 KP2, Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
PGD DĨ AN	Số 30, đường 9, KĐT Trung tâm HC, Khu phố Nhị Đồng 2, P. Dĩ An, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
PGD THUẬN AN	Số 141 Bis khu phố Đông Tư, Phường Lái Thiêu, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương
PGD TÂN UYÊN	49 KP Bình Hòa 1, Phường Tân Phước Khánh, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
PGD BẾN CÁT	72 Hùng Vương, khu phố 1, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
CN ĐỒNG NAI	K27 - K50, KP7, đường Võ Thị Sáu (đường 5 nối dài), Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
PGD BIÊN HÒA	Số 34D - 34E đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quang Vinh, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
PGD TÂN HIỆP	Lô 25 - 26 Đồng Khởi, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Tên	Địa chỉ
PGD TRẮNG BOM	B21-B22 Nguyễn Hữu Cảnh, Thị trấn Trảng Bom, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai
CN TRUNG VIỆT	34-36 Đường Quang Trung, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
PGD HẢI CHÂU	92 Đường Chi Lăng, Phường Hải Châu 2, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
PGD BẮC ĐÀ NẴNG	Số 79 – 81 Nguyễn Sinh Sắc, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng
PGD 2 THÁNG 9	Một phần căn nhà 86, đường 2 tháng 9, Phường Bình Hiên, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
PGD THANH KHÊ	135 đường Điện Biên Phủ, tổ 67, phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
PGD NAM ĐÀ NẴNG	45 – 47 – 49 Nguyễn Phước Lan, Phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng
PGD SƠN TRÀ	1011 Ngô Quyền, Phường An Hải Đông, Quận Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng
CN KHÁNH HÒA	Số 89 – 89 A Yersin, Phường Phương Sài, Tp. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
PGD 23 THÁNG 10	Số 406 đường 23 tháng 10, Xã Vĩnh Hiệp, Tp. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
PGD HOÀNG DIỆU	38 đường 6C, Phường Phước Long, Tp. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
PGD CAM RANH	Số 84 đường 22/8, Phường Cam Thuận, Tp. Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa
CN ĐẮK LẮK	269 Lê Hồng Phong, Phường Thống Nhất, Tp. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
PGD EAHLEO	570 – 572 đường Giải Phóng, Thị trấn Ea Drăng, Huyện Ea H'leo, Tỉnh Đắk Lắk
PGD EATAM	429 Đường Lê Duẩn, Phường Ea Tam, Tp. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
PGD EAKAR	101 Nguyễn Tất Thành, Thị trấn EaKar, Huyện EaKar, Tỉnh Đắk Lắk
CN QUẢNG NAM	Lô D41-42, Đường N10 nối dài, khu TTTM Tam Kỳ, Phường Phước Hòa, Tp. Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
PGD HỘI AN	Số 540 Hai Bà Trưng, phường Tân An, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam
PGD NÚI THÀNH (ĐIỆN BÀN)	34 Trần Nhân Tông, Khối 4, phường Vĩnh Điện, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
CN HÀ NỘI	Số 28 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội
PGD TRÀNG AN	Một phần tầng 1 và một phần tầng 6 số 165 Thái Hà, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội
PGD ĐÔNG ĐÔ	Tầng 1, Tầng 2 và tầng 3 Tòa nhà 86-88 Đông Các, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội
PGD SAO VIỆT	Một phần tầng 1, Tòa nhà HH4, Sông Đà Twin Tower, Đường Phạm Hùng, Quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội
PGD VĂN QUÁN	Một phần tầng 1 và một phần tầng 5 tòa nhà New SkyLine, lô CC2, khu đô thị Văn Quán – Yên Phúc, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Tp. Hà Nội
PGD TIMES CITY	Sàn giao dịch SO-01, Nhà số T01, Khu đô thị Vinhomes Times City, Số 458 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
CN THĂNG LONG	Tòa nhà 66A phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

Tên	Địa chỉ
CN HẢI PHÒNG	Số 93 Trần Phú, Phường Cầu Đất, Quận Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng
PGD NGÔ QUYỀN	Thửa 11, Lô 22B, Khu đô thị ngã năm sân bay Cát Bi, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng
PGD LẠCH TRAY	Số 201A-203-203B Lạch Tray, Phường Lạch Tray, Quận Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng
PGD LÊ CHÂN	Số 278Q-278H đường Trần Nguyên Hãn, phường Niệm Nghĩa, quận Lê Chân, Tp. Hải Phòng
CN BÀ RỊA VŨNG TÀU	Số 148 Lê Hồng Phong, Phường 4, Tp. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu
PGD BÀ RỊA	Số 233 đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Phước Hiệp, Tp. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
PGD RẠCH DỪA	Số 313 đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
PGD PHÚ MỸ	Số 292 đường Độc Lập, Khu phố Quảng Phú, P. Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN QUẢNG NINH	607 đường Lê Thánh Tông, Phường Bạch Đằng Tp. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
PGD CẨM PHẢ	Số 164 Trần Phú, Phường Cẩm Tây, Tp. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
PGD UÔNG BÍ	Số 308 đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Tp. Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh
PGD BÃI CHÁY	486A Đường Hạ Long, Phường Bãi Cháy, Tp. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
CN THANH HÓA	Một phần tầng 1, tầng lửng, tầng 2 và tầng 3 của Lô 01 – 02, dự án Hạc Thành Tower đường Phan Chu Trinh, Phường Điện Biên, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
PGD TÂN SƠN	Một phần tầng 1, tầng 2 và tầng 3 của Tòa nhà, Lô 24-25, đường Lê Hoàn, Phường Điện Biên, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
PGD QUANG TRUNG	Số 321 Quang Trung 2, Phường Đông Vệ, Tp. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
PGD LAM SƠN	Số 380 Lê Lai, Phường Đông Sơn, Tp. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
CN NGHỆ AN	Số 07 Đường Lê Hồng Phong, Phường Hưng Bình, Tp. Vinh, Tỉnh Nghệ An
PGD VINH	Lô A-19, khu dân cư Golden City 10, đường Mai Hắc Đế, phường Quán Bàu, Tp. Vinh, Tỉnh Nghệ An
PGD HƯNG DŨNG	Số 118 đường Nguyễn Phong Sắc, Phường Hưng Dũng, Tp. Vinh, Tỉnh Nghệ An
PGD DIỄN CHÂU	Khối 3, Thị trấn Diễn Châu, Huyện Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An
CN QUẢNG NGÃI	Số 134 Hùng Vương, Phường Trần Phú, Tp. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
PGD BÌNH SƠN	Số 332 Phạm Văn Đồng, Thị trấn Châu Ô, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi
PGD SÔNG VỆ	Số 17-19 Phạm Văn Đồng, Thị trấn Sông Vệ, Huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quảng Ngãi
CN LẠNG SƠN	Số 483 đường Bà Triệu, Khối 4, Phường Vĩnh Trại, Tp. Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn
CN BẮC NINH	Số 10 Nguyễn Đăng Đạo, Phường Tiễn An, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
PGD TỪ SƠN	Tầng 1 và Tầng 2 của tòa nhà số 444 – 446 Trần Phú, Phường Đình Bảng, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh

Tên	Địa chỉ
CN NINH BÌNH	Số 850 đường Trần Hưng Đạo, Phường Tân Thành, Tp. Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình
PGD GIA VIỄN	Khu tái định cư, Đường Hồng Dân, Phố Mới, Thị trấn me, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình
PGD NINH SƠN	Số 718 Nguyễn Công Trứ, Phường Ninh Sơn, Tp. Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình
CN THÁI NGUYÊN	Một phần tầng 1 và một phần tầng 2, số 25 đường Hoàng Văn Thụ, Phường Phan Đình Phùng, Tp. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên
PGD PHỔ YÊN	Số 173 đường Trường Chinh, Phường Ba Hàng, Tp. Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên
CN PLEIKU	40C Hùng Vương, Phường Ia Kring, Tp. Pleiku, Tỉnh Gia Lai
PGD BIỂN HỒ	12 Võ Văn Kiệt, Tổ 7, phường Yên Thế, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
CN VINH PHÚC	Một phần tầng 1 và tầng 2 số 392 Mê Linh, Phường Liên Bảo, Tp. Vinh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc
CN BÌNH ĐỊNH	463 Trần Hưng Đạo, Phường Lê Hồng Phong, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
CN LONG BIÊN	127 Nguyễn Văn Cừ, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, TP. Hà Nội
CN CẦU GIẤY	Tầng 1 và Tầng 2 số 69 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
CN TÂY NINH	Số 348 đường 30 tháng 4, KP1, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh
PGD TRẮNG BÀNG	Căn A2-A3 khu thương mại Trảng Bàng, Đường Nguyễn Du, Phường Trảng Bàng, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh
PGD HÒA THÀNH	35 - 37 Hùng Vương, Phường Long Hoa, Thị xã Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh
CN ĐÀ LẠT	Số 24 Hai Bà Trưng, Phường 6, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
CN LINH ĐÀM	Số 10BT1 Linh Đàm, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Tp. Hà Nội
CN HUẾ	Số 117 Nguyễn Huệ, Phường Phú Nhuận, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
CN HÀ THÀNH (KIM MÃ)	Một phần tầng 1, một phần tầng 2 số 265 đường Cầu Giấy, Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
CN HUNG YÊN	Tầng 1 số 76-78 và 80 đường Nguyễn Bình, Phường Nhân Hòa, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên
CN HÀ NAM	Số 260 Lê Công Thanh, Phường Minh Khai, Tp. Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
CN BẮC GIANG	Số 273 Nguyễn Thị Lưu, Phường Ngô Quyền, Tp. Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang
CN BÌNH THUẬN	Số 349 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Hưng, Tp. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận
CN BÌNH PHƯỚC	Số 482 khu TĐC Quốc lộ 14, Khu phố Phú Thanh, Phường Tân Phú, Tp. Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước
CN THÁI BÌNH	Shophouse Vincom PG1 - 17, Đường Quang Trung, Phường Đề Thám, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình
CN HÀ TĨNH	Số 22 - 24 đường Trần Phú, Phường Bắc Hà, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh
CN PHÚ YÊN	294 Trần Hưng Đạo, Phường 6, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên

CHƯƠNG

08

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ THUYẾT MINH



THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300852005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành và được điều chỉnh lần thứ 39 vào ngày 08 tháng 12 năm 2023. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật; kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng; tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng; bảo lãnh ngân hàng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng, mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; mua nợ; kinh doanh, mua bán vàng miếng, cung ứng dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Yoshizawa Toshiki	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Bà Trịnh Thị Mai Anh	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Tri Nguyen	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Bùi Minh Đức	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Ngô Hà Bắc	Thành viên HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Phan Trung	Thành viên HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Kato Shin	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Đình Tùng	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Thúy Minh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Bà Đặng Thị Quý	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Quang Vinh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Đình Tùng	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2021
Ông Trương Đình Long	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2022
Bà Huỳnh Lê Mai	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Ông Trương Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023
Ông Bùi Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2023
Ông Nguyễn Văn Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2023
Bà Trương Ngọc Thanh	Kế Toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2023
Ông Trần Quốc Khánh	Kế Toán Trưởng	Từ nhiệm ngày 11 tháng 09 năm 2023
		Bổ nhiệm ngày 11 tháng 09 năm 2023
Ông Roy Anirban	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2023
		Từ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trịnh Văn Tuấn, Chủ tịch HĐQT.

Ông Nguyễn Đình Tùng - Tổng Giám đốc được ông Trịnh Văn Tuấn - Chủ tịch Hội đồng Quản trị, ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 48/2019/UQ-CT.HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (sau đây gọi chung là "Ngân hàng") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Ông Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP



Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60758138/67591350-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông và Công ty con (sau đây được gọi chung là "Ngân hàng") được lập ngày 25 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 75, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2020-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	779.733.563.086	793.464.354.495
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	6.965.365.039.785	3.225.386.957.711
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		33.900.216.479.510	20.636.255.208.899
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	32.303.914.945.061	18.426.225.031.606
Cho vay các TCTD khác	7.2	1.596.301.534.449	2.210.030.177.293
Chứng khoán kinh doanh	8	-	142.837.500.000
Chứng khoán kinh doanh		-	142.837.500.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	41.473.565.365	360.044.007.067
Cho vay khách hàng		144.704.316.896.607	118.220.309.912.203
Cho vay khách hàng	10	147.206.466.215.571	119.802.569.762.625
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(2.502.149.318.964)	(1.582.259.850.422)
Hoạt động mua nợ	12	546.768.250.000	661.997.500
Mua nợ		550.900.000.000	667.000.000
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(4.131.750.000)	(5.002.500)
Chứng khoán đầu tư	13	40.291.755.021.791	37.333.104.826.049
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		40.331.397.720.516	37.367.365.873.931
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(39.642.698.725)	(34.261.047.882)
Tài sản cố định	14	554.565.039.650	583.806.445.091
Tài sản cố định hữu hình	14.1	269.540.873.296	278.874.747.262
Nguyên giá tài sản cố định		783.657.134.113	739.580.060.425
Khấu hao tài sản cố định		(514.116.260.817)	(460.705.313.163)
Tài sản cố định vô hình	14.2	285.024.166.354	304.731.697.829
Nguyên giá tài sản cố định		581.433.546.142	555.866.230.889
Hao mòn tài sản cố định		(296.409.379.788)	(251.134.533.060)
Tài sản Có khác	15	12.330.080.871.665	12.698.566.641.677
Các khoản phải thu	15.1, 15.2	7.866.786.309.830	7.370.512.044.658
Các khoản lãi, phí phải thu	15.3	2.528.258.177.998	1.936.731.434.792
Tài sản Có khác	15.4	1.939.836.383.837	3.396.123.162.227
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15.5	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
TỔNG TÀI SẢN		240.114.274.727.459	193.994.237.850.692

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	38	166.218.248.044.071	80.901.204.928.532
- Báo lãnh vay vốn		27.951.235.279	30.720.268.951
- Cam kết giao dịch hối đoái		158.389.419.615.570	66.176.116.111.944
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		296.243.446.052	379.375.922.149
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		296.226.105.852	380.196.244.471
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		157.796.950.063.666	65.416.543.945.324
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C		1.285.464.740.750	3.402.915.058.466
- Báo lãnh khác		6.515.412.452.472	9.424.253.489.171
- Các cam kết khác		-	1.867.200.000.000
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	39	2.687.354.712.757	3.247.291.248.287
Nợ khó đòi đã xử lý	40	10.211.698.707.052	7.794.649.149.386
Tài sản và chứng từ khác	41	27.283.410.619.395	31.352.810.601.975
		206.400.712.083.275	123.295.955.928.180

Người lập:

Bà Trương Ngọc Thanh
Trưởng phòng Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Nguyễn Văn Cường
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước			
		94.394.453.562	2.594.629.745.606
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN	16	94.394.453.562	2.594.629.745.606
Tiền gửi và vay các TCTD khác			
Tiền gửi của các TCTD khác	17.1	31.039.865.195.767	22.638.642.858.433
Vay các TCTD khác	17.2	27.227.630.888.883	20.066.839.186.311
		3.812.234.306.884	2.571.803.672.122
Tiền gửi của khách hàng	18	125.945.932.418.559	102.203.189.310.223
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	4.358.195.253.813	3.168.474.390.481
Phát hành giấy tờ có giá	20	37.808.325.000.000	32.022.737.500.000
Các khoản nợ khác			
Các khoản lãi, phí phải trả	21	12.331.858.934.888	6.094.324.663.117
Các khoản phải trả và công nợ khác	22	4.694.175.199.277	2.882.487.376.181
		7.637.683.735.611	3.211.837.286.936
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		211.578.571.256.589	168.721.998.467.860
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD			
Vốn điều lệ	24.2	20.601.514.927.348	15.401.514.927.348
Thặng dư vốn cổ phần	24.1	20.548.242.940.000	13.698.828.630.000
		53.271.987.348	1.702.686.297.348
Quỹ của TCTD	24.3	2.588.756.524.494	2.793.404.054.952
Lợi nhuận chưa phân phối		5.345.432.019.028	7.077.320.400.532
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	28.535.703.470.870	25.272.239.382.832
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		240.114.274.727.459	193.994.237.850.692

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B03/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	18.126.740.691.299	14.067.732.085.064
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(11.361.222.432.425)	(7.120.149.043.887)
Thu nhập lãi thuần		6.765.518.258.874	6.947.583.041.177
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		997.503.692.240	1.124.580.409.488
Chi phí hoạt động dịch vụ		(115.440.748.295)	(110.406.103.023)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	882.062.943.945	1.014.174.306.465
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	389.064.968.099	145.113.883.664
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	1.496.347.500	(77.265.017.750)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	31	646.561.649.571	(140.196.342.607)
Thu nhập từ hoạt động khác		1.499.975.125.029	783.661.855.763
Chi phí hoạt động khác		(1.246.552.733.976)	(139.500.228.447)
Lãi thuần từ hoạt động khác	32	253.422.391.053	644.161.627.316
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		8.938.126.559.042	8.533.571.498.265
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	33	(3.171.425.038.560)	(3.076.802.357.805)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.766.701.520.482	5.456.769.140.460
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.627.225.365.223)	(1.067.461.492.385)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		4.139.476.155.259	4.389.307.648.075
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	(836.173.454.643)	(879.589.703.439)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(836.173.454.643)	(879.589.703.439)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		3.303.302.700.616	3.509.717.944.636
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	25	1.594	1.689

Người lập:

Bà Trương Ngọc Thanh
Trưởng phòng Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Nguyễn Văn Cường
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B04/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		17.929.055.213.599	13.591.395.433.199
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(9.438.709.686.228)	(6.470.355.792.631)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		871.248.051.788	1.014.151.753.665
Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.042.504.616.013	(50.123.024.708)
Thu nhập khác		239.809.079.594	310.477.615.501
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	32	88.690.315.928	351.078.636.811
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(3.110.171.374.359)	(2.993.178.684.445)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	23	(865.017.764.120)	(873.300.189.630)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		6.755.408.452.215	4.880.145.747.762
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		613.728.642.844	(746.913.298.251)
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.821.194.346.585)	8.035.225.446.983
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		318.570.441.702	(234.237.166.707)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(25.046.204.474.079)	(17.751.836.724.170)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	11	(703.276.451.916)	(601.301.819.126)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(1.764.715.431.571)	(644.320.388.069)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
(Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(2.500.235.292.044)	2.464.022.788.555
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		8.401.222.337.334	(9.399.381.469.144)
Tăng tiền gửi của khách hàng		23.742.743.108.336	3.398.576.534.679
Tăng phát hành giấy tờ có giá		5.785.587.500.000	9.394.087.500.000
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		1.189.720.863.332	(1.827.928.447.788)
Tăng khác về công nợ hoạt động		2.670.662.148.197	1.322.779.530.704
Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	22	(6.547.777.779)	(7.173.752.799)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		16.635.469.719.986	(1.718.255.517.371)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B04/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(381.839.983.500)	(3.134.726.710.532)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.350.311.713.634	1.600.232.775.204
Lưu chuyển tiền từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		968.471.730.134	(1.534.493.935.328)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(4.246.000)	(7.733.380)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(4.246.000)	(7.733.380)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		17.603.937.204.120	(3.252.757.186.079)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	35	22.445.076.343.812	25.697.833.529.891
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	35	40.049.013.547.932	22.445.076.343.812

Người lập:

Bà Trương Ngọc Thanh
Trưởng phòng Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Nguyễn Văn Cường
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B05/TCTD-HN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300852005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành và được điều chỉnh lần thứ 39 vào ngày 08 tháng 12 năm 2023. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật; kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng; tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng; bảo lãnh ngân hàng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng, mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; mua nợ; kinh doanh, mua bán vàng miếng, cung ứng dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 20.548.242.940.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 13.698.828.630.000 VND). Ngân hàng đã phát hành 2.054.824.294 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi bảy (57) chi nhánh, một trăm lẻ một (101) phòng giao dịch (ngày 31 tháng 12 năm 2022: Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi ba (53) chi nhánh, chín mươi lăm (95) phòng giao dịch) trên toàn quốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.822 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.052 nhân viên).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một công ty con như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông	Số 0314327542 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 4 năm 2017	Dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ	25 tỷ đồng Việt Nam	100%

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 *Năm tài chính*

Năm tài chính của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Tuyên bố tuân thủ*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Ngân hàng và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (sau đây được gọi chung là "Ngân hàng") được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, ngoại trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 02/2023/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn ("Thông tư 02")

Các nội dung chính của Thông tư 02 bao gồm:

- ▶ Phạm vi và điều kiện đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- ▶ Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại loại nợ, hạch toán lãi dự thu và trích lập dự phòng đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2023.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý và tiền gửi Ngân hàng Nhà nước ("NHNN"), các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi tại và cho vay tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay từ 12 tháng trở xuống tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 60 tháng tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi tại và cho vay cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm các trái phiếu do các TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung theo Thông tư 11 với mức bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác** (tiếp theo)

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

4.5.1 *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Nhóm nợ	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
4 Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. 	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. 	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

4.5.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

4.5.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng (tiếp theo)

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020		Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021		Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021	
Trước 24/4/2023	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 24/4/2023 đến 30/6/2024	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

4.5.3 Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: $C = A - B$

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể trích phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (Thuyết minh 4.5.1);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định (Thuyết minh 4.5.2) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (Thuyết minh 4.5.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

4.5.3 *Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ* (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- ▶ Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:
 - + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- ▶ Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02:
 - + Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - + Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Ủy ban xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.6 *Chứng khoán kinh doanh*

4.6.1 *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 *Đo lường*

Chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá vào cuối năm tài chính.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư 24./2022/TT-BTC ("Thông tư 24") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48 ngày 7 tháng 4 năm 2022. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán thì Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tiền lãi bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

4.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.7.2 Đo lường

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá vào cuối năm tài chính.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường theo Thông tư 48 và Thông tư 24. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán sẵn sàng để bán là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

4.7.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đầu tư trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

4.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất.

4.10 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Phương tiện vận chuyển	5 - 10 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	35 - 50 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.11 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.12 Các khoản phải thu

4.12.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các khoản phải thu (tiếp theo)

4.12.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định theo Thông tư 48 và Thông tư 24 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.13 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

4.17 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Các công cụ tài chính phái sinh

4.18.1 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối năm tài chính.

4.18.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.19 Vốn cổ phần

4.19.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

4.19.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.19.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.19.4 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không áp dụng mức tối đa

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực thu.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

4.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Thuyết minh 49). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, dựa trên mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.23 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.24 Lợi ích của nhân viên

4.24.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.24.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.24.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động hợp nhất và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

4.25.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ▶ các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- ▶ các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- ▶ các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- ▶ các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- ▶ các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.25.1 Tài sản tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- ▶ các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- ▶ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- ▶ các khoản cho vay và các khoản phải thu.

4.25.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.26 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt bằng VND	687.669.274.600	677.678.409.600
Tiền mặt bằng ngoại tệ	84.765.738.486	109.162.574.895
Vàng	7.298.550.000	6.623.370.000
	779.733.563.086	793.464.354.495

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước		
- Bằng VND	6.927.478.754.679	3.043.153.598.997
- Bằng ngoại tệ	37.886.285.106	182.233.358.714
	6.965.365.039.785	3.225.386.957.711

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán tại Sở giao dịch và tại các chi nhánh Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương của NHNN Việt Nam. Ngân hàng phải duy trì số dư bình quân tiền gửi tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc định kỳ hàng tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %
<i>Đối với tiền gửi của khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi không kỳ hạn	1.607.194.945.061	1.035.525.031.606
- Bảng VND	52.362.864.813	49.714.752.609
- Bảng ngoại tệ	1.554.832.080.248	985.810.278.997
Tiền gửi có kỳ hạn	30.696.720.000.000	17.390.700.000.000
- Bảng VND	25.359.850.000.000	15.978.300.000.000
- Bảng ngoại tệ	5.336.870.000.000	1.412.400.000.000
	32.303.914.945.061	18.426.225.031.606

7.2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảng VND	1.596.301.534.449	2.201.760.632.468
Bảng ngoại tệ	-	8.279.544.825
	1.596.301.534.449	2.210.030.177.293

Mức lãi suất tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,90 - 5,00	2,50 - 8,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5,00 - 5,50	4,10 - 4,25
Cho vay bằng VND	2,40 - 9,16	0,00 - 10,04
Cho vay bằng ngoại tệ	0,00	4,56 - 4,71

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	32.293.021.534.449	19.600.730.177.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

8.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	-	142.837.500.000

8.2 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	-	142.837.500.000

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản VND	Nợ phải trả VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	70.575.046.875	-	1.063.335.938
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	76.097.542.836.181	42.536.901.303	-
Giao dịch hoán đổi lãi suất hai đồng tiền	-	-	-
	76.168.117.883.056	42.536.901.303	1.063.335.938
		41.473.565.365	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.112.803.639.003	37.590.959.969	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	32.171.279.860.113	338.453.047.098	-
Giao dịch hoán đổi lãi suất hai đồng tiền	925.600.000.000	-	16.000.000.000
	37.209.683.499.116	376.044.007.067	16.000.000.000
		360.044.007.067	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	144.000.748.371.624	119.510.721.884.604
Các khoản nợ chờ xử lý	2.979.321.052.984	9.495.074.117
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	219.088.064.488	257.336.308.838
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	5.910.832.095	21.073.063.780
Các khoản trả thay khách hàng	1.397.894.380	3.943.431.286
	147.206.466.215.571	119.802.569.762.625

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	137.184.721.927.528	114.097.472.985.814
Nợ cần chú ý	3.138.545.588.757	3.034.114.928.596
Nợ dưới tiêu chuẩn	967.259.763.141	670.539.465.956
Nợ nghi ngờ	1.255.638.819.170	625.718.716.589
Nợ có khả năng mất vốn	1.680.979.063.991	1.365.228.611.553
Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ và nợ tồn đọng có tài sản đảm bảo	2.979.321.052.984	9.495.074.117
	147.206.466.215.571	119.802.569.762.625

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ ngắn hạn	38.033.766.274.271	26.277.220.130.612
Nợ trung hạn	28.064.635.883.567	22.404.039.156.612
Nợ dài hạn	81.108.064.057.733	71.121.310.475.401
	147.206.466.215.571	119.802.569.762.625

10.3 Phân tích dư nợ theo tiền tệ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bằng VND	146.152.941.017.688	117.664.862.323.203
Bằng ngoại tệ	1.053.525.197.883	2.137.707.439.422
	147.206.466.215.571	119.802.569.762.625

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm tài chính của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm
Bằng VND	3,45 - 28,50	4,80 - 28,70
Bằng ngoại tệ	4,37 - 9,59	3,45 - 10,65

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cho vay các tổ chức kinh tế	92.844.136.710.503	70.525.624.074.313
Công ty cổ phần khác	61.805.063.982.002	42.413.425.725.616
Công ty TNHH khác	28.726.105.722.274	25.282.502.240.179
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.754.825.566.491	2.008.300.492.053
Công ty Nhà nước	463.495.698.638	610.715.690.166
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	53.249.788.244	56.423.711.337
Doanh nghiệp tư nhân	41.395.952.854	48.082.794.163
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	-	105.966.620.799
Công ty hợp danh	-	206.800.000
Cho vay cá nhân	54.362.329.505.068	49.276.945.688.312
	147.206.466.215.571	119.802.569.762.625

10.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ôtô, ôtô, xe máy và xe có động cơ khác	33.499.204.836.459	26.717.023.325.927
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16.722.572.017.450	19.104.610.086.186
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	12.733.992.143.686	10.592.596.679.822
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12.532.556.029.515	13.058.855.033.539
Xây dựng	9.363.793.514.185	11.921.364.043.605
Vận tải kho bãi	8.846.534.398.858	8.261.253.579.734
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	6.999.956.756.400	7.622.417.635.892
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.913.009.935.955	6.158.529.645.742
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.472.096.207.549	2.138.546.477.100
Hoạt động dịch vụ khác	1.289.643.206.298	944.009.947.002
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	912.176.268.705	1.861.347.068.583
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	560.882.454.002	711.428.703.970
Các ngành khác	35.360.048.446.509	10.710.587.535.523
	147.206.466.215.571	119.802.569.762.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng năm nay như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> VND	<i>Dự phòng chung</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	694.050.997.671	888.208.852.751	1.582.259.850.422
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	1.427.542.949.336	195.622.971.122	1.623.165.920.458
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	(703.276.451.916)	-	(703.276.451.916)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.418.317.495.091	1.083.831.823.873	2.502.149.318.964

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> VND	<i>Dự phòng chung</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	371.896.954.395	744.203.222.768	1.116.100.177.163
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	923.455.862.402	144.005.629.983	1.067.461.492.385
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	(601.301.819.126)	-	(601.301.819.126)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	694.050.997.671	888.208.852.751	1.582.259.850.422

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Mua nợ bằng VND	550.900.000.000	667.000.000
Dự phòng rủi ro	(4.131.750.000)	(5.002.500)
	546.768.250.000	661.997.500

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Nợ gốc đã mua	550.900.000.000	667.000.000

Chất lượng của khoản nợ đã mua như sau:

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	550.900.000.000	667.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng của khoản nợ đã mua trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	5.002.500	5.002.500
Trích lập trong năm	4.126.747.500	-
Số cuối năm	4.131.750.000	5.002.500

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	40.331.397.720.516	37.367.365.873.931
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Trái phiếu Chính phủ	23.171.492.258.634	20.050.384.534.651
Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	13.938.530.103.010	14.262.304.919.754
Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	3.155.820.549.725	2.989.121.610.379
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	14.236.945.147	14.236.945.147
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	51.317.864.000	51.317.864.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(39.642.698.725)	(34.261.047.882)
Dự phòng giảm giá (i)	(15.974.044.604)	(11.842.635.808)
Dự phòng chung (ii)	(23.668.654.121)	(22.418.412.074)
Dự phòng cụ thể (iii)	-	-
	40.291.755.021.791	37.333.104.826.049

(i) Biến động dự phòng giảm giá của chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	11.842.635.808	2.318.844.622
Trích lập trong năm	4.131.408.796	9.523.791.186
Số cuối năm	15.974.044.604	11.842.635.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

(ii) Biến động dự phòng chung của chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	22.418.412.074	7.239.001.275
Trích lập trong năm	1.250.242.047	15.179.410.799
Số cuối năm	23.668.654.121	22.418.412.074

(iii) Biến động dự phòng cụ thể của chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư năm	-	2.478.750.000
Hoàn nhập trong năm	-	(2.478.750.000)
Số cuối năm	-	-

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán nợ	40.265.842.911.369	37.301.811.064.784
Đã niêm yết	28.530.369.347.725	20.050.384.534.651
Chưa niêm yết	11.735.473.563.644	17.251.426.530.133
Chứng khoán vốn	65.554.809.147	65.554.809.147
Chưa niêm yết	65.554.809.147	65.554.809.147
	40.331.397.720.516	37.367.365.873.931

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.155.820.549.725	2.989.121.610.379

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**14.1 Tài sản cố định hữu hình**

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	214.900.138.401	372.941.937.567	149.905.857.070	1.832.127.387	739.580.060.425
Mua trong năm	7.943.616.997	19.565.086.496	3.248.149.000	237.561.500	30.994.413.993
Năng cấp trong năm	62.239.120	366.085.522	-	-	428.324.642
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10.134.254.642	7.028.128.175	2.112.541.000	-	19.274.923.817
Thanh lý, nhượng bán	(3.827.812.181)	(1.774.634.547)	(1.018.142.036)	-	(6.620.588.764)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	229.212.436.979	398.126.603.213	154.248.405.034	2.069.688.887	783.657.134.113
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	94.623.273.975	254.466.086.776	110.173.866.691	1.442.085.721	460.705.313.163
Khấu hao trong năm	11.794.496.601	37.046.017.182	9.490.966.626	134.744.654	58.466.225.063
Thanh lý, nhượng bán	(2.641.402.513)	(1.764.195.582)	(1.018.142.036)	-	(5.423.740.131)
Tăng khác	-	368.462.722	-	-	368.462.722
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	103.776.368.063	290.116.371.098	118.646.691.281	1.576.830.375	514.116.260.817
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	120.276.864.426	118.475.850.791	39.731.990.379	390.041.666	278.874.747.262
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	125.436.068.916	108.010.232.115	35.601.713.753	492.858.512	269.540.873.296
Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:			Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			283.839.501.642	265.635.760.419	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	153.108.592.741	402.757.638.148	555.866.230.889
Mua trong năm	6.328.575.455	7.241.656.371	13.570.231.826
Nâng cấp trong năm	-	12.560.845.935	12.560.845.935
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	4.337.592.240	4.337.592.240
Thanh lý, nhượng bán	(4.901.354.748)	-	(4.901.354.748)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	154.535.813.448	426.897.732.694	581.433.546.142
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	2.587.969.105	248.546.563.955	251.134.533.060
Hao mòn trong năm	163.753.284	45.111.093.444	45.274.846.728
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.751.722.389	293.657.657.399	296.409.379.788
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	150.520.623.636	154.211.074.193	304.731.697.829
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	151.784.091.059	133.240.075.295	285.024.166.354

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	136.326.223.019	129.423.745.429

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu	7.866.786.309.830	7.370.512.044.658
Trong đó:		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")	1.917.476.997.184	3.029.310.545.444
- Các khoản phải thu khác	5.949.309.312.646	4.341.201.499.214
Các khoản lãi, phí phải thu	2.528.258.177.998	1.936.731.434.792
Tài sản Có khác	1.939.836.383.837	3.396.123.162.227
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
	12.330.080.871.665	12.698.566.641.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trụ sở, văn phòng làm việc (*)	1.774.388.200.394	2.924.037.851.475
Thiết bị và chi phí nâng cấp tài sản thuê	97.860.249.573	56.096.839.784
Phần mềm máy tính	36.772.742.520	42.134.882.240
Chi phí sửa chữa, nâng cấp	8.455.804.697	7.040.971.945
	1.917.476.997.184	3.029.310.545.444

(*) Bao gồm trong khoản mục Trụ sở, văn phòng làm việc trong năm nay là 1.607 tỷ đồng và mua mới trụ sở, văn phòng làm việc.

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	3.029.310.545.444	1.656.750.770.246
Tăng trong năm	324.466.167.104	3.038.533.342.183
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(19.274.923.817)	(17.565.022.165)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(4.337.592.240)	(25.158.284.949)
Chuyển sang tài sản khác	(62.687.199.307)	(23.250.259.871)
Thanh lý hợp đồng mua sắm tài sản cố định	(1.350.000.000.000)	(1.600.000.000.000)
Số cuối năm	1.917.476.997.184	3.029.310.545.444

15.2 Các khoản phải thu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu nội bộ	128.417.505.802	121.258.379.669
Các khoản phải thu bên ngoài:	5.820.891.806.844	4.219.943.119.545
- Phải thu từ dịch vụ thanh toán	5.059.850.085.400	2.308.234.893.757
- Phải thu từ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay (i)	407.762.446.886	1.510.569.126.468
- Phải thu hợp tác đầu tư (ii)	98.158.812.279	190.824.134.907
- Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác	49.412.739.886	48.185.824.936
- Tạm ứng án phí	44.503.648.639	29.383.362.319
- Thuế phải thu	308.370.362	567.277.790
- Phải thu từ dịch vụ hỗ trợ đại lý bảo hiểm	49.113.492	22.552.800
- Các khoản phải thu khác	160.846.589.900	132.155.946.568
	5.949.309.312.646	4.341.201.499.214

(i) Đây là khoản phải thu khách hàng phát sinh từ việc Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ liên quan đến phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay.

(ii) Đây là khoản tạm ứng cho một doanh nghiệp khác để xử lý các tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu đã xóa của Ngân hàng theo hợp đồng hợp tác đầu tư với doanh nghiệp này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	153.108.592.741	402.757.638.148	555.866.230.889
Mua trong năm	6.328.575.455	7.241.656.371	13.570.231.826
Nâng cấp trong năm	-	12.560.845.935	12.560.845.935
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	4.337.592.240	4.337.592.240
Thanh lý, nhượng bán	(4.901.354.748)	-	(4.901.354.748)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	154.535.813.448	426.897.732.694	581.433.546.142
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	2.587.969.105	248.546.563.955	251.134.533.060
Hao mòn trong năm	163.753.284	45.111.093.444	45.274.846.728
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.751.722.389	293.657.657.399	296.409.379.788
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	150.520.623.636	154.211.074.193	304.731.697.829
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	151.784.091.059	133.240.075.295	285.024.166.354

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	136.326.223.019	129.423.745.429

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu	7.866.786.309.830	7.370.512.044.658
Trong đó:		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")	1.917.476.997.184	3.029.310.545.444
- Các khoản phải thu khác	5.949.309.312.646	4.341.201.499.214
Các khoản lãi, phí phải thu	2.528.258.177.998	1.936.731.434.792
Tài sản Có khác	1.939.836.383.837	3.396.123.162.227
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
	12.330.080.871.665	12.698.566.641.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trụ sở, văn phòng làm việc (*)	1.774.388.200.394	2.924.037.851.475
Thiết bị và chi phí nâng cấp tài sản thuê	97.860.249.573	56.096.839.784
Phần mềm máy tính	36.772.742.520	42.134.882.240
Chi phí sửa chữa, nâng cấp	8.455.804.697	7.040.971.945
	1.917.476.997.184	3.029.310.545.444

(*) Bao gồm trong khoản mục Trụ sở, văn phòng làm việc trong năm nay là 1.607 tỷ đồng và mua mới trụ sở, văn phòng làm việc.

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	3.029.310.545.444	1.656.750.770.246
Tăng trong năm	324.466.167.104	3.038.533.342.183
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(19.274.923.817)	(17.565.022.165)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(4.337.592.240)	(25.158.284.949)
Chuyển sang tài sản khác	(62.687.199.307)	(23.250.259.871)
Thanh lý hợp đồng mua sắm tài sản cố định	(1.350.000.000.000)	(1.600.000.000.000)
Số cuối năm	1.917.476.997.184	3.029.310.545.444

15.2 Các khoản phải thu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu nội bộ	128.417.505.802	121.258.379.669
Các khoản phải thu bên ngoài:	5.820.891.806.844	4.219.943.119.545
- Phải thu từ dịch vụ thanh toán	5.059.850.085.400	2.308.234.893.757
- Phải thu từ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay (i)	407.762.446.886	1.510.569.126.468
- Phải thu hợp tác đầu tư (ii)	98.158.812.279	190.824.134.907
- Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác	49.412.739.886	48.185.824.936
- Tạm ứng án phí	44.503.648.639	29.383.362.319
- Thuế phải thu	308.370.362	567.277.790
- Phải thu từ dịch vụ hỗ trợ đại lý bảo hiểm	49.113.492	22.552.800
- Các khoản phải thu khác	160.846.589.900	132.155.946.568
	5.949.309.312.646	4.341.201.499.214

(i) Đây là khoản phải thu khách hàng phát sinh từ việc Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ liên quan đến phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay.

(ii) Đây là khoản tạm ứng cho một doanh nghiệp khác để xử lý các tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu đã xóa của Ngân hàng theo hợp đồng hợp tác đầu tư với doanh nghiệp này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.3 Các khoản lãi, phí phải thu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi phải thu từ hoạt động cho vay khách hàng	1.279.719.954.862	1.046.678.140.874
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	1.049.941.777.960	754.881.845.492
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	96.979.425.693	60.472.639.092
Lãi phải thu từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	89.216.114.363	71.858.019.556
Phí phải thu	12.400.905.120	2.840.789.778
	2.528.258.177.998	1.936.731.434.792

15.4 Tài sản Có khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản gán nợ đang chờ xử lý	1.687.823.763.165	3.214.650.095.233
Chi phí chờ phân bổ	218.949.777.070	151.188.581.800
Vật liệu, dụng cụ lao động	32.822.783.987	30.086.863.119
Các tài sản có khác	240.059.615	197.622.075
	1.939.836.383.837	3.396.123.162.227

15.5 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác bao gồm:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng khoản phải thu	4.800.000.000	4.800.000.000

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay theo hồ sơ tín dụng	94.394.453.562	111.296.115.407
Vay chiết khấu, tài chiết khấu GTCG	-	2.483.333.630.199
	94.394.453.562	2.594.629.745.606

Đây là các khoản vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với lãi suất 3,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

17.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi không kỳ hạn Bằng VND	13.520.888.883	15.959.186.311
Tiền gửi có kỳ hạn Bằng VND	25.758.600.000.000	17.767.500.000.000
Bằng ngoại tệ	1.455.510.000.000	2.283.380.000.000
	27.227.630.888.883	20.066.839.186.311

17.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bằng VND	3.687.219.101.112	2.038.227.038.403
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	3.273.654.310.000	957.908.000.000
Bằng ngoại tệ	125.015.205.772	533.576.633.719
	3.812.234.306.884	2.571.803.672.122

Mức lãi suất tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	0,65 - 3,70	2,60 - 8,60
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	5,40 - 5,50	4,15 - 4,50
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	0,60 - 7,44	3,81 - 13,19
Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,75 - 9,52	0,75 - 14,07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	15.029.688.541.614	10.809.453.049.274
- Bằng VND	14.519.528.222.490	10.212.914.878.032
- Bằng ngoại tệ	510.160.319.124	596.538.171.242
Tiền gửi có kỳ hạn	42.266.684.275.056	35.139.498.246.162
- Bằng VND	42.247.277.475.056	35.099.480.246.162
- Bằng ngoại tệ	19.406.800.000	40.018.000.000
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	13.667.765.026	16.823.609.872
- Bằng VND	3.102.733.344	4.319.632.438
- Bằng ngoại tệ	10.565.031.682	12.503.977.434
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	68.290.820.992.134	55.692.309.302.306
- Bằng VND	68.016.605.515.678	55.326.592.282.261
- Bằng ngoại tệ	274.215.476.456	366.717.020.045
Tiền gửi vốn chuyên dùng	36.276.391.885	232.057.556.135
- Bằng VND	62.419.761	929.327.316
- Bằng ngoại tệ	36.213.972.124	231.128.228.819
Tiền gửi ký quỹ	308.794.452.844	313.047.546.474
- Bằng VND	308.218.192.176	307.295.370.924
- Bằng ngoại tệ	576.260.668	5.752.175.550
	125.945.932.418.559	102.203.189.310.223

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	46.064.932.840.461	37.359.882.601.077
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	33.409.026.312.307	25.718.252.260.652
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	10.522.114.401.701	9.801.909.857.288
Doanh nghiệp quốc doanh	2.133.792.134.453	1.839.720.483.137
Tiền gửi của cá nhân	76.763.595.304.632	62.173.391.453.488
Tiền gửi của các đối tượng khác	3.117.404.265.466	2.669.915.255.658
	125.945.932.418.559	102.203.189.310.223

Mức lãi suất tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10 - 0,50	0,90 - 1,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50 - 11,50	1,00 - 11,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	0,10 - 0,50	1,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,50 - 6,30	0,10 - 11,80
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	112.957.753.813	178.894.390.481
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	4.245.237.500.000	2.989.580.000.000
	4.358.195.253.813	3.168.474.390.481

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chứng chỉ tiền gửi	6.931.500.000.000	10.600.000.000.000
- Kỳ hạn dưới 12 tháng	6.210.000.000.000	7.800.000.000.000
- Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	721.500.000.000	2.800.000.000.000
Trái phiếu ghi danh	30.876.825.000.000	21.422.737.500.000
- Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	29.050.000.000.000	19.800.000.000.000
- Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	1.826.825.000.000	1.622.737.500.000
	37.808.325.000.000	32.022.737.500.000

21. CÁC KHOẢN LÃI, PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Lãi phải trả cho tiền gửi	3.485.832.123.580	2.093.149.147.110
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	1.074.899.210.404	603.971.643.834
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	64.646.292.428	92.565.584.213
Lãi phải trả từ vốn tài trợ nhận ủy thác từ các TCTD khác	61.676.289.116	55.412.385.924
Lãi phải trả cho tiền vay	7.121.283.749	37.388.615.100
	4.694.175.199.277	2.802.487.376.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Các khoản phải trả nội bộ	8.355.993.396	9.027.615.092
- Các khoản phải trả nhân viên	8.355.993.396	9.027.615.092
Các khoản phải trả bên ngoài	7.493.612.693.442	3.100.385.457.870
- Phải trả dịch vụ thanh toán	4.657.030.842.725	2.434.773.455.667
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	507.484.606.668	33.915.089.345
- Thuế phải trả	397.507.828.869	403.120.884.462
- Phải trả dịch vụ khiếu hồi	86.402.277.810	45.065.141.606
- Cổ tức phải trả	18.021.133.195	18.025.379.195
- Các khoản phải trả khác	1.827.166.006.175	165.485.507.595
Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	135.715.048.773	102.424.213.974
	7.637.683.735.611	3.211.837.286.936

(*) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Số đầu năm	102.424.213.974	67.110.004.614
Trích lập trong năm	39.838.612.578	42.487.962.159
Sử dụng trong năm	(6.547.777.779)	(7.173.752.799)
Số cuối năm	135.715.048.773	102.424.213.974

23. TÍNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Đầu năm		Phát sinh trong năm		Cuối năm	
	Số phải trả VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải trả VND	Số phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	46.403.908.753	96.584.610	139.102.501.324	(116.980.271.600)	68.546.123.446	116.569.579
Thuế thu nhập doanh nghiệp	347.196.153.151	467.576.935	836.173.454.643	(865.017.764.120)	318.076.067.522	191.800.783
Thuế thu nhập cá nhân	8.018.287.030	3.116.245	107.469.920.069	(105.625.775.450)	9.859.315.404	-
Thuế nhà thầu	1.502.535.528	-	11.146.240.068	(11.622.455.099)	1.026.320.497	-
Thuế nhà đất	-	-	1.812.806.031	(1.812.806.031)	-	-
Thuế khác	-	-	161.000.000	(161.000.000)	-	-
	403.120.884.462	567.277.790	1.175.641.186.923	(1.101.220.072.300)	397.507.826.869	308.370.362

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND		Quỹ của TCID VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	13.698.828.630.000	1.702.686.297.348	2.793.404.054.952	7.077.320.400.532	25.272.239.382.832	
Tăng vốn	6.849.414.310.000	(1.649.414.310.000)	(700.000.000.000)	(4.500.000.000.000)	-	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	3.303.302.700.616	3.303.302.700.616	
Trích lập các quỹ	-	-	495.352.469.542	(495.352.469.542)	-	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(39.838.612.578)	(39.838.612.578)	
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	20.548.242.940.000	53.271.987.348	2.588.756.524.494	5.345.432.019.028	28.535.703.470.870	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

24.2 Vốn điều lệ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá (VND)	Số cổ phiếu	Mệnh giá (VND)
Vốn điều lệ được duyệt	2.054.824.294	20.548.242.940.000	1.369.882.863	13.698.828.630.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	2.054.824.294	20.548.242.940.000	1.369.882.863	13.698.828.630.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	2.054.824.294	20.548.242.940.000	1.369.882.863	13.698.828.630.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Trong năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ mức 13.698.828.630.000 VND lên mức 20.548.242.940.000 VND (tăng thêm 6.849.414.310.000 VND) bằng hình thức phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, tỷ lệ thực hiện quyền 2:1. Nguồn tiền được sử dụng để tăng mức vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu. Mức vốn điều lệ mới này đã được các Cơ quan có thẩm quyền xác nhận bằng các văn bản sau:

- ▶ Quyết định số 2090/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 11 năm 2023 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi nội dung về vốn được cấp tại Giấy phép hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Đông;
- ▶ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300852005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành và được điều chỉnh lần thứ 39 vào ngày 08 tháng 12 năm 2023.

24.3 Quỹ của TCTD

	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	879.935.918.284	1.913.094.079.780	374.056.888	2.793.404.054.952
Trích lập các quỹ trong năm	165.117.489.847	330.234.979.695	-	495.352.469.542
Sử dụng các quỹ trong năm	(700.000.000.000)	-	-	(700.000.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	345.053.408.131	2.243.329.059.475	374.056.888	2.588.756.524.494

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế	3.303.302.700.616	3.509.717.944.636
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(28.079.502.311)	(39.838.612.578)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng	3.275.223.198.305	3.469.879.332.058
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	1.369.882.863	1.369.882.863
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng (cổ phiếu)	684.941.431	684.941.431
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	2.054.824.294	2.054.824.294
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.594	1.680

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2023. Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023 được ước tính dựa trên 1% lợi nhuận sau thuế năm 2023 sau khi trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho năm 2023 và số liệu sẽ được điều chỉnh lại vào kỳ báo cáo tiếp theo sau khi Đại hội cổ đông năm tài chính 2023 thông qua khoản trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2023.

Ngoài ra, số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi của cổ phiếu phổ thông lưu hành tăng lên do phát hành cổ phiếu thưởng trong năm 2023 với giả thuyết sự kiện này xảy ra ngay tại thời điểm đầu năm trước.

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	15.213.404.380.869	11.844.124.962.969
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.906.760.764.770	1.335.937.457.880
Thu nhập lãi tiền gửi các TCTD khác	591.907.050.032	418.826.269.921
Thu khác từ hoạt động tín dụng	231.600.227.415	136.327.549.052
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	154.988.638.206	332.436.802.290
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	29.079.630.007	79.042.952
	18.126.740.691.299	14.067.732.085.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Trả lãi tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	8.315.620.304.956	5.387.072.773.640
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.368.162.591.912	1.162.321.877.858
Trả lãi tiền vay các TCTD khác và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	489.525.234.668	397.252.117.334
Chi phí hoạt động tín dụng khác	187.914.300.889	173.502.275.055
	11.361.222.432.425	7.120.149.043.807

28. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	997.503.692.240	1.124.580.409.488
Dịch vụ tư vấn	241.040.004.995	173.159.179.344
Dịch vụ đại lý bảo hiểm và phí liên kết bảo hiểm	197.182.841.756	432.510.995.595
Dịch vụ thanh toán	59.217.979.068	70.000.476.772
Dịch vụ bảo quản tài sản	7.704.020.910	15.993.194.646
Dịch vụ ngân quỹ	1.672.052.424	4.173.112.120
Dịch vụ khác	490.686.793.087	428.743.451.011
Chi phí hoạt động dịch vụ	(115.440.748.295)	(110.406.103.023)
Dịch vụ thanh toán	(12.249.439.560)	(11.125.074.890)
Chi về dịch vụ tư vấn	(5.908.081.000)	(4.087.500.000)
Chi phí hoa hồng môi giới	(3.124.292.713)	(24.357.686.364)
Dịch vụ ngân quỹ	(997.012.664)	(2.314.195.505)
Chi phí bưu điện về mạng viễn thông	(924.118.037)	(937.931.202)
Dịch vụ khác	(92.237.804.321)	(67.583.715.062)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	882.062.943.945	1.014.174.306.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

29. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	850.993.922.741	800.446.349.987
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	714.231.353.738	440.233.831.434
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	136.045.782.571	360.041.202.217
Thu từ kinh doanh vàng	716.786.432	171.316.336
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(461.928.954.642)	(655.332.466.323)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(455.270.411.561)	(446.287.949.285)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(6.658.543.081)	(208.999.621.636)
Chi về kinh doanh vàng	-	(44.895.402)
	<u>389.064.968.099</u>	<u>145.113.883.664</u>

30. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.496.347.500	49.326.352.250
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(126.591.370.000)
	<u>1.496.347.500</u>	<u>(77.265.017.750)</u>

31. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	731.155.077.296	190.259.400.906
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(79.211.776.882)	(308.231.291.528)
Trích lập dự phòng chứng khoán đầu tư	(5.381.650.843)	(22.224.451.985)
	<u>646.561.649.571</u>	<u>(140.196.342.607)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

32. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Thu nhập từ hoạt động khác	1.499.975.125.029	783.661.855.763
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	1.146.357.705.878	97.080.480.377
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	86.690.315.928	351.078.636.811
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	20.529.868.619	82.816.211.428
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	311.713.634	232.775.204
Thu khác	246.085.520.970	252.453.751.943
Chi phí hoạt động khác	(1.246.552.733.976)	(139.500.228.447)
Chi từ thanh lý tài sản khác	(1.093.165.746.132)	(78.894.213.033)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(21.672.047.038)	(46.133.267.878)
Chi phí từ thanh lý tài sản cố định	(1.196.848.633)	(595.784.581)
Chi khác	(130.518.092.173)	(13.876.962.955)
	253.422.391.053	644.161.627.316

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	3.384.468.924	5.417.610.744
Chi phí cho nhân viên	1.939.838.578.351	2.030.006.109.354
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	1.701.608.988.298	1.819.400.972.627
- Các khoản chi đóng góp theo lương	153.085.837.915	133.364.781.365
- Chi trợ cấp	4.945.886.707	834.267.462
- Chi khác	80.197.865.431	76.406.087.900
Chi về tài sản	496.478.499.699	411.791.512.218
<i>Trong đó:</i>		
- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	103.741.071.791	98.438.354.804
- Chi phí tài sản khác	392.737.427.908	313.353.157.414
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	633.346.741.724	552.496.210.602
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	98.376.751.862	77.090.914.887
	3.171.425.038.560	3.076.802.357.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm tài chính được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	4.139.476.155.259	4.389.307.648.075
Ảnh hưởng của hợp nhất báo cáo tài chính	185.300.034	(200.912.354)
Lợi nhuận thuần trước thuế trước điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính	4.139.661.455.293	4.389.106.735.721
Cộng/(trừ):		
- Chi phí không được khấu trừ	39.231.518.638	8.796.283.086
- Các khoản điều chỉnh khác	(5.609.360)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	4.178.887.364.571	4.397.903.018.807
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	835.777.472.914	879.580.603.761
Số lỗ tính thuế công ty con chưa sử dụng	(9.099.678)	9.099.678
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	405.081.407	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	836.173.454.643	879.589.703.439

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	779.733.563.086	793.464.354.495
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6.965.365.039.785	3.225.386.957.711
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	32.303.914.945.061	18.426.225.031.606
	40.049.013.547.932	22.445.076.343.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
I. Tổng số nhân viên bình quân (người)	6.353	6.673
II. Thu nhập của nhân viên (VND)		
1. Tổng quỹ lương	1.698.069.482.642	1.538.586.661.138
2. Thưởng	241.312.586.780	494.063.068.053
3. Tổng thu nhập (1+2)	<u>1.939.382.069.422</u>	<u>2.032.649.729.191</u>
4. Tiền lương bình quân tháng (VND/người/tháng)	<u>22.273.853</u>	<u>19.214.080</u>
5. Thu nhập bình quân tháng (VND/người/tháng)	<u>25.439.190</u>	<u>25.384.007</u>

37. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

37.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Loại hình và giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<i>Giá trị sổ sách</i>	
	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Bất động sản	179.737.008.839.869	170.536.521.610.623
Động sản	26.864.575.508.580	26.338.652.329.267
Giấy tờ có giá	24.469.745.569.069	23.527.292.788.469
Tài sản khác	73.697.978.462.476	50.918.992.023.922
	<u>304.769.308.379.994</u>	<u>271.321.458.752.281</u>

37.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
- Thế chấp tại NHNN	5.262.472.738.511	10.711.768.577.182
- Thế chấp tại các TCTD khác	4.349.604.286.422	4.304.836.705.783
	<u>9.612.077.024.933</u>	<u>15.016.605.282.965</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp VND	Tiền ký quỹ VND	Giá trị theo hợp đồng - thuần VND
Bảo lãnh vay vốn	28.212.000.000	280.764.721	27.951.235.279
Cam kết giao dịch hối đoái	158.389.419.615.570	-	158.389.419.615.570
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	296.243.446.052	-	296.243.446.052
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	296.226.105.852	-	296.226.105.852
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	157.796.950.063.666	-	157.796.950.063.666
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.291.666.414.821	6.201.674.071	1.285.464.740.750
<i>Cam kết đã được ngân hàng tài trợ thanh toán</i>	412.224.072.395	-	412.224.072.395
<i>Cam kết chưa thực hiện</i>	879.442.342.426	6.201.674.071	873.240.668.355
Bảo lãnh khác	6.802.538.170.024	287.125.717.552	6.515.412.452.472
	166.511.836.200.415	293.588.156.344	166.218.248.044.071

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp VND	Tiền ký quỹ VND	Giá trị theo hợp đồng - thuần VND
Bảo lãnh vay vốn	40.932.000.000	10.211.731.049	30.720.268.951
Cam kết giao dịch hối đoái	66.176.116.111.944	-	66.176.116.111.944
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	379.375.922.149	-	379.375.922.149
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	380.196.244.471	-	380.196.244.471
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	65.416.543.945.324	-	65.416.543.945.324
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	3.433.245.468.713	30.330.410.247	3.402.915.058.466
<i>Cam kết đã được ngân hàng tài trợ thanh toán</i>	1.503.952.368.963	-	1.503.952.368.963
<i>Cam kết chưa thực hiện</i>	1.929.293.099.750	30.330.410.247	1.898.962.689.503
Bảo lãnh khác	9.684.126.795.815	259.873.306.644	9.424.253.489.171
Cam kết khác	1.867.200.000.000	-	1.867.200.000.000
	81.201.620.376.472	300.415.447.940	80.901.204.928.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

39. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Lãi cho vay chưa thu được	2.474.538.204.230	2.363.531.193.541
Phí phải thu chưa thu được	192.875.421.062	883.760.054.746
Lãi chứng khoán chưa thu được	19.941.087.465	-
	<u>2.687.354.712.757</u>	<u>3.247.291.248.287</u>

40. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	4.940.425.148.324	4.307.741.445.619
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	5.271.273.558.728	3.486.907.703.767
	<u>10.211.698.707.052</u>	<u>7.794.649.149.386</u>

41. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	12.654.665.550.357	15.659.938.327.414
Tài sản khác giữ hộ	12.056.452.521.418	14.380.127.371.130
Tài sản bảo đảm nhận thay thế	2.548.371.690.420	1.289.166.846.231
Tài sản thuê ngoài	20.329.357.200	20.329.357.200
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	3.601.500.000	3.248.700.000
	<u>27.283.410.619.395</u>	<u>31.352.810.601.975</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm tài chính như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu</i>	
		<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc	Thu nhập Chi phí nhận tiền gửi	57.532.419.373 5.105.641.352	65.576.099.917 1.412.392.420

Ngân hàng thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được chi trả theo Quy chế Lương của Ngân hàng.

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào cuối năm tài chính như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải trả</i>	
		<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc	Tiền gửi Lãi phải trả	(48.453.446.404) (754.585.611)	(36.207.950.238) (373.754.431)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(i) Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch	13.483.174.000	15.066.118.000
Ông Ito Takeshi	Thành viên	-	850.300.000
Ông Yoshizawa Toshiki	Thành viên	1.470.400.000	2.490.600.000
Bà Trịnh Thị Mai Anh	Thành viên	2.670.400.000	2.970.400.000
Ông Phạm Trí Nguyễn	Thành viên độc lập	930.400.000	870.400.000
Ông Bùi Minh Đức	Thành viên độc lập	930.400.000	870.400.000
Ông Ngô Hà Bắc	Thành viên	2.010.400.000	2.170.400.000
Ông Phan Trung	Thành viên	930.400.000	870.400.000
Ông Kato Shin	Thành viên	920.300.000	-
Ông Nguyễn Đình Tùng	Tổng Giám đốc	11.282.562.000	12.486.510.400
Các thành viên còn lại		20.374.443.373	24.216.031.517
		55.002.879.373	62.861.559.917

Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát	2.529.540.000	2.714.540.000

43. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Tài sản vào ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	32.467.995.596.853	1.432.220.882.657	33.900.216.479.510
Các công cụ tài chính phái sinh (tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	76.168.117.883.056	-	76.168.117.883.056
Cho vay khách hàng - gộp	147.206.466.215.571	-	147.206.466.215.571
Hoạt động mua nợ - gộp	550.900.000.000	-	550.900.000.000
Chứng khoán đầu tư - gộp	40.331.397.720.516	-	40.331.397.720.516
Công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	30.969.894.761.280	69.970.434.487	31.039.865.195.767
Tiền gửi của khách hàng	124.287.507.598.352	1.658.424.820.207	125.945.932.418.559
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	112.957.753.813	4.245.237.500.000	4.358.195.253.813
Phát hành giấy tờ có giá	37.808.325.000.000	-	37.808.325.000.000
Cam kết tín dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 - gộp	8.122.416.584.845	-	8.122.416.584.845

44. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

44.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Miền Nam VND	Miền Bắc VND	Miền Trung VND	Loại trừ VND
I. Doanh thu	44.727.891.410.479	4.953.584.718.624	3.470.788.884.108	(30.937.059.530.879)
1. Doanh thu lãi	40.210.470.583.381	4.532.383.130.771	3.317.525.885.895	(30.033.739.708.748)
Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	12.863.607.420.407	2.894.612.825.670	2.368.520.445.222	-
Doanh thu lãi nội bộ	27.346.863.162.974	1.737.770.305.101	949.106.240.673	(30.033.739.708.748)
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	896.108.218.516	123.432.770.999	37.963.062.725	(360.000)
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	3.681.312.608.582	197.768.816.854	115.199.135.488	(903.319.462.131)
II. Chi phí	(40.215.561.131.886)	(4.264.817.063.719)	(2.904.999.997.090)	30.936.874.230.845
1. Chi phí lãi	(35.110.320.823.616)	(3.773.075.363.240)	(2.511.565.954.317)	30.033.739.708.748
Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài	(9.075.171.951.771)	(1.478.731.980.589)	(807.318.500.065)	-
Chi phí lãi nội bộ	(26.035.148.871.845)	(2.294.343.382.651)	(1.704.247.454.252)	30.033.739.708.748
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(90.009.285.359)	(6.852.117.135)	(6.879.669.297)	-
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(5.015.231.022.911)	(484.889.583.344)	(386.554.373.476)	903.134.522.097
Kết quả hoạt động trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	4.512.330.278.593	688.767.654.905	565.788.887.018	(185.300.034)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.593.996.678.399)	68.423.993.774	(101.652.680.598)	-
Kết quả hoạt động bộ phận	2.918.333.600.194	757.191.648.679	464.136.206.420	(185.300.034)
III. Tài sản				
1. Tiền mặt và vãng	492.230.160.611	170.477.178.098	117.026.224.377	-
2. Tài sản cố định	435.663.294.218	38.536.767.964	90.364.977.468	-
3. Tài sản khác	199.819.549.273.334	25.165.530.548.586	13.844.885.860.141	(49.989.557.338)
Tổng tài sản	200.747.442.728.163	25.374.544.494.648	14.042.277.061.986	(49.989.557.338)
IV. Nợ phải trả				
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(173.263.144.449.414)	(24.618.225.529.153)	(13.578.140.855.566)	25.010.619.713
2. Nợ phải trả nội bộ	(8.355.993.396)	-	-	-
3. Nợ phải trả khác	(135.715.048.773)	-	-	-
Tổng nợ phải trả	(173.407.215.491.583)	(24.618.225.529.153)	(13.578.140.855.566)	25.010.619.713
				(211.578.571.256.589)
				(18.448.503.961.850)
				(11.361.222.432.425)
				(11.361.222.432.425)
				(103.741.071.791)
				(4.983.540.457.634)
				5.766.701.520.482
				(1.627.225.385.223)
				4.139.476.155.259
				779.733.563.086
				554.565.039.650
				238.779.976.124.723
				240.114.274.727.459
				(211.434.500.214.420)
				(8.355.993.396)
				(135.715.048.773)
				(211.578.571.256.589)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

44. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

44.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng thương mại.

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên chuyên trách và không chuyên trách.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

45.1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng, theo các giới hạn đã xác định bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng không tham gia vào các hoạt động, sản phẩm tín dụng khi chưa có đầy đủ hiểu biết và các biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản lý Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.



> 48%

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	33.900.216.479.510	-	33.900.216.479.510
- Tiền gửi tại TCTD khác	32.303.914.945.061	-	32.303.914.945.061
- Cho vay các TCTD khác	1.596.301.534.449	-	1.596.301.534.449
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	136.988.680.588.997	8.357.155.138.822	147.757.366.215.571
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	40.217.701.645.786	-	40.331.397.720.516
Tài sản Có khác - gộp	8.472.767.490.644	4.800.000.000	8.477.567.490.644
Tổng cộng	219.579.366.204.937	8.361.955.138.822	230.466.547.906.241

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 11 (bao gồm các khoản nợ nhóm 1 Ngân hàng tự phân loại (loại trừ các khoản cơ cấu Covid - 19 và cơ cấu Thông tư 02 có trích dự phòng bổ sung) và các khoản nợ cơ cấu Covid và cơ cấu Thông tư 02 được phân loại nhóm 1 sau khi kéo theo C/C), các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48 và Thông tư số 24). Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá trị là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro. Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường ban hành đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản và hệ thống công cụ, giới hạn rủi ro thị trường kiểm soát hoạt động kinh doanh (trading book) và các trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (banking book). Với các công cụ sử dụng kiểm soát như hạn mức trạng thái ngoại tệ rỗng, hạn mức thay đổi của danh mục đầu tư trên một điểm cơ bản (Present value of a basis point - PV01), hạn mức chênh lệch đồng tiền, kỳ hạn và đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing - Khe hở định giá lại).

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận Quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, Ngân hàng có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

(a) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn tái định lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ, từ đó tạo ra khả năng thu nhập, giá trị tài sản, và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản có và tài sản nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc và đá quý; các khoản đầu tư/kinh doanh chứng khoán vốn; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản cố khác) được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- ▶ Tiền gửi tại NHNN, tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian định lại lãi suất thực tế theo quy định về lãi suất của tổ chức phát hành. Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xếp vào kỳ tái định lãi từ 6-12 tháng. Khoản chiết khấu/phụ trội của chứng khoán nợ được coi là khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ NHNN; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá, và phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên thời gian định lại lãi suất theo quy định trên hợp đồng (nếu có) hoặc thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch.
- ▶ Với quan điểm thận trọng cho rằng huy động từ Thị trường 1 đã đến hạn trước thời điểm chốt số liệu (nhưng khách hàng chưa đến tất toán) là các nghĩa vụ nợ mà Ngân hàng phải ưu tiên với mức độ cao nhất để thanh toán cho đối tác hoặc khách hàng. Theo đó, toàn bộ số dư của các món huy động này được Ngân hàng đặt lại kỳ tái định lãi ngay để đảm bảo đo lường kịp thời và đầy đủ tác động của thay đổi lãi suất thị trường đến lợi nhuận của Ngân hàng.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng:

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng.

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường, và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNN.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Hội sở chính quy định mức sản lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sản lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận được giao.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục.

Công cụ quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng:

- ▶ Điều chỉnh thời hạn điều chỉnh lãi suất cho vay tương ứng với kỳ hạn đánh giá lại của nguồn vốn. Kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép;
- ▶ Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường, lãi suất cho vay phải được xây dựng trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng;
- ▶ Điều hành qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả, tăng trưởng quy mô và mở rộng thị phần.

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

	Thời hạn định lại lãi suất															
	Quá hạn VND	Không nhạy cảm với lãi suất		Đến 1 tháng		Từ 1 - 3 tháng		Từ 3 - 6 tháng		Từ 6 - 12 tháng		Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	Tổng cộng VND
Tài sản																
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	779.733.563.086	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	779.733.563.086	
Tiền gửi tại NHNN	-	6.965.365.039.785	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.965.365.039.785	
Tiền gửi lại và cho vay các TCTD khác	-	1.607.194.945.061	26.132.420.329.808	5.628.619.067.385	387.563.518.256	34.591.619.000	109.727.000.000	-	-	-	-	-	-	-	33.900.216.479.510	
Các công cụ tài chính phái sinh	-	41.473.565.365	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41.473.565.365	
Cho vay khách hàng và mua nợ - góp	7.381.706.130.213	-	24.901.368.032.882	49.860.716.794.404	48.812.590.031.467	12.281.082.538.804	4.519.892.687.801	1.120.916.600.000	14.188.600.000.000	40.331.397.720.516	147.757.366.215.571	-	-	-	147.757.366.215.571	
Chứng khoán đầu tư - góp	-	2.367.881.120.516	-	3.450.000.000.000	4.534.400.000.000	14.689.600.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	554.565.039.650	
Tài sản cố định	4.800.000.000	12.330.080.871.865	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.334.380.871.865	
Tổng tài sản	7.386.506.130.213	24.646.234.145.128	51.033.788.382.690	58.939.335.861.789	53.734.653.549.723	26.985.284.157.804	5.750.536.287.801	14.188.600.000.000	242.664.998.495.148							
Nợ phải trả																
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	94.394.453.562	-	-	-	-	-	94.394.453.562	
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	-	-	28.094.766.607.720	2.528.020.778.861	193.538.011.800	124.812.582.389	98.727.234.997	31.039.865.195.767	-	-	-	-	-	-	31.039.865.195.767	
Vốn tài trợ - ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	45.793.241.026.171	84.198.219.980.560	29.352.425.118.125	13.117.130.228.555	3.484.841.666.398	74.186.720	-	-	-	-	-	-	125.946.932.418.559	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.030.000.000.000	3.400.000.000.000	780.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.358.495.253.813	
Các khoản nợ khác	-	12.331.858.934.888	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.331.858.934.888	
Tổng nợ phải trả		12.331.858.934.888	75.918.007.633.891	40.127.914.461.199	30.327.656.026.425	13.823.434.497.036	39.049.625.504.430	14.188.600.000.000	242.664.998.495.148							
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	7.386.506.130.213	12.314.435.210.240	(24.884.219.271.201)	(18.811.421.400.590)	(23.406.997.523.298)	(13.161.849.660.768)	(33.299.089.215.629)	14.188.600.000.000	31.039.865.195.767	74.186.720	14.188.600.000.000	14.188.600.000.000	14.188.600.000.000	31.039.865.195.767	31.039.865.195.767	31.039.865.195.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng thực hiện phân tích độ nhạy của Thu nhập lãi thuần với giả định lãi suất thị trường thay đổi đối với VND và USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Thay đổi lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả
		thu nhập lãi thuần VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		
VND	0,20%	(16.810.948.142)
VND	-0,20%	16.810.948.142
USD	0,20%	(10.098.664.017)
USD	-0,20%	10.098.664.017

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 49*.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	Mức tăng tỷ giá	Ảnh hưởng đến lợi nhuận
		sau thuế VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		
USD	-3%	(828.324.872)
USD	3%	828.324.872

45. CHỈNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	EUR được quy đổi VND	USD được quy đổi VND	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi VND	Các loại ngoại tệ khác quy đổi VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.170.325.630	77.317.661.552	7.298.550.000	3.277.751.304	92.064.288.486
Tiền gửi lại NHNN	1.073.068.913	36.813.216.193	-	-	37.886.285.106
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	14.381.443.242	5.615.891.524.867	-	1.261.429.112.139	6.891.702.080.248
Các công cụ tài chính phái sinh	-	(197.958.452.329)	-	(1.112.014.373.587)	(1.309.972.825.916)
Cho vay khách hàng - gộp	-	1.053.525.197.883	-	-	1.053.525.197.883
Tài sản Có khác - gộp	-	293.374.952.555	-	7.456.050	293.382.408.605
Tổng tài sản	19.624.837.785	6.878.964.100.721	7.298.550.000	152.699.945.906	7.058.587.434.412
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	1.580.525.205.772	-	-	1.580.525.205.772
Tiền gửi của khách hàng	14.225.236.087	767.998.778.052	-	68.913.845.915	851.137.860.054
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	166.478.019	4.245.237.500.000	-	-	4.245.237.500.000
Các khoản nợ khác	-	106.589.149.513	9.734.340	3.270.400.324	110.035.762.196
Tổng nợ phải trả	14.391.714.106	6.700.350.633.337	9.734.340	72.184.246.239	6.786.936.328.022
Trạng thái tiền tệ nội bảng	5.233.123.679	178.613.467.384	7.288.815.660	80.515.699.667	271.651.106.390
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(2.684.350.000)	(144.078.909.800)	-	(71.532.400.000)	(218.295.659.800)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	2.548.773.679	34.534.557.584	7.288.815.660	8.983.299.667	53.355.446.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc các thỏa thuận có thể có.

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

	Quá hạn					Trong hạn					Tổng cộng VND	
	Trên 3 tháng VND	Đến 3 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND		
Tài sản												
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	779.733.583.086	-	-	-	-	-	779.733.583.086
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	6.965.365.039.785	-	-	-	-	-	6.965.365.039.785
Tiền gửi lại và cho vay các TCTD khác	-	-	27.739.615.274.869	422.265.137.256	5.628.619.067.385	17.311.619.584	(9.603.530.000)	33.765.475.781	109.727.000.000	-	-	33.900.216.479.510
Cho vay khách hàng và mua nợ - góp	6.125.285.503.275	1.256.420.626.938	7.286.776.509.249	25.588.732.126.127	2.978.031.018.244	6.073.827.845.649	7.286.776.509.249	12.113.544.681.227	30.005.727.472.095	2.026.369.688.376	71.418.596.132.238	147.767.366.216.571
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	2.978.031.018.244	12.113.544.681.227	2.978.031.018.244	-	-	-	554.566.039.650	-	-	40.331.397.720.516
Tài sản cố định	4.800.000.000	-	356.519.658.211	749.173.130.707	356.519.658.211	359.651.374.785	-	-	3.300.433.848.395	-	-	594.565.039.650
Tài sản Có khác - góp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.334.880.871.665
Tổng tài sản	6.130.085.503.275	1.256.420.626.938	16.242.342.723.089	38.907.470.551.098	16.242.342.723.089	41.935.504.717.758	16.242.342.723.089	38.907.470.551.098	40.442.277.988.666	97.750.896.384.124	242.664.998.495.148	
Nợ phải trả												
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	94.394.453.562	-	-	-	-	-	-	-	94.394.453.562
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	28.094.766.607.720	318.350.574.189	2.528.020.778.861	28.094.766.607.720	2.528.020.778.861	318.350.574.189	98.727.234.997	-	-	31.039.865.195.767
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay từ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	34.198.577.707.031	42.492.971.604.539	34.198.577.707.031	45.768.943.839.951	34.198.577.707.031	42.492.971.604.539	3.485.313.381.911	125.885.127	125.845.932.418.559	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.709.336.024.586	8.784.693.866.659	1.709.336.024.586	2.021.825.000.000	3.400.000.000.000	780.000.000.000	31.606.500.000.000	-	-	37.806.325.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	1.027.123.561.431	8.784.693.866.659	1.709.336.024.586	1.027.123.561.431	1.709.336.024.586	8.784.693.866.659	810.704.335.850	1.146.262	1.146.262	12.331.868.934.893
Tổng nợ phải trả	-	-	41.837.608.212.356	62.959.200.647.949	41.837.608.212.356	76.912.659.009.102	41.837.608.212.356	62.959.200.647.949	39.868.976.355.793	127.031.388	211.578.671.256.589	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	6.130.085.503.275	1.256.420.626.938	(25.595.265.489.267)	(14.051.730.096.851)	(25.595.265.489.267)	(34.977.154.291.344)	(25.595.265.489.267)	(14.051.730.096.851)	573.301.633.073	97.750.769.352.735	31.086.427.238.559	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ngân hàng quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không trọng yếu.

46. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang		
- Đến hạn trong 1 năm	150.279.501.330	166.780.387.875
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	302.641.883.284	324.432.335.083
- Đến hạn sau 5 năm	42.119.710.155	22.024.316.868
	495.041.094.769	513.237.039.426

47. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng sau trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Giá trị ghi số				Giá trị hợp lý	
	Kinh doanh VND	Cho vay và phải thu VND	Sẵn sàng để bán VND	Tài sản/(Công nợ) khác hạch toán theo giá trị phân bổ		
				VND		VND
Các tài sản tài chính						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	779.733.563.086	779.733.563.086	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	6.965.365.039.785	6.965.365.039.785	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	1.596.301.534.449	-	32.303.914.945.061	33.900.216.479.510 (*)	
Các công cụ tài chính phát sinh và tài sản tài chính khác	-	-	-	41.473.565.365	41.473.565.365 (*)	
Cho vay khách hàng - gộp	-	147.206.466.215.571	-	147.206.466.215.571	147.206.466.215.571 (*)	
Hoạt động mua nợ - gộp	-	550.900.000.000	-	-	550.900.000.000 (*)	
Chứng khoán sẵn sàng để bán - gộp	-	40.331.397.720.516	-	-	40.331.397.720.516 (*)	
Tài sản tài chính khác - gộp	-	8.477.567.490.644	-	-	8.477.567.490.644 (*)	
	-	157.831.235.240.664	40.331.397.720.516	40.090.487.113.297	238.253.120.074.477	
Các công nợ tài chính						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	94.394.453.562	94.394.453.562 (*)	
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	-	31.039.865.195.767	31.039.865.195.767 (*)	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	125.945.932.418.559	125.945.932.418.559 (*)	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	4.358.195.253.813	4.358.195.253.813 (*)	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	37.808.325.000.000	37.808.325.000.000 (*)	
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	12.331.856.934.888	12.331.856.934.888 (*)	
	-	-	-	211.578.571.256.589	211.578.571.256.589	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

48. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

49. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
USD	24.258,50	23.540,00
EUR	26.843,50	25.269,00
GBP	30.977,00	28.602,00
JPY	172,43	180,18
CAD	18.358,00	17.436,50
AUD	16.569,00	16.104,00
SGD	18.430,00	17.631,50
KRW	19,74	19,73
CNY	3.416,50	3.415,50
THB	726,00	703,00
CHF	29.240,00	25.984,00
NZD	15.812,00	15.454,00
HKD	3.156,00	3.069,00
SEK	2.391,94	2.257,74
TWD	890,59	767,78
XAU	7.350.000,00	6.630.000,00

Người lập:

Bà Trương Ngọc Thanh
Trưởng phòng kế toán

Người kiểm soát:

Ông Nguyễn Văn Cường
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Hội sở **Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh**
Điện thoại **(84) 28. 38220 960**
Hotline **1800 6678**
Website **<http://www.ocb.com.vn>**
